



International
Labour
Organization

Đánh Giá Chương Trình Hợp Tác Quốc Gia về **Việc Làm Bền Vững** **Việt Nam** Giai Đoạn 2012 - 2016



Hà Nội, tháng 11/2016

Đánh Giá Chương Trình Hợp Tác Quốc Gia
về **Việc Làm Bền Vững**
Việt Nam Giai Đoạn
2012 - 2016

Bản quyền © thuộc về Tổ chức Lao động Quốc tế, 2016
Xuất bản lần đầu năm 2016

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) được công nhận bản quyền theo Nghị định 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với ILO là đại diện của cả hai Tổ chức: Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cho phép xuất bản), Văn phòng Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Đánh giá Chương trình Hợp tác Quốc gia về Việc làm Bền vững Việt Nam: giai đoạn 2012 -2016

ISBN: 9789220310915; 9789220310922 (web pdf)

Tổ chức Lao động Quốc tế

Biên mục ILO trong hệ thống Dữ Liệu Chung

Các quy định trên phù hợp với nguyên tắc ứng xử của Liên Hợp Quốc, và việc đưa ra các ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Việc trích dẫn một phần ấn phẩm của ILO trong các bài báo, nghiên cứu, hay tuyên bố đó là thuộc trách nhiệm của các tác giả. Việc phát hành các ấn phẩm có trích dẫn không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực cho những quan điểm này.

Ấn phẩm của ILO không phục vụ mục đích quảng cáo khi nhắc đến tên các công ty, sản phẩm và các quy trình. Tương tự, khi một công ty, sản phẩm hay quy trình không được nhắc đến trong báo cáo không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hay quy trình đó.

Các ấn phẩm của ILO có thể được cung cấp thông qua các nhà sách hoặc các kênh phân phối điện tử, hoặc lấy trực tiếp từ ilo@turpin-distribution.com. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: www.ilo.org/publns hay liên hệ với ilopubs@ilo.org.

Các từ viết tắt

ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BWV	Chương trình Việc làm tốt hơn Việt Nam
DWCP	Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững
DWT	Nhóm Chuyên gia về việc làm bền vững
HIV/AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ITC/ILO	Trung tâm đào tạo quốc tế của ILO
KAB	Hiểu biết về Kinh doanh
LED	Phát triển kinh tế địa phương
M&E	Giám sát và đánh giá
BỘ LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
SIYB	Khởi sự doanh nghiệp và tăng cường khả năng kinh doanh
SỞ LĐTBXH	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
UN	Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
VAMAS	Hiệp Hội xuất khẩu lao động Việt Nam
VCA	Liên minh Hợp tác xã
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNAH	Hội hỗ trợ người tàn tật Việt Nam
Tổng LĐLĐVN	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Lời cảm ơn

Nhóm đánh giá chương trình gồm Ông David Tajgman và Tiến sỹ Đào Quang Vinh. Báo cáo do ông Tajgman soạn thảo, Tiến sỹ Đào Quang Vinh rà soát, phê bình và hiệu chỉnh. Nhóm đánh giá chân thành cảm ơn Ông Chang-Hee Lee, Giám đốc Văn phòng ILO tại Việt Nam, các cán bộ ILO: ông Nguyễn Hoàng Hà, bà Phạm thị Thanh Hương, bà Lê Ngọc Anh và bà Pamornrat Pringsulaka đã hỗ trợ nhóm trong quá trình thực hiện cùng tất cả những người tham gia phỏng vấn đã chia sẻ ý kiến về chương trình DWCP này.

Mục lục

CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
LỜI CẢM ƠN	4
MỤC LỤC.....	5
TÓM TẮT BÁO CÁO	7
I SƠ LƯỢC VỀ CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG (DWCP)...	12
1.1 Bối cảnh DWCP.....	12
1.2 Khung logic và các mục tiêu chính của DWCP.....	12
1.3 Sự đóng góp của ILO vào thực hiện DWCP	13
1.4 Báo cáo tóm tắt về tình hình thực hiện dự án	13
II BỐI CẢNH ĐÁNH GIÁ	14
2.1 Mục đích đánh giá	14
2.2 Phạm vi đánh giá	14
2.3 Đối tượng phục vụ của đánh giá	14
2.4 Nhóm đánh giá.....	15
III PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	16
3.1 Tiêu chí đánh giá chính	16
3.2 Các câu hỏi đánh giá	16
3.3 Phương pháp và công cụ đánh giá	17
3.4 Tính phù hợp của phương pháp và công cụ đánh giá	18
3.5 Hạn chế	18
IV NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH PHÂN TÍCH THEO CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ	19
4.1 Ưu tiên về vấn đề việc làm – Kết quả 1 và 2	19
4.2 Ưu tiên về An sinh xã hội – Kết quả 3 và 4.....	21
4.3 Ưu tiên về Quản trị – Kết quả 5 và 6	24
V NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH THEO CÁC TIÊU CHÍ	26
5.1 Sự phù hợp	26
5.1.1 Phù hợp với các ưu tiên và chính sách phát triển quốc gia	26
5.1.2 Tính phù hợp của hỗ trợ đối với các ưu tiên, kết quả và chỉ số của DWCP	26
5.2 Hiệu quả.....	27
5.3 Hiệu lực (hiệu quả về chi phí).....	28
5.4 Tác động.....	30

5.4.1 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 1	31
5.4.2 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 2	32
5.4.3 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 3	33
5.4.4 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 4	34
5.4.5 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 5	35
5.4.6 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 6	36
5.5 Lợi thế so sánh	37
5.6 Quan hệ đối tác chiến lược	37
5.7 Tính bền vững của những kết quả đã đạt được	38
VI KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	39
6.1 Các kết luận dựa trên câu hỏi đánh giá	39
6.2 Các kết luận khác	40
6.3 Khuyến nghị.....	42
VII BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ CÁC THỰC TIỄN TỐT	44
Phụ lục I. Điều khoản tham chiếu.....	45
Phụ lục II. Danh sách người được phỏng vấn.....	51
Phụ lục III. Bảng Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra.....	53
Phụ lục IV. Khuôn khổ quản lý dựa trên kết quả năm 2016.....	65
Phụ lục V. Ưu tiên và kết quả của DWCP và kết quả theo Chương trình và Ngân sách.....	66
Phụ lục VI. Chương trình hội thảo tham vấn (5/7/2016)	68
Phụ lục VII. Bảng hỏi tham vấn và kết quả	69
Phụ lục VIII. Khung logic	72

Tóm tắt báo cáo

Bối cảnh, phương pháp và hạn chế

Đây là báo cáo đánh giá Chương trình Quốc gia về việc làm bền vững (DWCP) thứ hai của ILO tại Việt Nam, giai đoạn 2012 – 2016. Ba ưu tiên quốc gia được nêu rõ trong chương trình là – ưu tiên về việc làm, ưu tiên về an sinh xã hội và ưu tiên về quản trị - với sáu kết quả và 27 mục tiêu.

Nhóm đánh giá gồm một chuyên gia trong nước và một chuyên gia nước ngoài. Báo cáo tiến độ năm 2016 được sử dụng làm xuất phát điểm cho cuộc đánh giá, nhóm đánh giá đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp và thảo luận nhóm với những người cung cấp thông tin chính trong chuyển công tác thực địa từ 27 tháng 7 đến 8 tháng 8 năm 2016.

Phương pháp đánh giá được thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tác ba bên về việc thực hiện một quá trình đánh giá nhanh, trên cơ sở phát triển và hoàn thiện báo cáo đánh giá quốc gia về tình hình thực hiện các mục tiêu đã được xây dựng và hoàn chỉnh tháng 2 năm 2016. Do đó, đánh giá tập trung vào các mục tiêu được đề ra trong DWCP, từ đó rút ra những bài học chung từ những tiến bộ đã đạt được nhằm nêu được những kết luận theo các tiêu chí đánh giá của OECD/DAC (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế/Ủy ban Hỗ trợ Phát triển). Phương pháp định tính sử dụng các câu hỏi bán cấu trúc kết nối với các tiêu chí và cách đặt câu hỏi bổ sung được sử dụng để đánh giá tác động của tư tưởng hướng đến đạt được mục tiêu mạnh mẽ đối với Chương trình DWCP nói chung và đối với những tiến bộ đạt được trong kết quả trước đó nói riêng.

Khung logic của DWCP đã thể hiện định hướng mục tiêu rõ ràng, theo đó “các chỉ số và mục tiêu” ở nhiều lĩnh vực đều được thể hiện dưới dạng thức kết quả đầu ra. Mục tiêu là các chỉ số đánh giá tiến bộ trong việc thực hiện kết quả đề ra vì ở đây các chỉ số được thể hiện là những gì cần đạt được hơn là phương thức đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành. Báo cáo đánh giá còn hạn chế do thiếu đi các chỉ số được xây dựng một cách phù hợp và chú ý cắt bớt những nội dung đã được thể hiện trong báo cáo tiến độ trước đó. Nhóm đánh giá chú trọng tới những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện sáu kết quả, trước hết là những thành tựu đạt được đối với các chỉ số, ví dụ như các mục tiêu – một hạn chế của báo cáo tiến độ trước đó – và sau đó là đánh giá tác động của sự hợp tác của ILO đối với những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện các kết quả đã đề ra.

Những phát hiện chính theo các chỉ số kết quả

Kết quả đạt được của từng mục tiêu được tóm tắt tại phụ lục III: bảng kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. Tác động mang lại từ các hoạt động hợp tác của ILO được tóm tắt như sau:

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ	6.2	1.1, 1.3, 1.5, 2.4, 3.2, 4.5, 5.1, 6.4	1.4, 3.1, 3.3, 5.2	
Hoàn thành một phần	2.1, 2.3	4.2, 4.3, 6.1	1.2, 4.1	
Không có kết quả	1.6, 2.2, 4.4	3.5	6.3	3.4, 4.6

Như vậy, trong số 27 mục tiêu đã đề ra, 13 mục tiêu đã được hoàn thành đầy đủ, bảy mục tiêu hoàn thành một phần và bảy mục tiêu không có kết quả. Một đặc điểm rất rõ ràng có thể quan sát được ở phần lớn các mục tiêu đã hoàn thành là các “câu chuyện” riêng dẫn đến những thành tựu đó trong mỗi hoạt động hợp tác của ILO. Ví dụ, đóng góp không thể thiếu của ILO đối với chỉ số 2.1 và 2.3 bắt nguồn từ thực tế cả hai chỉ số đều sử dụng các sản phẩm “chủ lực” của ILO: Việc làm tốt hơn và SIYB. Thực tế là chỉ số 1.6, 2.2 và 4.4 được đánh giá là không hoàn thành mặc dù có sự đóng góp của ILO là do đóng góp của ILO mang tính đặc thù: nguồn lực tài chính trong trường hợp chỉ số 4.4 và cơ chế đặc thù hay cách tiếp cận (LED) khi thiếu đi khuôn khổ chính sách hỗ trợ cấp cao. Ở các trường hợp khác, mức độ đóng góp có vai trò hỗ trợ cho một sáng kiến quy mô lớn hơn nhiều như trong trường hợp của chỉ số 1.4, 4.1; trong một số trường hợp khác đóng góp không được chấp thuận hay chưa đủ gắn kết về thể chế (3.1, 3.3, 5.2). Đóng góp đôi khi không phù hợp như ở chỉ số 6.3.

Nói đến những thành tựu đạt được về phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương (Kết quả 1), các mục tiêu được hoàn thành đã đóng góp vào việc hoàn thành kết quả đã đặt ra, trong đó có phần đóng góp của ILO. Tác động của kết quả đề ra ở cấp địa phương còn hạn chế, với kinh nghiệm rút ra về việc chia sẻ cách thức LED một cách hiệu quả hơn.

Về những thành tựu đạt được về doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị kinh doanh phi chính thức được thành lập nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện, tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững (Kết quả 2), báo cáo về môi trường kinh doanh “Doing Business” của Ngân hàng Thế giới mới đây cho thấy đã có sự cải thiện về thứ hạng của một số chỉ số trong thời gian triển khai DWCP, bao gồm cả chỉ số về khởi sự doanh nghiệp. Đóng góp quan trọng vào việc đạt được Kết quả này (được củng cố bởi nghiên cứu của ILO) phải nói đến Chương trình Việc làm tốt hơn, chương trình đã thúc đẩy duy trì và tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam ở thị trường quốc tế, và Luật An toàn Vệ sinh Lao động bắt đầu có hiệu lực sẽ thúc đẩy nền kinh tế phi chính thức tiếp cận với điều kiện làm việc tốt hơn theo yêu cầu của pháp luật. Tóm lại, kết quả có thể khả quan hơn khi sử dụng các chỉ số đánh giá không theo thể thức như các chỉ số về thực hành kinh doanh, số lượng các doanh nghiệp nhỏ trong nền kinh tế và các chỉ số tương tự - các chỉ số có phạm vi rộng hơn so với phạm vi đánh giá của chỉ số 2.1 – 2.4.

Đối với thành tựu đạt được về thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương (Kết quả 3), thông tin thu thập được cho thấy tác động của ILO trong lĩnh vực này còn khá hạn chế, các đối tác phát triển khác thể hiện vai trò quan trọng hơn.

Thành tựu đạt được trong lĩnh vực các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột (Kết quả 4) cho thấy đã có những tiến bộ về mặt thể chế, tuy nhiên không có những chỉ số phù hợp phục vụ cho mục đích đánh giá trong lĩnh vực này.

Thành tựu đạt được trong việc tăng cường quan hệ lao động nhờ hoạt động hiệu quả của các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động, các cơ chế và thể chế đối thoại xã hội được thể hiện ở công cuộc hướng tới cải cách dù vẫn thiếu đi sự tham gia của các đối tác xã hội là những đối tượng có thể tự do tham gia vào các quan hệ lao động. Lĩnh vực này đã đạt những tiến bộ tích cực khi các tổ chức đại diện của người lao động và người sử dụng lao động đã xích lại gần nhau hơn nhằm đảm bảo lợi ích của các thành viên trong quan hệ lao động.

Lĩnh vực tăng cường năng lực áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, đáp ứng với những thách thức của hội nhập quốc tế (Kết quả 6) cũng đạt được những kết quả tích cực mặc dù vẫn thiếu đi các chỉ số phù hợp.

Những phát hiện chính theo các tiêu chí của OECD/DAC

Sự hợp tác triển khai chương trình DWCP được đánh giá là rất phù hợp với các ưu tiên và chính sách phát triển của quốc gia. Trong một số trường hợp, hợp tác của ILO trực tiếp hỗ trợ thực hiện các đầu ra xác định cho các lĩnh vực ưu tiên như là xây dựng các công cụ quản lý thực hiện. Trong một số trường hợp khác, hợp tác hỗ trợ chính sách và các sáng kiến thực tế gắn kết với các ưu tiên phát triển quốc gia. Thêm vào đó, các hỗ trợ đã được thực hiện luôn bám sát các ưu tiên đề ra trong DWCP. Vấn đề về tính phù hợp chỉ được đề cập khi có sự thay đổi về ưu tiên phát triển hay cách thức tiếp cận; ở một số trường hợp, ILO có thể điều chỉnh cho phù hợp với các thay đổi đó, tuy nhiên cũng có những trường hợp hợp tác của ILO đem lại kết quả đầu ra không gắn kết với bối cảnh thay đổi.

Quan sát của nhóm nghiên cứu cho thấy tính hiệu quả trong phối hợp thực hiện DWCP đạt được là nhờ có sự đóng góp của nhiều yếu tố khác nhau. Những yếu tố đó bao gồm sự gắn kết với các văn bản quản lý nhà nước, chất lượng của công tác phối hợp thực hiện, cam kết của các đối tác trong hợp tác cũng như cam kết đạt được các kết quả đã đề ra, sự điều chỉnh hợp tác cho phù hợp với bối cảnh thay đổi và việc chia sẻ những kiến thức, kinh nghiệm có được trong hợp tác.

Nhóm đánh giá chỉ có thể đưa ra một số phát hiện hạn chế liên quan đến khía cạnh tài chính về tính hiệu lực (hiệu quả về chi phí) của chương trình hợp tác DWCP do số liệu về tài chính theo các mốc thời gian không sẵn có. Thông thường, việc huy động các nguồn lực là cần thiết do sự thiếu hụt về nguồn lực. Ví dụ như nguồn lực sử dụng cho công tác quản lý là từ nhiều khuôn khổ kết quả khác nhau và/hoặc việc tìm kiếm nguồn lực trong một môi trường khan hiếm, tùy thuộc vào hoàn cảnh khác nhau, có thể không tương xứng với lợi ích hay kết quả đạt được. Nhóm đánh giá chỉ có thể quan sát được khả năng này song không thể đánh giá được một cách chi tiết hơn. Sự cần thiết phải tìm ra cách quản lý hiệu quả là một tiến trình liên tục dựa trên yêu cầu quan sát thấy về mặt hành chính. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm tránh việc mất đi các nhân sự có kinh nghiệm do sự luân chuyển điều phối viên quốc gia do dự án trả lương, những nhân sự này chỉ tiếp tục được tuyển dụng khi có nguồn tài trợ mới. Có thể hỗ trợ cho vấn đề này bằng cách đẩy mạnh và mở rộng kiến thức cũng như kỹ năng của các nhân sự này nhằm giúp họ hiểu rõ hơn các hoạt động của dự án gắn kết như thế nào với chiến lược và các chương trình của DWCP. Sự luân chuyển cán bộ cho thấy việc tài liệu hóa và lưu giữ, chia sẻ thông tin trong nội bộ tổ chức là vấn đề quan trọng nhất nhằm đảm bảo tính hiệu quả; nhóm đánh giá cũng được hưởng lợi từ công tác tài liệu hóa như vậy trong một số trường hợp, song đối với một số trường hợp khác, cần thiết phải xác định những nhân viên có hiểu biết để trả lời các câu hỏi chi tiết. Kết luận từ các báo cáo đánh giá dự án thường rất khả quan về tính hiệu lực.

Đánh giá tác động của DWCP một cách khách quan theo ba ưu tiên quốc gia còn hạn chế do thiếu đi các chỉ số phù hợp trong khung logic của DWCP. Những thành tựu đạt được đối với các mục tiêu đề ra, những đóng góp của chương trình hợp tác của ILO đối với những thành tựu đó và những quan sát ở góc độ rộng hơn về kết quả đạt được vẽ nên một bức tranh thuận lợi về tác động của DWCP trong việc cải thiện việc làm bền vững ở Việt Nam trong cả ba lĩnh vực ưu tiên.

Sự chủ động tham gia các hoạt động với sự hỗ trợ hợp tác của ILO là bằng chứng rõ ràng và thuyết phục nhất về việc tận dụng các lợi thế so sánh đặc thù của ILO. Mặc dù sự chủ động trong hoạt động của các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động còn nhiều hạn chế trong bối cảnh Việt Nam, thông qua hợp tác với ILO, những quan điểm của họ về xây dựng và thực thi chính sách đã được thể hiện. Cũng có những luận điểm cho rằng chuyên môn kỹ thuật mang tính đặc thù của ILO ngày càng giảm đi. Mặc dù vậy, trong khuôn khổ hoạt động của mình, ILO vẫn tiếp tục đưa ra những quan điểm quốc tế có lợi thế so sánh hơn so với các đối tác xã hội tiềm năng khác ở Việt

Nam. Trong quá trình thực hiện đánh giá này, lợi thế này đã được chứng minh và thể hiện trong các hoạt động hợp tác kỹ thuật ở cả ba lĩnh vực ưu tiên quốc gia – chính sách việc làm, an sinh xã hội và quản trị thị trường lao động. Lợi thế về quy chuẩn có lẽ thể hiện là lợi thế yếu nhất, song điều này chủ yếu là bởi vì mọi vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn lao động quốc tế đều do Vụ pháp chế của Bộ LĐTBXH nắm bắt và ra quyết định. Cần phải thúc đẩy hiểu biết hơn nữa về mối liên kết giữa các tiêu chuẩn của ILO, thể giới công việc thực tế, quá trình xây dựng và thực thi chính sách nhằm phát huy hơn nữa lợi thế của ILO như đã được chứng minh, ví dụ như giảm thiểu việc bỏ lỡ các cơ hội phê chuẩn các công ước phù hợp khi có sự hỗ trợ kỹ thuật về việc áp dụng thực tế. Có sự quan tâm thực sự tới các Công ước cơ bản liên quan đến các yếu tố thương mại bên ngoài, điều này nên và sẽ được chú trọng và hỗ trợ.

Nguồn lực thiếu hụt, yêu cầu về chính sách và mối quan tâm thực sự nhằm đạt được các kết quả đề ra cho thấy những minh chứng về việc phát huy quan hệ đối tác chiến lược trong quá trình thực hiện đánh giá. Tuy nhiên sự thiếu hụt về nguồn lực cũng là yếu tố cản trở quan hệ đối tác, hạn chế việc phát triển quan hệ này một cách thường xuyên, thay vào đó, quan hệ đối tác vẫn được xây dựng theo từng thời kỳ và không dự kiến trước. Xét một cách tổng quan về bối cảnh thể chế của các đối tác phát triển khác nhau, cách thức khai thác và vận dụng quan hệ đối tác chiến lược hiện nay có lẽ đã là phương án tốt nhất có thể; khuôn khổ Thống nhất hành động giữa các tổ chức Liên Hợp Quốc chắc chắn góp phần tạo ra khuôn khổ chính trị và hoạt động thuận lợi. Tuy nhiên, mọi tiềm năng xây dựng quan hệ đối tác cần được khai thác không do dự với quan điểm dựa trên kết quả và điều này vẫn chưa được thực hiện.

Cần lưu ý rằng đánh giá này chỉ được sử dụng với mục đích diễn giải, các đối tác ba bên đều thể hiện sự hoài nghi nhất về **tính bền vững** của các chỉ số kết quả DWCP đã được hoàn thành và “các kết quả DWCP đã hoàn thành” thực sự theo các tiêu chí của OECD/DAC. Những kết quả đó có thể đạt được do định hướng hoạt động mạnh mẽ giữa Văn phòng ILO và đối tác ba bên, đi kèm với việc giám sát kết quả hoạt động yếu kém và mối liên kết được thiết lập rõ ràng, phổ biến rộng rãi ở cấp quốc gia về kết quả xây dựng và thực thi chính sách. Trong nhiều trường hợp, khi kết quả là các văn bản quản lý nhà nước dường như đảm bảo tính bền vững của kết quả do DWCP góp phần hoàn thành. Bất kỳ yếu kém nào trong công tác quản lý thị trường lao động tập trung và thêm vào đó là những điểm yếu của các đối tác trong thị trường lao động đều cho thấy tính bền vững của các kết quả của chương trình hợp tác hướng tới việc áp dụng trong thực tế còn nhiều nghi ngại. Vấn đề về tính bền vững của kết quả đã được thừa nhận, và các bước tiếp theo đang được thực hiện – như đã nêu trong các tài liệu dự án và tài liệu đánh giá – nhằm tối ưu hóa khả năng đạt được tính bền vững này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các kết quả khảo sát chỉ có thể được rà soát cho từng kết quả một, và nhóm đánh giá không có điều kiện thực hiện công việc này.

Kết luận và khuyến nghị

Tóm lại, dựa trên các câu hỏi đánh giá, nhóm đánh giá đưa ra các kết luận như sau:

- Các ưu tiên và kết quả được xác định trong DWCP phần lớn phù hợp với nhu cầu của người thụ hưởng.
- Những hỗ trợ thực tế của ILO phù hợp với nhu cầu của người thụ hưởng như đã xác định trong DWCP.
- Các hoạt động hỗ trợ của ILO hiệu quả góp phần đạt được kết quả và các chỉ số đã xác định trong DWCP, mặc dù trong một số trường hợp sự kết nối chưa chặt chẽ.
- Thông tin nhóm đánh giá thu thập được cho thấy Văn phòng đã vận hành một cách hiệu quả, hỗ trợ thực hiện kết quả và các chỉ số đã xác định trong DWCP.

- Các hoạt động của DWCP có tác động góp phần thực hiện kết quả và các chỉ số trong phần lớn các lĩnh vực.
- Kết quả đạt được trong một số lĩnh vực có tính bền vững hơn ở một số lĩnh vực khác.
- Kết quả DWCP đã hoàn thành là bền vững trong một số trường hợp.
- Lợi thế so sánh của ILO đã được vận dụng tối đa trong tất cả các hoạt động được triển khai của DWCP và có thể tiếp tục được đẩy mạnh.
- Trong quá trình triển khai thực hiện DWCP, các quan hệ đối tác chiến lược đã được khai thác,
- huy động và phát triển ở khía cạnh các mối quan tâm của đối tác được thúc đẩy và đảm bảo.

Các kết luận khác là:

- Cần nâng cao hơn nữa nhận thức về DWCP trong nội bộ văn phòng và bên ngoài văn phòng khi DWCP được sử dụng để định hướng các hoạt động hợp tác.
- Cải thiện sự điều phối hợp tác và kết quả đạt được theo chiều dọc và chiều ngang sẽ đẩy mạnh hơn nữa hiệu quả và tác động đem lại.
- Phương thức định hướng dựa trên hoạt động đang được áp dụng trong quá trình hỗ trợ thực hiện DWCP là mối quan tâm lớn nhất của nhóm đánh giá.
- Khung logic của DWCP được thiết kế chưa tốt và đòi hỏi sự linh hoạt trong triển khai thực hiện; khung logic cần được điều chỉnh lồng ghép vào bối cảnh toàn cầu khi thích hợp.
- Có sự phân cấp rõ rệt giữa các đối tác ba bên của ILO, và điều này được coi là hiệu quả.

Nhóm đánh giá khuyến nghị, đối với Văn phòng quốc gia,

- Đẩy mạnh nỗ lực nhằm giúp cho cán bộ hiểu rõ hơn rằng các hoạt động họ thực hiện cần hướng đến kết quả kỳ vọng – ví dụ như kết quả đã được xác định trong DWCP.
- Hợp lý hóa công tác giám sát thực hiện, có lẽ cần thể chế hóa việc giám sát định kỳ trong suốt quá trình thực hiện DWCP giai đoạn tiếp theo.
- DWCP giai đoạn tiếp theo một mặt cần thể hiện được các kết quả việc làm bền vững toàn cầu theo như cách thức xây dựng Chương trình và Ngân sách (việc báo cáo sẽ dễ dàng hơn nếu làm được điều này) và mặt khác, phản ánh ưu tiên quốc gia, thể chế và nhu cầu (làm cho DWCP phù hợp với mối quan tâm của địa phương).
- Cần nhắc làm thế nào để việc chia sẻ thông tin có thể tăng cường nỗ lực thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với cùng các đối tác ba bên trong chương trình nghị sự về việc làm bền vững và chương trình quốc gia.
- Cần tiến hành giám sát chi tiết hàng năm tình hình thực hiện DWCP ở góc độ mục tiêu và kết quả, những trường hợp thay đổi, nhu cầu và cơ hội.
- Lôi kéo sự tham gia của đối tác ba bên nhằm xây dựng một cách tiếp cận cho hợp tác DWCP, dẫn tới việc đem lại kết quả sâu rộng hơn trong lĩnh vực việc làm ở Việt Nam. Đảm bảo rằng những kết quả cuối cùng được giám sát và đánh giá.

Đối với đối tác ba bên:

- Cần nhắc tính chủ quyền trong các hoạt động hợp tác với ILO xét về khía cạnh kết quả của DWCP (không phải ở cấp độ hoạt động)
- Tham gia giám sát thường xuyên tình hình thực hiện chương trình DWCP mới.

1 Sơ lược về Chương trình hợp tác Quốc gia về việc làm bền vững (DWCP)

1. ILO đã thực hiện hai chương trình DWCP tại Việt Nam, giai đoạn 2007 – 2011 và giai đoạn 2012 – 2016. Đây là báo cáo đánh giá chương trình thứ hai.

1.1 Bối cảnh DWCP

2. Bối cảnh xây dựng chương trình DWCP đã được mô tả cụ thể trong tài liệu chương trình, tóm tắt lại, những tiến bộ về kinh tế và xã hội của Việt Nam đã trở thành một trong những câu chuyện thành công của thế giới. Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 và đã đạt tới vị thế nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Lãnh đạo Nhà nước khẳng định cam kết đưa quốc gia hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu, thể hiện bằng việc có nhiều chương trình phát triển được xây dựng. Khu vực tư nhân ngày càng trở thành động lực của tăng trưởng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng không đi đôi với chất lượng tăng trưởng. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (SEDS) giai đoạn 2011 – 2020 nhấn mạnh rằng “kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, cán cân kinh tế vĩ mô chưa thực sự vững vàng. Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc lớn vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng và sự chuyển dịch sang phát triển theo chiều sâu còn chậm”. Trong bảng chỉ số cạnh tranh toàn cầu giai đoạn 2015-16, Việt Nam đứng thứ 56, tăng ba bậc so với giai đoạn 2010 – 2011 (trước khi có DWCP), đứng hàng 59 trong số 139 quốc gia. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển dựa vào xuất khẩu những hàng hóa dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và sản xuất những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp và sức cạnh tranh dựa chủ yếu vào lao động rẻ, không có kỹ năng. Việt Nam đã và đang hoàn thành hầu hết các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs).

3. ILO hoạt động trong khuôn khổ Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Tiếp theo Tuyên bố Paris về hiệu quả viện trợ năm 2015, Việt Nam đã ban hành Tuyên bố Hà Nội (HCS) cụ thể hóa cách thức thực hiện Tuyên bố Paris. Tuyên bố Hà Nội là cơ sở cho sáng kiến Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, trong đó bao gồm năm lĩnh vực cải cách: Một chương trình, Một ngân sách, Một lãnh đạo, Một trụ sở và Một hệ thống quản lý. Kế hoạch Một Liên Hợp Quốc giai đoạn 2012 – 2016 được xây dựng dựa trên và phù hợp với SEDS mười năm của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm năm giai đoạn 2011 – 2015 và các kế hoạch quốc gia khác có liên quan.

1.2 Khung logic và các mục tiêu chính của DWCP

4. Khung logic của chương trình DWCP được nêu rõ tại Phụ lục VIII cùng với các mốc, mục tiêu (và bảng kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra) tại Phụ lục III. Ba ưu tiên quốc gia (sau đây gọi tắt là “Ưu tiên về việc làm”, “Ưu tiên về an sinh xã hội” và “Ưu tiên về Quản trị”) cụ thể là:

Ưu tiên quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững

Ưu tiên quốc gia 2: Thúc đẩy phát triển công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết các nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Ưu tiên quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động

1.3 Nguồn lực để thực hiện DWCP

5. Toàn bộ nguồn lực tài chính của Văn phòng được huy động để hỗ trợ triển khai thực hiện DWCP trong đó bao gồm các nguồn tài chính ngoài ngân sách (các dự án), nguồn ngân sách thường xuyên (bao gồm đóng góp về thời gian của chuyên gia...), quỹ Một Liên Hợp Quốc, và các quỹ của tài khoản bổ sung ngân sách thường xuyên. Việc phân tích dựa trên kết quả đầu ra của chương trình quốc gia (CPO) không thực hiện được, Văn phòng Quốc gia cung cấp báo cáo thực hiện kết quả chương trình quốc gia, tuy nhiên các thông tin về đóng góp tài chính không sẵn có. Nhóm đánh giá cũng không thu thập được các thông tin về những đóng góp của Chính phủ trong quá trình triển khai DWCP, bao gồm cả đóng góp bằng hiện vật cho các dự án.

1.4 Báo cáo tóm tắt về tình hình thực hiện dự án

6. Biểu đồ ở phụ lục IV thể hiện danh mục các dự án tại thời điểm giữa năm 2016 (bao gồm 16 dự án đang thực hiện và các dự án đã hoàn thành). Chỉ có Kết quả 1 về việc làm chịu ảnh hưởng một phần ngân sách từ các dự án. Còn lại có nhiều dự án được triển khai thực hiện trong giai đoạn 4 năm của DWCP¹. Mặc dù không có được một danh sách đầy đủ, có thể nhận thấy rằng nhiều dự án đã đóng góp nguồn lực nhằm đạt được các kết quả đầu ra của chương trình quốc gia². Trong một số trường hợp, những nguồn lực này bao gồm cả các chi phí cho nhân viên dự án điều phối hỗ trợ kỹ thuật tại địa phương dưới nhiều hình thức, thường là bổ sung thêm cho nguồn lực đã có, ví dụ như điều chỉnh các sản phẩm của ILO cho phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam, hỗ trợ về chuyên gia kỹ thuật (chuyên gia trong nước hay quốc tế) nhằm góp phần thực hiện hoạt động hay đạt được kết quả đã đề ra, hay tương tự như vậy, trong một số trường hợp nguồn lực này nằm trong ngân sách dự án, còn ở một số trường hợp khác thì có thể được đóng góp từ các nguồn ngân sách khác nhau. Do vậy, nhóm nghiên cứu nhìn nhận “dự án” phần lớn dựa vào nguồn ngân sách hơn là các ý tưởng lồng ghép đi kèm với nhân viên dự án, khung logic, cơ chế giám sát đánh giá³... Tất nhiên có nhiều các dự án phát triển kiểu truyền thống như vậy có đóng góp tích cực vào việc thực hiện DWCP. Phần lớn các dự án này sẽ được đề cập trong phần sau của báo cáo đánh giá.

¹ Phụ lục 5: Danh mục các dự án và chương trình ILO thực hiện thuộc DWCP ở giai đoạn trước, đang thực hiện và đang xây dựng.

² Chúng ta đang nói đến ngân sách từ bên ngoài tài trợ cho ILO từ các nhà tài trợ bao gồm các tổ chức phát triển, ngân hàng phát triển, các tổ chức LHQ khác, UNDP, quỹ Một LHQ hay các tổ chức khác.

³ Cũng với cách nhìn nhận như vậy, cách tiếp cận này không xem xét hay bàn thảo riêng biệt từng nguồn kinh phí (“dự án”), quy mô hay hình thức sử dụng, mà thường trong nhiều trường hợp, kinh phí từ nhiều nguồn khác nhau được huy động để đạt được kết quả. Xem thêm ví dụ về “các dự án đang thực hiện” (về mặt dự án) tại Phụ lục IV: Khung quản lý dựa trên kết quả năm 2016.

2 Bối cảnh đánh giá

7. Trong thời gian triển khai thực hiện DWCP, năm 2013 và đầu năm 2016, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Bộ LĐTBXH) và Văn phòng ILO đã phối hợp giám sát chương trình DWCP thông qua việc xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình.⁴ Nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng chương trình DWCP giai đoạn tiếp theo, một cuộc hội thảo đã được tổ chức vào tháng 2 năm 2016 nhằm đánh giá báo cáo tiến độ năm 2016. Các bên tham gia thể hiện sự cần thiết phải tiến hành rà soát đánh giá tình hình thực hiện chương trình trên cơ sở báo cáo tiến độ đã thực hiện. Trên cơ sở này, nhóm đánh giá hình thành và triển khai công việc. Nhóm đánh giá đã xây dựng báo cáo ban đầu gửi Văn phòng ILO ngày 10 tháng 6 năm 2016. Việc nghiên cứu tài liệu sẵn có và công tác thực địa được thực hiện trong khoảng thời gian từ 25/6 đến 8/7/2016.

2.1 Mục đích đánh giá

8. Mục đích của đợt đánh giá này là nhằm rà soát, đánh giá lại những gì đã được thực hiện và chưa được thực hiện, những lĩnh vực nào cần cải thiện và/hoặc có thể tiếp nối ở DWCP giai đoạn tiếp theo, dự kiến bắt đầu từ năm 2017. Do vậy, đánh giá chương trình sẽ bao trùm cả khía cạnh quá khứ và khía cạnh tương lai. Theo phương pháp đánh giá đã mô tả trong báo cáo ban đầu và trong phần 3 của báo cáo này, khía cạnh quá khứ xem xét những gì đã được thực hiện và chưa được thực hiện” đối với Ưu tiên quốc gia, kết quả đầu ra, chỉ số và mục tiêu đã đề ra trong DWCP. Khía cạnh tương lai sẽ được phân tích từ những kết quả DWCP chưa được hoàn thành đầy đủ trong mối tương quan với sự mong đợi của cơ quan đối tác trong quá trình xây dựng DWCP giai đoạn tiếp theo và sau khi hoàn thành đợt đánh giá.

2.2 Phạm vi đánh giá

9. Phạm vi của đợt đánh giá này là các hoạt động của ILO triển khai tại Việt Nam từ năm 2012 đến nay. Đợt đánh giá chú trọng vào các ưu tiên quốc gia, kết quả đầu ra, chỉ số và mục tiêu đạt được đã xác định trong DWCP. Nhằm xác định được mức độ đóng góp của ILO trong việc hoàn thành kết quả đầu ra dựa trên các chỉ số đã xây dựng, đợt đánh giá này sẽ xem xét đến tính phù hợp và khả năng đáp ứng của DWCP đối với các mục tiêu phát triển quốc gia, tính hữu ích của các chiến lược phát triển và quan hệ đối tác; thách thức và cơ hội và tính linh hoạt trong điều chỉnh DWCP và các hoạt động trong khuôn khổ chương trình nhằm đạt được các kết quả kỳ vọng.

2.3 Đối tượng phục vụ của đánh giá

10. Đối tượng phục vụ chính của đợt đánh giá này là:

- a. Văn phòng ILO tại Việt Nam

⁴ Nhóm đánh giá đã xác thực nhiệm vụ giám sát thường xuyên việc thực hiện DWCP không được phân công cho cán bộ Văn phòng Hà Nội. Có thể thấy rõ việc giám sát tình hình thực hiện DWCP theo hình thức báo cáo các Kết quả đầu ra của quốc gia trên hệ thống IRIS được phân công cho từng cán bộ thuộc Bộ phận chương trình của Văn phòng Hà Nội, song không phân quyền hoàn toàn cho các cán bộ dự án. Giữa cán bộ thuộc Bộ phận chương trình và cán bộ dự án phụ trách về các Kết quả đầu ra của quốc gia cụ thể có sự phối kết hợp và phân công trách nhiệm, đặc biệt về mảng báo cáo việc thực hiện kết quả đầu ra Chương trình và Ngân sách toàn cầu.

- b. Văn phòng ILO tại trụ sở chính và Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương/nhóm chuyên gia về việc làm bền vững – Bangkok và
- c. Các cơ quan đối tác của ILO tại Việt Nam

2.4 Nhóm đánh giá

11. Nhóm đánh giá gồm Ông David Tajgman, chuyên gia đánh giá và Ông Đào Quang Vinh, Viện trưởng Viện Khoa học, Lao động và Xã hội. Bà Pamornrat Pringsulaka, Cán bộ giám sát đánh giá, Văn phòng vùng Châu Á Thái Bình Dương, Bangkok chịu trách nhiệm quản lý chương trình đánh giá này.

3 Phương pháp đánh giá

12. Phần này của báo cáo diễn giải các tiêu chí đánh giá, câu hỏi đánh giá và mô tả về phương pháp luận cùng các công cụ thu thập dữ liệu được sử dụng.

3.1 Tiêu chí đánh giá

13. Về tổng thể, cuộc đánh giá này thực hiện theo hướng dẫn của ILO về đánh giá nội bộ DWCP.⁵ Theo hướng dẫn này, các câu hỏi đánh giá thể hiện các tiêu chí đánh giá cốt lõi của OECD/DAC bao gồm tính phù hợp, tính hiệu quả, hiệu suất, tác động và tính bền vững.

- Đối với tiêu chí về tính phù hợp, các câu hỏi được xây dựng nhằm xác định mức độ phù hợp của mục tiêu chương trình DWCP với những yêu cầu đặt ra của đối tượng hưởng lợi, nhu cầu của quốc gia, những ưu tiên toàn cầu và các chính sách của đối tác cũng như nhà tài trợ.
- Tiêu chí đánh giá hiệu quả phân tích các bằng chứng nhằm xác định mức độ các kết quả đầu ra của chương trình DWCP cần đạt được. Các câu hỏi về tính hiệu quả cũng đánh giá năng lực quản lý và lập chương trình có tác động thế nào đến kết quả đạt được.
- Tiêu chí đánh giá hiệu lực nhằm xem xét các nguồn lực đầu vào (kinh phí, chuyên môn, thời gian...) để đạt được các kết quả đặt ra có được sử dụng hiệu quả và tối ưu không.
- Tiêu chí đánh giá về tác động đặt ra các câu hỏi về kết quả của các hoạt động hỗ trợ nhằm xác định những kết quả đó có mang lại hiệu ứng mong muốn không.
- Tính bền vững phân tích sự đóng góp của các hoạt động hỗ trợ trong khuôn khổ rộng hơn và trong dài hạn cùng những thay đổi mang tính bền vững.

3.2 Các câu hỏi đánh giá

14. Dưới đây là các câu hỏi nhóm đánh giá đề xuất trong Báo cáo ban đầu và đã được Văn phòng ILO chấp thuận.

- a) Những ưu tiên và kết quả đầu ra xác định trong DWCP có phù hợp với nhu cầu của người thụ hưởng không?
- b) Mức độ phù hợp của những hỗ trợ thực tế của ILO với nhu cầu của người thụ hưởng xác định trong DWCP? (những hoạt động thực tế có phù hợp trong việc hiện thực hóa kết quả và chỉ tiêu xác định trong DWCP không, chưa nói đến tính hiệu quả của những hoạt động đó?)
- c) Mức độ hiệu quả của những hoạt động hỗ trợ thực tế của ILO trong việc hiện thực hóa kết quả và chỉ tiêu xác định trong DWCP? (Kết quả của các hoạt động thực tế đó có được phản ánh trong các chỉ số về kết quả đầu ra của DWCP không?)
- d) Mức độ hiệu quả về chi phí của những hoạt động hỗ trợ của ILO trong việc hiện thực hóa kết quả và chỉ tiêu xác định trong DWCP? (những hỗ trợ đó không cần thiết, không đủ hay quá mức cần thiết để đạt được kết quả?)
- e) Những hỗ trợ thực tế của ILO có tác động góp phần đạt được kết quả và chỉ tiêu xác định trong DWCP không?

⁵ Tổ chức Lao động Quốc tế - Ban đánh giá 2015. *Đánh giá nội bộ Chương trình Quốc gia về việc làm bền vững*, Hướng dẫn số 17., (Geneva, Tổ chức Lao động Quốc tế). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_421620.pdf.

- f) Những chỉ tiêu đạt được của DWCP có bền vững không?
- g) Những kết quả đạt được của DWCP có bền vững không?
- 15. Về các tiêu chí bổ sung,⁶ lợi thế so sánh của ILO và các quan hệ đối tác chiến lược với đối tác chính được đánh giá nhờ sử dụng các câu hỏi bổ sung dưới đây:
 - h) ILO có tận dụng được những lợi thế so sánh “riêng biệt” đóng góp vào các kết quả của DWCP không? (ví dụ cơ chế ba bên và định hướng dựa trên tiêu chuẩn/quyền lợi hay chuyên môn nổi bật)
 - i) Những can thiệp của ILO có khai thác, huy động hay phát triển các quan hệ đối tác chiến lược không?

3.3 Phương pháp và công cụ đánh giá

16. Phương pháp đánh giá được mô tả trong báo cáo ban đầu, bao gồm nghiên cứu tài liệu sẵn có và phỏng vấn trực tiếp để trả lời cho các câu hỏi đánh giá.

17. Từ kết quả nghiên cứu tài liệu sẵn có, nhóm đánh giá bổ sung một bộ câu hỏi quy kết có cấu trúc nhằm thu thập thêm dữ liệu cho việc đánh giá tổng thể về đóng góp của những hoạt động hợp tác của ILO trong việc đạt được những mục tiêu đã đề ra. Thang bốn điểm Likert được sử dụng (nhằm tránh xu hướng cho điểm trung bình)⁷ để lấy ý kiến cá nhân người được phỏng vấn và nhóm trọng tâm – ở đây là các Cục, Vụ của Bộ LĐTBXH. Trong phần lớn các trường hợp, ý kiến của nhóm đánh giá tương đồng với ý kiến đánh giá của người được phỏng vấn. Kết quả đánh giá được tổng hợp trong Phụ lục III: Bảng kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra và phân tích tại phần 5.4 Tác động, của báo cáo này.

18. Dưới đây là các bên liên quan được phỏng vấn. Phụ lục II cung cấp danh sách tất cả những người được phỏng vấn.

- Cán bộ dự án của ILO, bao gồm Điều phối viên dự án quốc gia, Cố vấn trưởng ...;
- Nhân viên ILO, bao gồm Giám đốc Văn phòng quốc gia, cán bộ chương trình, một số chuyên gia kỹ thuật ở Bangkok, Geneva, đại diện ba bên trong một số lĩnh vực được lựa chọn...;
- Đại diện Chính phủ, bao gồm các Cục Vụ thuộc Bộ LĐTBXH;
- Đại diện tổ chức giới chủ (VCCI) và tổ chức của người lao động (Tổng LĐLĐ Việt Nam) và Liên minh Hợp tác xã.
- Đại diện các cơ quan đối tác bao gồm cán bộ của hai tổ chức LHQ và một tổ chức phi chính phủ.

19. Hội thảo tham vấn ba bên về kết quả đánh giá DWCP đã được tổ chức ngày 5/7/2016. Mục đích của hội thảo, cũng chính là mục đích của đợt đánh giá, là nhằm thu thập ý kiến đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm và cảm nhận của đại biểu tham dự về tình hình thực hiện DWCP giai đoạn 2012 – 2016 và cùng định hướng cho DWCP giai đoạn 2017 – 2021 về những ưu tiên quốc gia, dựa trên bài học kinh nghiệm từ việc triển khai DWCP hiện tại. Chương trình nghị sự của Hội thảo tham vấn

⁶ Tổ chức Lao động Quốc tế 2015. *Hướng dẫn số 17: Đánh giá nội bộ Chương trình Quốc gia về việc làm bền vững*, có thể truy cập tại: http://www-ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_421620.pdf, p. 5.

⁷ Thang bốn điểm là “**Không thể thiếu** hoạt động hỗ trợ của ILO – kết quả không thể đạt được nếu không có đóng góp của ILO”; “Hoạt động hỗ trợ của ILO đóng vai trò **rất quan trọng** – kết quả có thể không đạt được nếu không có đóng góp của ILO, tuy nhiên những đóng góp đó có ảnh hưởng lớn đến việc triển khai chương trình gì, như thế nào và khi nào”; “Hoạt động hỗ trợ của ILO **có tầm quan trọng nhất định** – kết quả vẫn có thể đạt được nếu không có đóng góp của ILO, những hỗ trợ của ILO chỉ có một số tác động nhỏ đến việc triển khai chương trình gì, như thế nào và khi nào”; “Hoạt động hỗ trợ của ILO **không đóng góp gì** vào kết quả đạt được – kết quả có thể đạt được khi không có sự hỗ trợ của ILO và những hoạt động của ILO không có tác động gì đối với mục tiêu phát triển”

được trình bày tại Phụ lục VI: Chương trình hội thảo đánh giá (ngày 5 tháng 7 năm 2016). Đại biểu tham dự được yêu cầu hoàn thiện bảng hỏi, là cơ sở cho các ý kiến bổ sung và thảo luận tại buổi tham vấn, cũng đồng thời bổ sung thêm thông tin cho việc đánh giá. Xem Phụ lục VII: bảng hỏi tham vấn và kết quả.

3.4 Tính phù hợp của phương pháp và công cụ đánh giá

20. Những phương pháp và công cụ sử dụng trong đánh giá là phù hợp trong thực tiễn triển khai. Đợt đánh giá này tập trung vào các mẫu quan trọng chọn lọc từ các hoạt động của ILO đóng góp vào việc hoàn thành kết quả và các ưu tiên. Nhóm đánh giá tự tin rằng cách tiếp cận được lựa chọn, khi so sánh với các phương pháp mở với mục tiêu kết quả được phản ánh từ một số lượng chọn mẫu rộng hơn và do đó cũng đòi hỏi nhiều hơn về nguồn lực và thời gian, cũng đem lại những bài học hữu ích và có giá trị. Như đã đề cập ở trên, việc thu hẹp phạm vi đánh giá được thực hiện có chủ đích theo yêu cầu của các cơ quan đối tác.

3.5 Hạn chế

21. Hạn chế trong đánh giá lần này là số lượng khá ít những người cung cấp thông tin, hạn chế về thời gian, một phần là do chủ đích thiết kế như vậy nhằm có đủ thời gian thiết kế chương trình DWCP giai đoạn tiếp theo; thiếu thời gian kiểm chứng các bảng câu hỏi.

22. Nhóm đánh giá phân tích bám sát theo kết quả dựa trên các tiêu chí đánh giá, thay vì phân tích các hoạt động hay các dự án. Lợi ích của việc làm như vậy là tính tập trung và hiệu quả, tính phù hợp của các hợp tác và hỗ trợ của ILO cũng được phân tích trong báo cáo.

23. Đầu ra cụ thể không được xác định rõ ràng trong DWCP. Kế hoạch thực hiện chương trình với các kết quả đầu ra và xác định nguồn lực thực hiện cũng như nguồn lực thiếu hụt được xây dựng tháng 8/2012, nhưng kế hoạch này được xây dựng theo hình thức Chương trình và Ngân sách gắn kết với Kết quả của chương trình quốc gia, là cơ sở cho công tác quản lý nội bộ và được cập nhật trên hệ thống IRIS của ILO.⁸ Tham chiếu “Các chỉ số/ đầu ra” trong DWCP được thể hiện trong phụ lục 2: “Mối liên hệ giữa DWCP 2012 – 2016 và SEDS 2011 – 2020” cho thấy thuật ngữ “chỉ số” trong cụm từ “chỉ số và mục tiêu” được nêu trong nội dung chương trình có chức năng như các đầu ra⁹. Nhóm đánh giá giả định như vậy và coi các chỉ số này như là các đầu ra, mặc dù việc hoàn thành các chỉ số không hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của ILO, điều này đối lập với định nghĩa truyền thống về đầu ra.¹⁰

24. Tư tưởng định hướng mục tiêu còn rất phổ biến ở Việt Nam. Liên quan đến phương pháp định hướng mục tiêu sử dụng trong đánh giá, nhóm đánh giá đã nỗ lực thu thập thông tin nhằm đảm bảo việc các tiêu chí đánh giá được áp dụng trong mối liên hệ giữa các mục tiêu đạt được, kết quả và ưu tiên.

⁸ Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện theo các ưu tiên và kết quả đầu ra của DWCP có thể xem tại Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế. 2011. Chương trình quốc gia về việc làm bền vững của ILO: hướng dẫn thực hiện. Phiên bản lần 3, Geneva, Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế. Có thể truy cập tại: <http://www.ilo.org/public/english/bureau/program/dwcp/download/dwcpguidebookv3.pdf>. Nhóm đánh giá được cung cấp bốn bản kế hoạch xây dựng cho các năm khác nhau của DWCP, tất cả các bản kế hoạch đó gắn kết chặt chẽ với kết quả đầu ra của Chương trình và Ngân sách. Trong đó ba tài liệu được xây dựng theo hình thức báo cáo tình hình thực hiện kết quả đầu ra của Chương trình và Ngân sách.

⁹ Chỉ số được định nghĩa là “một yếu tố định tính hay định lượng hay là một biến số cung cấp một phương pháp để đo lường kết quả đơn giản và có độ tin cậy cao, nhằm phản ánh những thay đổi là kết quả của một can thiệp nhất định hay đánh giá năng lực thực hiện của một đối tác phát triển”. Đầu ra – không được xác định rõ ràng trong DWCP – là “các sản phẩm, tài sản và dịch vụ là kết quả từ một can thiệp phát triển; cũng có thể bao gồm cả những thay đổi do các can thiệp đem lại nhằm đạt được kết quả”. OECD – DAC 2010. Các thuật ngữ chính dùng trong quản lý dựa trên giám sát và đánh giá. Có thể truy cập tại: <http://www.oecd.org/dac/2754804.pdf>.

¹⁰ Trong phần góp ý vào bản dự thảo chương trình đánh giá này, Văn phòng vùng Châu Á Thái Bình Dương cho rằng DWCP có vấn đề về thiết kế chương trình, trong đó các kết quả đầu ra của DWCP được sử dụng như các chỉ số. Nhóm đánh giá cũng nhất trí rằng đáng lẽ không nên thiết kế như vậy và vui mừng khi biết vấn đề này đã được nêu ra (theo những góp ý nhận được) trong cơ chế đảm bảo chất lượng của công tác chuẩn bị DWCP – mặc dù những lưu ý này không có tác động đến phiên bản cuối của DWCP. Nhóm đánh giá cũng đồng thuận – xem đoạn 116 dưới đây – rằng sẽ tốt hơn nếu những ý kiến góp ý từ quá trình đảm bảo chất lượng được tiếp thu và chỉnh sửa. Như đã nêu trong đoạn 116, nhóm đánh giá đã đưa ra một số ý kiến xung quanh vấn đề thiết kế này. Cần tránh lặp lại cách làm này trong DWCP giai đoạn tiếp theo.

4 Những phát hiện chính theo các chỉ số kết quả

25. Kết quả đạt được của từng mục tiêu được tóm tắt tại phụ lục III: bảng kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. 13 trong số 27 mục tiêu đã hoàn thành đầy đủ, bảy mục tiêu hoàn thành một phần và bảy mục tiêu không có kết quả. Xét về mức độ quan trọng của những hỗ trợ của ILO, hỗ trợ của ILO được đánh giá là không thể thiếu đối với sáu mục tiêu, rất quan trọng đối với 12 mục tiêu và có tầm quan trọng nhất định đối với bảy mục tiêu. Có 2 mục tiêu không có sự hỗ trợ từ ILO và không thu thập được thông tin về kết quả đạt được.

4.1 Ưu tiên về việc làm – Kết quả 1 và 2

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

26. Ưu tiên về việc làm bao gồm hai kết quả đầu ra tập trung vào (1) các chính sách và dịch vụ của Nhà nước và (2) môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân nhằm thúc đẩy tăng trưởng việc làm bền vững. Kết quả 1 gồm sáu chỉ số và Kết quả 2 gồm bốn chỉ số.

27. Các chỉ số đánh giá Kết quả 1 và 2 thể hiện hoạt động của các dự án hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian xây dựng DWCP. Tại thời điểm đó, dự án hợp tác rất quan trọng nhằm phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và giáo dục kỹ thuật dạy nghề đã kết thúc¹¹, và các nguồn lực được sử dụng cho việc xây dựng các chính sách việc làm khác¹²; các dự án sử dụng phương pháp tiếp cận LED nhằm tạo việc làm được triển khai¹³ và các hoạt động sử dụng các bộ công cụ và phương pháp của ILO như chương trình Việc làm tốt hơn, SIYB, SCORE - như một cơ chế nâng cao năng lực của khu vực tư nhân, góp phần tạo việc làm bền vững tiếp tục được thực hiện¹⁴. Một kết nối logic của chỉ số 2.4, liên quan đến vấn đề ATVSLĐ, được xem là ít đóng góp vào kết quả và ưu tiên về việc làm, song vẫn có dự án hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực này¹⁵.

28. Nhìn chung các kết quả hợp tác thực tế là phù hợp, tuy không phải lúc nào cũng đúng, với các mục tiêu đã đề ra. Ví dụ như đối với chỉ số 1.5, những hỗ trợ kỹ thuật tập trung vào chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho người tìm việc, kết quả từ cải tiến chất lượng của dịch vụ dẫn đến số lượng người tìm việc sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm tăng lên. Đối với chỉ số 2.1 và 2.3 mục tiêu đề ra khá phù hợp với những hợp tác kỹ thuật của ILO, do vậy hợp tác của ILO được coi là không thể thiếu nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Tương tự ở chỉ số 1.3, ILO không còn tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Báo cáo xu hướng việc làm và Báo cáo xu hướng lao động và xã hội, bao gồm cả bộ dữ liệu, cả hai báo cáo vẫn tiếp tục được thực hiện một cách bền vững khi không còn sự hỗ trợ từ ILO.

¹¹ VIE/07/02/EEC, Dự án thị trường lao động

¹² Hướng tới một Chiến lược việc làm cho Việt Nam: tăng cường đối thoại để thực hiện hiệu quả (Quỹ Một LHQ); Tạo việc làm và quản lý thị trường lao động (RBSA)

¹³ VIE/10/01/LUX: Tăng cường các cơ chế về du lịch nội địa ở Quảng Nam; VIE/09/53/UND: Thương mại và sản xuất xanh để cải thiện thu nhập và cơ hội việc làm cho người nghèo ở nông thôn; VIE/09/02/OUF: Phát triển kinh tế địa phương.

¹⁴ VIE/09/53/IFC, ILO/IFC Chương trình Việc làm tốt hơn; SCORE, SIYB

¹⁵ Thực hiện hiệu quả Chương trình An toàn vệ sinh lao động quốc gia để cải thiện an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc ở Việt Nam (nguồn tài trợ của Nhật Bản)

29. Luật Việc làm được thông qua năm 2013 và Nghị định số 31 hướng dẫn thực hiện Luật năm 2014 đánh dấu việc hoàn thành một mục tiêu trong Kết quả 1. ILO hỗ trợ kỹ thuật theo hình thức tư vấn chính sách cho việc xây dựng khuôn khổ Luật và định hướng, đóng góp ý kiến vào bản dự thảo, cùng với các tư vấn tại chỗ. Luật Việc làm được thông qua bao gồm các điều khoản khác nhau nhưng đều liên quan đến các chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; các hoạt động và tổ chức dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý Nhà nước về việc làm¹⁶. ILO cũng tư vấn kỹ thuật cho Cục Việc làm xây dựng Chiến lược Việc làm Quốc gia và hỗ trợ Viện Khoa học lao động và xã hội xây dựng Đề án thị trường lao động. Chiến lược và Đề án này đã được xây dựng hoàn thiện, tuy nhiên chưa được Chính phủ thông qua. Tại hội thảo tham vấn, nhóm đánh giá được biết những hỗ trợ kỹ thuật được tiếp thu và sử dụng trong các đề án quản lý nhà nước khác do “có quá nhiều các đề án trình Chính phủ thông qua tại cùng một thời điểm nên nội dung của Chiến lược việc làm quốc gia đã được lồng ghép vào các đề án khác”¹⁷. Viện KH-LĐ-XH không tiếp tục trình Đề án. Việc này có thể tạo nên khoảng trống trong việc áp dụng Công ước về Chính sách Việc làm, 1964 (Công ước số 122) mới được phê chuẩn¹⁸.

30. Mục tiêu của chỉ số 1.2 – chỉ số duy nhất trong DWCP liên quan trực tiếp đến việc phê chuẩn và thực hiện các Công ước của ILO¹⁹ - tham chiếu tới các chính sách và biện pháp hỗ trợ việc làm, hướng dẫn và tiêu chuẩn đào tạo nghề - khá hợp lý khi đặt dưới Ưu tiên quốc gia 1 về việc làm. Liên quan đến chỉ số này, Công ước số 122 đã được phê chuẩn, chỉ một tháng sau khi DWCP được phê duyệt²⁰. Mặc dù ILO hỗ trợ tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức và các hỗ trợ khác, các Công ước khác vẫn chưa được phê chuẩn. Trước khi có Quyết định số 2528 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ LĐTBXH đã xây dựng kế hoạch xem xét phê chuẩn các Công ước của ILO. Hiện tại, Công ước số 142 vẫn không nằm trong kế hoạch xem xét phê chuẩn của Chính phủ.

31. Đối với chỉ số 1.4, Khung trình độ nghề quốc gia có tính đến yếu tố giới (NQF) đã được xây dựng với sự hỗ trợ của nhiều đối tác khác nhau, ILO hỗ trợ tổ chức các cuộc hội thảo và biên dịch tài liệu, được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định. Việc xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề hài hòa với các quốc gia khác trong khu vực được tiến hành từ năm 2008 theo quyết định của Bộ về vấn đề này²¹. Các đối tác phát triển khác có lẽ đã đóng vai trò chủ chốt trong việc hỗ trợ Tổng cục dạy nghề/Bộ LĐTBXH phát triển lĩnh vực đào tạo nghề²².

32. Nhóm đánh giá không xác định được rõ chương trình Đối mới giáo dục hướng nghiệp trọn gói có được đánh giá là hỗ trợ hoàn toàn từ ILO trong việc hoàn thành mục tiêu 1.5 hay không. Chiến lược đề ra trong DWCP có đề cập đến một số cơ chế nhằm tăng cường năng lực cho các trung tâm dịch vụ việc làm, từ đó góp phần tăng số lượng việc làm được giới thiệu.

33. Hoạt động hỗ trợ của ILO được nhắc đến trong chỉ số 1.6. Theo báo cáo hoạt động của ILO, UBND hai tỉnh triển khai thí điểm (Quảng Nam và Thừa Thiên Huế) đã phê duyệt chiến lược phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng người nghèo²³. Nhóm đánh giá không xác định được chương trình LED có được nhân rộng hiệu quả ở các tỉnh khác ngoài các tỉnh có dự án hay không.

¹⁶ Trùng hợp là một thành viên của nhóm đánh giá đã soạn thảo một tài liệu tư vấn cho Văn phòng ILO, trình Văn phòng ngày 14/4/2012. Tài liệu nêu rõ những cách tiếp cận Luật khác nhau dựa trên kinh nghiệm chuyên môn và tham vấn trong nội bộ Văn phòng. Các chuyên gia tại văn phòng vùng cũng cung cấp thêm nhiều ý kiến tư vấn kỹ thuật trong quá trình này.

¹⁷ Theo Phó Cục trưởng Cục Việc làm

¹⁸ http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=1000:13100:0::NO:13100:P13100_COMMENT_ID:3237466:NO (truy cập ngày 17/7/2016)

¹⁹ Khác với chỉ số 6.2 đề cập đến việc xem xét phê chuẩn và áp dụng.

²⁰ Việc nâng cao nhận thức và tuyên truyền về nội dung Công ước 122 chỉ mới được thực hiện tháng 3 năm 2011.

²¹ Quyết định số 09/2008/QĐ/MOLISA của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về các nguyên tắc và thủ tục xây dựng và ban hành Bộ tiêu chuẩn nghề quốc gia.

²² Hỗ trợ bởi GIZ và các đối tác khác, xem Viện đào tạo nghề quốc gia. Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2011. Có thể truy cập tại: [http://en.tcdn.gov.vn/eLib/docs/Viet%20Nam%20Vocational%20Training%20Report%202011%20\(English\).pdf](http://en.tcdn.gov.vn/eLib/docs/Viet%20Nam%20Vocational%20Training%20Report%202011%20(English).pdf), Tổng cục dạy nghề và Viện đào tạo nghề quốc gia 2013. Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2012, có thể truy cập tại: [http://en.tcdn.gov.vn/eLib/docs/Vocational%20Training%20Report,%20Viet%20Nam%202012%20\(english\).pdf](http://en.tcdn.gov.vn/eLib/docs/Vocational%20Training%20Report,%20Viet%20Nam%202012%20(english).pdf). Điều tra doanh nghiệp, see Tien, M. V., Khanh, P. L., Lien, L. T. H. & Horn, S. 2014. Giám sát và đánh giá về đào tạo nghề Báo cáo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2013 (Hà Nội, có thể truy cập tại: <http://en.tcdn.gov.vn/eLib/docs/Report%20on%20the%20Results%20of%20Enterprise%20Survey%20Wave%202013.pdf>.

²³ Báo cáo thực hiện chương trình 2015, trang 18, VN127

34. Ba chỉ số xác định đối với Kết quả 2 gắn kết chặt chẽ với các sản phẩm của ILO: chương trình Việc làm tốt hơn, SIYB và KAB và cách tiếp cận LED nhằm tạo việc làm – mặc dù LED là phương thức tiếp cận được nhiều đối tác phát triển áp dụng và do đó không phải là sản phẩm riêng biệt của ILO. Đóng góp của ILO là không thể thiếu đối với các mục tiêu liên quan tới chương trình Việc làm tốt hơn, SIYB và KAB vì đó là các sản phẩm của ILO. Tuy nhiên, các chỉ số được xác định rõ ràng đã tạo nên mất xích logic góp phần đạt được kết quả đã đề ra²⁴.

35. Sự liên kết giữa Kết quả 2 và chỉ số 2.4 có lẽ là yếu nhất trong DWCP giai đoạn này. Mục tiêu đã được hoàn thành và tạo ra việc làm bền vững, tuy nhiên những thành tựu đạt được không nằm trong mối liên hệ tới trụ cột về Việc làm, dù có thể được lập luận một cách thuyết phục, bởi theo Chương trình nghị sự về việc làm bền vững, những thành tựu đó liên quan tới trụ cột về An sinh xã hội.

4.2 Ưu tiên về An sinh xã hội – Kết quả 3 và 4

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột

36. Hai kết quả đặt ra trong Ưu tiên về An sinh xã hội chú trọng đến: một là, chính sách của nhà nước nhằm mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội và hai là, giải quyết nhu cầu về việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương. Kết quả 5 có năm chỉ số và Kết quả 6 có bốn chỉ số.

37. Ba chỉ số đầu tiên của Kết quả 3 đi theo một trình tự logic, trước hết là xem xét xây dựng một chiến lược tổng thể, thứ đến là xây dựng một bộ luật nhằm thực hiện một phần chiến lược đã đề ra và thứ ba là triển khai thực hiện một hợp phần khác của chiến lược đó. ILO không tham gia hỗ trợ kỹ thuật đối với chỉ số 3.4²⁵, và Chính phủ thay đổi cách thức tiếp cận về việc làm công, từ một chương trình dự án quy mô lớn sang việc chỉ xây dựng chính sách việc làm công.

38. Cần lưu ý rằng bốn trong năm chỉ số của Kết quả 3 được cụ thể hóa bằng những nhiệm vụ dưới đây:

- Chiến lược an sinh xã hội quốc gia đi vào vận hành, cần được lồng ghép các nguyên tắc về giới, nhất quán với Sàn An sinh xã hội và liên kết với các chính sách thị trường lao động;
- Sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội, và cần lồng ghép các đề xuất về yếu tố giới, luật pháp, chính sách, mục tiêu và các lựa chọn về tài chính;
- Chương trình bảo hiểm thất nghiệp cần được thực hiện và cần lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và các lựa chọn về tài chính;
- Một chương trình việc làm công cần được thực hiện có tính đến các yếu tố về quyền lao động, phát triển kỹ năng nghề, an sinh xã hội và đối thoại xã hội.

39. Việt Nam chưa có một “chiến lược an sinh xã hội” được chính thức thông qua. Với sự hỗ trợ của Văn phòng ILO, Bộ LĐTBXH đã xây dựng chiến lược này nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt²⁶. Thực chất thì nội dung của chỉ số 3.1 là Chính phủ xem xét phê duyệt chiến lược đã

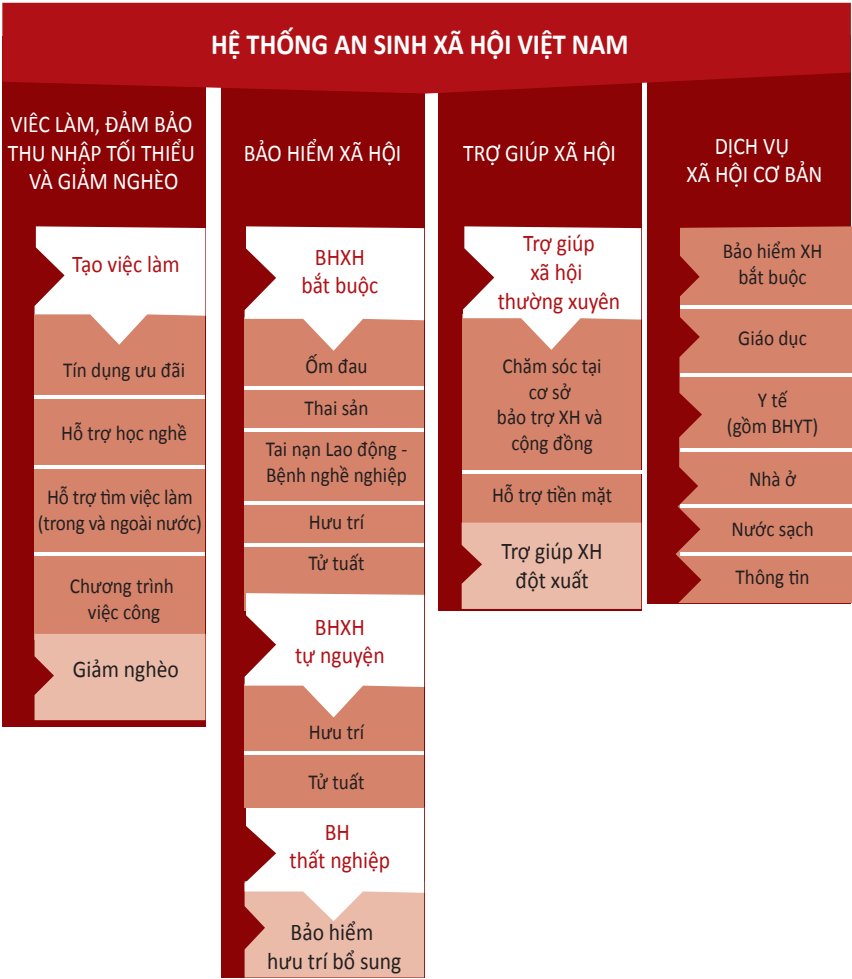
²⁴ Chương trình KAB đã đạt được những thành tựu quan trọng tại Việt Nam, theo báo cáo của ILO. Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế 2009. Tăng cường giáo dục về kiến thức kinh doanh: báo cáo về sự lan tỏa toàn cầu của chương trình Biết về kinh doanh của ILO, (Geneva, Tổ chức Lao động Quốc tế). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@ed_emp/@emp_ent/@ifp_seed/documents/publication/wcms_117393.pdf. Mr Hoang Van Duong, Điều phối viên dự án quốc gia, báo cáo năm 2009.

²⁵ Một dự án nhỏ thời hạn 2 năm, Chương trình hỗ trợ tài chính vi mô tại Việt Nam, VIE/10/02/COR, được đánh giá khi kết thúc dự án vào cuối năm 2011. Văn phòng được đề xuất không nên đầu tư nguồn lực hỗ trợ hợp tác với đối tác thực hiện tiềm năng trong lĩnh vực này.

²⁶ Xem: Báo cáo tóm tắt: Chiến lược an sinh xã hội và đề án an sinh xã hội cho nông thôn giai đoạn 2011 – 2020

được thực hiện²⁷. Nhóm đánh giá nhận thấy hai Nghị quyết – một của Đảng Cộng sản và một của Thủ tướng Chính phủ - đã cấu thành một chiến lược không chính thức. Các chuyên gia của ILO cũng cho rằng việc ban hành hai Nghị quyết này đồng nghĩa với việc thông qua chiến lược đó. Tuy nhiên, theo một đánh giá của ILO năm 2012, xét về khía cạnh tuân thủ Sàn an sinh xã hội, công tác an sinh xã hội của Việt Nam vẫn còn những lỗ hổng²⁸. Vấn đề “bình đẳng giới” dẫn chiếu tại mục tiêu 3.1 được đánh giá kỹ ở nhiều khía cạnh, kết luận lại là “Vai trò của hệ thống an sinh xã hội quốc gia của Việt Nam còn hạn chế trong việc giải quyết các rủi ro về giới và vấn đề về các nhóm yếu thế”²⁹. Một nghiên cứu khác do Viện KHLĐXH thực hiện cũng đưa ra nhiều khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội hướng đến trẻ em gái và phụ nữ ³⁰.

Bảng 1: Tổng quan hệ thống an sinh xã hội



Nguồn: (Viện Khoa học Lao động Xã hội, 2013)

²⁷ Xem Friedrich Ebert Stiftung 2015. *Hướng dẫn dành cho xã hội nhân sự về Sàn an sinh xã hội quốc gia*, Có thể truy cập tại: <http://www.wfes.de/GPol/pdf/CivilSocietyGuide.pdf>, trang 18 diễn giải hoạt động của ILO tại Việt Nam trong lĩnh vực Sàn an sinh xã hội.

²⁸ Bonnet, F., Cichon, M., Galian, C., Mazelkaite, G. & Schmitt, V. 2012. Phân tích về Chiến lược an sinh xã hội của Việt Nam dựa trên các mục tiêu của Sàn an sinh xã hội. Đánh giá nhanh. Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/secsoc/information-resources/publications-and-tools/Workingpapers/WCMS_207667/lang--en/index.htm.

²⁹ Xem Jones, N. & Anh, T. T. V. 2012. Vấn đề giới và an sinh xã hội ở Việt Nam: cơ hội và thách thức của cách tiếp cận chuyển đổi. Có thể truy cập tại: <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/7650.pdf>.

³⁰ Viện Khoa học Lao động và Xã hội 2013. Tóm tắt những phát hiện chính của Báo cáo quốc gia về an sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam. Có thể truy cập tại: <http://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2014/4/summary-of-key-findings-viet-nam>.

40. Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi, thay thế Luật Bảo hiểm xã hội 2006, đã được thông qua năm 2014. ILO hỗ trợ quá trình sửa đổi luật, theo đánh giá của người được phỏng vấn, mục tiêu 3.2 đã hoàn thành. Tương tự với mục tiêu 3.3.³¹

41. Nói tới một chương trình việc làm công xác định tại chỉ số 3.5, Chính phủ quan tâm đến vấn đề về chi phí hơn là vấn đề chính sách. ILO đã hỗ trợ kỹ thuật trong việc xây dựng chính sách việc làm công. Tuy nhiên, mục tiêu đề ra chưa được hoàn thành do những thay đổi về cách tiếp cận vấn đề.

42. Mục tiêu xác định của Kết quả 4 đề cập tới vấn đề việc làm bền vững cho người khuyết tật và người sống chung với HIV/AIDS, trẻ em, lao động di cư và các đối tượng khác. Chỉ số 4.1 đưa ra mục tiêu và thời gian kiểm chứng mà nhóm đánh giá không thực hiện được. Tuy nhiên, có thể thấy những bằng chứng tích cực về việc thực hiện mục tiêu này tại Phụ lục III.³² ILO không tham gia hợp tác ở lĩnh vực của chỉ số 4.6 liên quan đến kế hoạch hành động xúc tiến việc làm cho lao động di cư trong nước là những nông dân bị mất đất. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt một số quyết định nhằm thực hiện mục tiêu này, tuy nhiên thời gian kiểm chứng vượt quá thời hạn của DWCP.

43. Công ước số 159 của ILO vẫn chưa được phê chuẩn mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo xem xét phê chuẩn Công ước này³³, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền của người khuyết tật tháng 2 năm 2015. Trong giai đoạn thực hiện DWCP, ILO triển khai dự án toàn cầu kéo dài vài năm “Thúc đẩy các quyền và cơ hội việc làm cho người khuyết tật thông qua thực thi pháp luật” (PROPEL) tại Việt Nam từ tháng 9 năm 2012 (cũng như tại 6 quốc gia khác). Nâng cao nhận thức là một trong những mục tiêu trọng tâm của dự án, phù hợp với chỉ số 4.2. Những thành tựu đạt được của dự án PROPEL tại Việt Nam được tổng hợp tại báo cáo đánh giá giữa kỳ độc lập và trong báo cáo cuối kỳ sắp tới³⁴. Tác động của những hỗ trợ kỹ thuật sẽ tiếp tục được bàn thảo tại phần 5.4.4 của báo cáo này.

44. Chủ đề mang tính nhạy cảm HIV/AIDS tại nơi làm việc đã được lưu tâm đến, ít nhất đối với lao động trong ngành nghề được lựa chọn là ngành công nghiệp “giải trí” và nơi mà họ làm việc. VCCI đề xuất mở rộng phạm vi các doanh nghiệp tham gia xây dựng các chính sách về HIV/AIDS tại nơi làm việc ở cấp độ doanh nghiệp hay cấp độ ngành. Chính sách phòng ngừa hoạt động mại dâm có xét đến những vấn đề liên quan tới HIV/AIDS vẫn chưa được đề cập trong các chính sách của giới chủ hay của doanh nghiệp.

45. Mục tiêu của chỉ số 4.4 phụ thuộc vào kết quả điều tra về lao động trẻ em, dự kiến sẽ được thực hiện vào năm 2017. Những người được phỏng vấn nhìn nhận cuộc điều tra này khó có thể tiến hành nếu không có sự hỗ trợ từ phía ILO xét đến chi phí thực hiện điều tra rất cao.

46. Luật người lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được thông qua năm 2007. Việc hướng dẫn thi hành luật từ trên xuống thông qua việc ban hành các Nghị định, Thông tư và các văn bản pháp quy đã được triển khai, trong đó có sự hợp tác kỹ thuật của ILO. Khó có thể đánh giá việc thực thi luật trong thực tiễn ở khía cạnh lợi ích mang lại cho lao động di cư; báo cáo đánh giá dự án Tam giác của ILO đem lại những thông tin khả quan.³⁵ Năm 2012 – 2013, cơ chế giám sát việc

³¹ Báo cáo thực hiện của ILO 2014.

³² Đáng tiếc nhóm đánh giá không gặp được cán bộ đang công tác tại UN Women đã từng làm việc tại ILO trong thời gian xây dựng DWCP. Cán bộ này có thể khẳng định việc mong muốn thực hiện đánh giá giới một cách hệ thống từ các chương trình và chính sách hỗ trợ của ILO.

³³ Quyết định số 2528/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ

³⁴ http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_234122.pdf (truy cập ngày 11/7/2016)

³⁵ Xem McCabe, C. 2015. Dự án GMS Tam giác: Đánh giá độc lập cuối dự án, có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_342384.pdf. Những hỗ trợ của ILO hướng tới việc đảm bảo sự tham gia có ý nghĩa của các đối tác ba bên, chính quyền địa phương và các đối tác xã hội trong việc xây dựng các văn bản dưới luật, thực thi luật và giúp lao động đi làm việc ở nước ngoài tiếp cận với các nguồn thông tin đáng tin cậy và những hỗ trợ về pháp luật. Trong giai đoạn 2011 – 2015, các Trung tâm giới thiệu việc làm kết hợp phổ biến thông tin (MRC) đã cung cấp dịch vụ cho 20,167 lao động đi làm việc ở nước ngoài (87% lao động được phỏng vấn cho biết những tư vấn của các trung tâm này có tác động đến quyết định đi làm việc ở nước ngoài một cách hợp pháp của họ, 96% cảm thấy quyền lợi của họ được bảo vệ tốt hơn khi đi làm việc ở nước ngoài thường xuyên) và các mô hình này đã được giới thiệu tới 58 tỉnh thành vào năm 2015. 1176 cán bộ từ các đối tác ba bên cấp trung ương và 1716 cán bộ địa phương đã được tập huấn. Nhằm thúc đẩy hợp tác song phương giữa các tổ chức công đoàn, tháng 3 năm 2015, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác với Đại hội Công đoàn Malaysia.

thực hiện Bộ quy tắc ứng xử của Hiệp Hội xuất khẩu lao động Việt Nam (VAMAS) đã được thí điểm thành công ở 20 cơ sở tuyển dụng và sau đó mở rộng ra 66 cơ sở và đã đưa 64% lao động ra nước ngoài làm việc³⁶. Hỗ trợ của ILO trong việc xây dựng cơ chế giám sát này nhận được những ý kiến đánh giá tích cực, theo như báo cáo đánh giá cuối kỳ³⁷.

4.3 Ưu tiên về Quản trị – Kết quả 5 và 6

Kết quả 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế

47. Hai kết quả xác định cho Ưu tiên về Quản trị chú trọng vào một là, các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động và hai là, các công cụ của Nhà nước – luật pháp, thể chế, phê chuẩn Công ước – liên quan tới lĩnh vực quản trị thị trường lao động.

48. Liên quan đến Kết quả 5, những tiến bộ đạt được của VCCI và Tổng LĐLĐVN cho thấy họ đã cung cấp nhiều dịch vụ hiệu quả hơn cho thành viên và đã tham gia vào quá trình ra quyết định của Chính phủ. Sự tham gia của VCCI và Tổng LĐLĐVN vào các hoạt động, hội thảo định hướng chính sách với sự hỗ trợ của ILO góp phần thúc đẩy và tăng cường đối thoại giữa các bên liên quan tại Việt Nam. Việc triển khai thí điểm tổ chức đại diện từ cấp cơ sở với hỗ trợ từ ILO được Tổng LĐLĐVN đánh giá là bước phát triển quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ cho thành viên. Nhóm đánh giá cũng được chuyên gia của ILO chịu trách nhiệm về lĩnh vực này báo cáo thêm những thành tựu khác mà Tổng LĐLĐVN đã đạt được.³⁸ Việc phổ biến các sản phẩm của ILO được đánh giá là việc phát triển dịch vụ cốt lõi của VCCI, tuy nhiên các hoạt động tiếp theo nhằm nâng cao năng lực cần phải được triển khai một cách quyết liệt hơn.³⁹

49. Ở chỉ số 5.2, nhóm đánh giá cảm nhận hoạt động của Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia, thành lập theo Quyết định 68/2007/QĐ-TTg ngày 17/05/2007, còn gặp nhiều thách thức về cấu trúc, dù ILO đã hỗ trợ về kỹ thuật cho Ủy ban này. Ủy ban Chuyên gia về áp dụng Công ước và Khuyến nghị (CEACR) nhận xét việc áp dụng Công ước 144 còn chưa đi vào chiều sâu; trên cơ sở báo cáo chi tiết hơn về việc áp dụng Công ước, họ có thể hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn.

³⁶ <http://www.ilo.org/dyn/migpractice/docs/187/Code.pdf> (truy cập ngày 11/7/2016) và http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_437063/lang--en/index.htm (truy cập ngày 16/8/2016).

³⁷ Báo cáo đánh giá độc lập cuối kỳ của dự án GMS TRIANGLE, RAS/10/01/AUS và MMR/13/52/AUS (tháng 7 năm 2015), trang 14.

³⁸ Những kết quả này được báo cáo là “kết quả 802 của DWCP” chứ không phải kết quả 5.1 của DWCP. (a) Chính sách và kế hoạch hành động của Tổng LĐLĐVN về bảo vệ quyền lợi của lao động di cư đã được thông qua và triển khai thực hiện, dẫn tới việc ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Tổng LĐLĐVN và Đại hội Công đoàn Malaysia (MTUC) vào tháng 3 năm 2015 tại Hà Nội. Tổng LĐLĐVN cũng đã thông qua tài liệu quan điểm đề xuất việc sửa đổi Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (2006). (b) Sau khóa tập huấn ban đầu được tổ chức tháng 9 năm 2012, Tổng LĐLĐVN đã ký một số thỏa ước lao động tập thể ngành trong ngành dệt may và trồng cao su ở Bình Dương, Đồng Nai và vịnh Hạ Long. (c) Tổng LĐLĐVN cùng các đơn vị của mình, trước đây thường tổ chức và hoạt động trong khu vực nhà nước và tư nhân, đã mở rộng tổ chức tới khu vực kinh tế phi chính thức bằng cách tăng thêm đại diện của người lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức và thúc đẩy việc làm bền vững trong khu vực này. Tổng LĐLĐVN tuyên bố năm 2016 là năm của hoạt động tổ chức. (d) Sau khi hoàn thành “Nghiên cứu của Tổng LĐLĐVN về lương tối thiểu ở Việt Nam: Khuyến nghị về vai trò của công đoàn và đánh giá tác động của tiền lương tối thiểu tới các nhóm lao động khác nhau” năm 2013 và một khóa tập huấn tiếp nối, Tổng LĐLĐVN đã thông qua một lộ trình cải thiện cơ chế xác định tiền lương tối thiểu của Hội đồng tiền lương quốc gia. (e) Dự án của Tổng LĐLĐVN/ACTRAV/APHEDA được triển khai thực hiện từ năm 2012 đóng góp vào việc thúc đẩy việc phê chuẩn Công ước 87 và Công ước 98 và đối thoại xã hội cũng như sự hợp tác ở cấp độ doanh nghiệp tại 80 nhà máy. Việc phê chuẩn Công ước 87 và Công ước 98 cũng được xác định là kết quả của DWCP với sự hỗ trợ của Tổng LĐLĐVN. (f) Tổng LĐLĐVN đã đóng góp một cách tích cực trong quá trình thông qua Luật Giáo dục nghề nghiệp dưới hình thức góp ý bằng văn bản và tham gia vào các nhóm công tác ba bên.

³⁹ Một sáng kiến nghiên cứu của ACT/EMP năm 2016, ASEAN trong quá trình chuyển đổi, là một tài liệu mà DWCP trong tương lai cần tham khảo: sản phẩm này của ILO sẽ được VCCI và các đối tác khác tiếp nhận như thế nào? Những kết quả mong đợi là gì và giám sát những kết quả đó như thế nào? Xem tại http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS_496766/lang--en/index.htm (truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2016).

50. Kết quả 6, liên quan đến các công cụ quản trị thị trường lao động của Nhà nước, gồm có 4 chỉ số. Hợp tác của ILO trong lĩnh vực này được đánh giá là rất quan trọng, với nguồn lực huy động từ cả nguồn thường xuyên (chuyên gia đánh giá và tư vấn) và nguồn dự án (Dự án về Quan hệ lao động – VIE/12/01/USA).

51. Các văn bản pháp quy hướng dẫn triển khai thực hiện Luật Lao động sửa đổi 2013 và Luật Công đoàn đã được ban hành và thông qua. Chính phủ quyết định chưa triển khai xây dựng Luật về tiền lương tối thiểu, như vậy, một mục tiêu trong chỉ số 6.1 chưa được hoàn thành.

52. Đối với chỉ số 6.2, trong quá trình triển khai thực hiện DWCP, ILO đã hỗ trợ nhiều hoạt động và tư vấn cho Chính phủ, Tổng LĐLĐVN và VCCI trong việc xem xét phê chuẩn các Công ước đã xác định của ILO. Chính phủ đã chính thức hóa quy trình xem xét Công ước số 122 và 187 và đã phê chuẩn hai Công ước này. Tiếp đến có thể xem xét đến việc phê chuẩn Công ước số 159. Việc xem xét phê chuẩn Công ước lao động hàng hải mới được phê chuẩn gần đây lẽ ra cần được xác định trong DWCP; các đối tác thường xuyên của ILO chỉ tham gia một phần trách nhiệm trong quá trình thông qua Công ước này.⁴⁰

53. Mục tiêu xác định cho chỉ số 6.3 về thanh tra lao động chưa chú trọng đến khu vực kinh tế phi chính thức. Luật An toàn Vệ sinh lao động sửa đổi đã mở rộng phạm vi bao phủ tới cả khu vực kinh tế phi chính thức, vì thế mục tiêu này có thể sẽ phù hợp khi đặt trong DWCP giai đoạn tới. Những đóng góp của ILO rất phù hợp trong việc đạt được kết quả đầu ra mặc dù chưa can thiệp tới khu vực kinh tế phi chính thức.

⁴⁰ Công ước Lao động Hàng hải được Hội nghị Lao động Quốc tế thông qua năm 2006. Một chiến dịch thúc đẩy việc phê chuẩn Công ước này đã được thực hiện bao gồm cả việc xây dựng một khóa đào tạo về lao động hàng hải tại ITCILO. Hai đại biểu Việt Nam đã tham gia khóa đào tạo này năm 2009. Tới nay đã có 4 đại biểu Việt Nam được cấp chứng chỉ giảng viên. http://courses.itcilo.org/maritime/certified_trainers/Country_selection_web?country=Vietnam (truy cập ngày 17/7/2016) Cân nhắc chính sách hội nhập quốc tế và quy mô của đường bờ biển Việt Nam, DWCP đề cập có thể cân nhắc vấn đề này. Xem “Chân trời mới cho các thuyền viên Việt Nam” (23/8/2013) http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/features/WCMS_220049/lang-en/index.htm (truy cập ngày 17/7/2016)

5 Những phát hiện chính theo các tiêu chí

54. Diễn giải về những phát hiện chính trong phần này được bố cục theo các câu hỏi đánh giá, dựa trên cơ sở các thông tin và dữ liệu đánh giá theo chỉ số kết quả ở phần trên.

5.1 Sự phù hợp

5.1.1 Sự gắn kết với các ưu tiên và chính sách phát triển quốc gia

55. DWCP dẫn chiếu và gắn kết chặt chẽ với Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2011-2020, Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 2011 – 2015 và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2011 – 2020. Những ví dụ thực tế cho thấy ILO luôn hợp tác song hành trong việc ban hành các văn bản pháp quy; minh chứng rõ ràng nhất là khi có những trường hợp thay đổi về chính sách. Các đối tác khẳng định mối quan hệ tốt đẹp với Văn phòng ILO, họ có thể kiểm soát hay yêu cầu điều chỉnh sự hỗ trợ cho phù hợp, ví dụ như yêu cầu cắt giảm các hỗ trợ không liên quan với nhu cầu của họ.

56. Một nhân tố khác là ngân sách nhà nước được phân bổ nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong các văn bản quản lý nhà nước. Phần lớn nguồn lực ngân sách của ILO được sử dụng trong hợp tác với các đối tác (ví dụ cho các ưu tiên về chính sách). Điều này giúp các cơ quan chính phủ có thể tổ chức các hoạt động bổ sung, đảm bảo tính phù hợp của sự hỗ trợ của ILO. Nhóm đánh giá cũng được cho biết có một số trường hợp ngân sách nhà nước không được phân bổ cho các chương trình hợp tác với ILO, do đó sự phù hợp (và hiệu quả) của hỗ trợ còn hạn chế.

5.1.2 Sự phù hợp của hỗ trợ đối với các ưu tiên, kết quả và chỉ số của DWCP

57. Những đóng góp trong quá trình triển khai DWCP trong tất cả các lĩnh vực đều rất phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu và đạt được kết quả xác định trong DWCP. Điều này được khẳng định từ những người được phỏng vấn và qua kiểm chứng thực tế.

58. Trong hầu hết các trường hợp, các chỉ số được xây dựng ở mức độ cao hơn các hoạt động. Do vậy, đôi lúc hỗ trợ của ILO không trực tiếp góp phần hoàn thành mục tiêu, mà đóng góp chủ yếu vào việc hoàn thành kết quả. Phương thức tiếp cận như vậy trong một số trường hợp không nhận được sự đồng thuận. Ví dụ, ở chỉ số 1.5, ILO hỗ trợ cải thiện chất lượng dịch vụ hướng nghiệp, từ đó góp phần nâng cao số lượng người tìm việc thông qua các trung tâm dịch vụ việc làm. Đối với chỉ số 6.3, những hỗ trợ về thanh tra lao động không hướng đến lao động ở khu vực phi chính thức; sự đóng góp hoàn thành chỉ số đã nêu chỉ thông qua quá trình hỗ trợ sửa đổi và thông qua Luật An toàn Vệ sinh lao động.

59. Trong một số ít trường hợp, mục tiêu đề ra không thực hiện được do bối cảnh thay đổi, ảnh hưởng đến tính phù hợp của hỗ trợ. Ví dụ như, chỉ số 3.5 đề cập đến chương trình việc làm công, nhưng ngay khi DWCP đi vào thực hiện, đề xuất triển khai một chương trình toàn diện đã được thay thế bằng việc xây dựng một chính sách. Trong trường hợp này, hỗ trợ của ILO đã được điều chỉnh – không phải để theo đuổi mục tiêu DWCP, mà do cán bộ tham gia có thể bám sát và nắm bắt được những thay đổi và điều chỉnh phương thức hỗ trợ cho phù hợp. Ở chỉ số 6.1, việc xây dựng Luật tiền lương tối thiểu cũng không còn phù hợp.

60. Trong những trường hợp khác, tính phù hợp được thể hiện rất rõ, tuy nhiên, những hỗ trợ từ ILO lớn hơn nhiều so với mục tiêu đã đề ra. Điều này được thể hiện ở chỉ số 1.6 (các dự án sử dụng phương pháp tiếp cận LED triển khai các hoạt động và mục tiêu rộng hơn mục tiêu là chỉ phổ biến các điển hình tốt, và phù hợp với chỉ số 2.2; chỉ số 4.2 (dự án PROPEL triển khai các hoạt động vượt mức mục tiêu đã đề ra); chỉ số 4.3 (các hoạt động của dự án HIV/AIDS có tác động lớn hơn mục tiêu tập trung vào doanh nghiệp); chỉ số 4.5 (các hoạt động của dự án TRIANGLE không chỉ dừng ở việc hỗ trợ thực thi luật và Bộ quy tắc ứng xử - mặc dù nhiều đóng góp có thể được tổng hợp dưới mục tiêu định hướng tuân thủ này); chỉ số 6.1 (dự án Quan hệ lao động đóng góp phát triển quan hệ lao động, không chỉ ở phạm vi xây dựng luật và các văn bản pháp quy).

61. Những phát hiện này mang lại cho nhóm đánh giá cảm nhận rất tích cực về tính phù hợp của tổng thể chương trình. Những phát hiện này sẽ là cơ sở để xây dựng DWCP giai đoạn tiếp theo.

5.2 Hiệu quả

62. Nhóm đánh giá nhận thấy trong hầu hết các lĩnh vực, sự phối hợp thực hiện DWCP rất hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu và kết quả đã xác định. Nhóm đánh giá nhận thấy sự hiệu quả có được là nhờ có sự đóng góp của nhiều yếu tố khác nhau.

63. Những hỗ trợ trong lĩnh vực văn bản quản lý nhà nước thường có hiệu quả hơn. Năng lực của các đối tác Việt Nam nhằm đảm bảo sự phù hợp của các hoạt động hỗ trợ cũng là yếu tố góp phần đạt được hiệu quả mong muốn. Ví dụ cụ thể là: việc thông qua Luật Việc làm năm 2013, Luật ATVSLĐ năm 2015, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Lao động sửa đổi và Luật Công đoàn; hoàn thiện Khung trình độ nghề quốc gia và NOSS; thể chế hóa chương trình SIYB trong chương trình dạy nghề cho một triệu nông dân, và các ví dụ khác nữa, đều được sự định hướng cụ thể trong các văn bản pháp quy. Ví dụ về những trường hợp hiệu quả còn thấp, như việc thông qua Chiến lược việc làm và Đề án thị trường lao động, Công ước 159 và các Công ước khác về chính sách việc làm chưa được phê chuẩn; nâng cách tiếp cận LED lên thành chiến lược tạo việc làm, đồng nhất vấn đề an sinh xã hội theo Sàn an sinh xã hội của Liên Hợp Quốc, coi lao động di cư trong nước như các đối tượng dễ bị tổn thương khác trong lĩnh vực xúc tiến việc làm bền vững, mở rộng công tác quản lý lao động tới khu vực kinh tế phi chính thức – tất cả những lĩnh vực này hầu như không có sự chỉ đạo hay ít được đề cập đến trong các văn bản quản lý nhà nước, do vậy, những nỗ lực trong hợp tác thực hiện chưa đạt hiệu quả cao như mong muốn.

64. Những ví dụ về tính hiệu quả trong hợp tác khi không có chỉ đạo cụ thể từ cấp trên cũng được nhóm đánh giá ghi chép lại. Ví dụ như việc triển khai thí điểm xây dựng đại diện công đoàn từ dưới lên của dự án Quan hệ lao động dường như là kết quả của việc vận động chính sách hơn là nhiệm vụ chỉ đạo từ trên xuống. Đẩy mạnh vai trò của công đoàn trong việc bảo vệ lao động di cư thông qua việc thành lập các trung tâm hỗ trợ lao động di cư ở các tỉnh nhằm tư vấn và tăng khả năng tiếp cận các cơ chế khiếu nại của lao động di cư là một ví dụ khác. Có thể còn có những ví dụ khác nữa liên quan đến những vấn đề nằm ngoài phạm vi của các chỉ số đã xác định.

65. Khi không bị ràng buộc theo khuôn khổ hay chỉ đạo chính thức nào, cam kết của các tác nhân trong việc đạt được mục tiêu và kết quả DWCP cũng có thể góp phần làm cho chương trình hiệu quả. Liên quan đến Luật Việc làm - Chiến lược Việc làm Quốc gia và Đề án thị trường lao động – lẽ ra rất phù hợp với những tư vấn của ILO nếu đối tác mong muốn triển khai thực hiện theo định hướng đã đề ra – dựa trên cơ sở mục tiêu DWCP. Do đó là định hướng của Nhà nước và không thể thay đổi được thực tế như vậy, về nguyên tắc, các cơ quan đối tác cần nắm bắt cụ thể tính logic trong hỗ trợ hợp tác đặt ra trong DWCP, dựa trên cơ sở đó có thể đề xuất cam kết hỗ trợ. Đáng tiếc, thông tin thu thập được cho thấy nhận thức và thông tin về DWCP cũng như hiểu biết về khái niệm về việc làm bền vững của các đối tác xã hội và cán bộ địa phương thực sự cần được nâng cao hơn nữa. Hiển nhiên DWCP cần được xây dựng phù hợp với định hướng quốc gia, lý tưởng là phù hợp một cách đầy đủ và tuyệt đối.

66. Sự điều chỉnh trong hợp tác cũng là một nhân tố tác động đến tính hiệu quả của chương trình. Trường hợp về chính sách việc làm công là một ví dụ (mục tiêu ban đầu là một chương trình toàn diện), mặc dù nhóm đánh giá cho rằng có thể còn có nhiều ví dụ khác tương tự ở cấp độ các hoạt động. Việc thay đổi mục tiêu trong quá trình triển khai thực hiện chương trình có thể được chấp nhận chỉ khi kết quả đầu ra không bị ảnh hưởng.

67. Khi hoạt động hỗ trợ được thực hiện ở cấp tỉnh hay địa phương, tính hiệu quả của chương trình với mục tiêu là mở rộng phạm vi áp dụng của những thí điểm tại địa phương, phụ thuộc vào sự điều phối và chia sẻ kiến thức một cách có tổ chức, được xem là một phần của nỗ lực cải cách sâu rộng hơn. Ví dụ có thể thấy trong trường hợp của Chương trình Việc làm tốt hơn, LED, dự án Quan hệ lao động, TRIANGLE hay dự án HIV/AIDS. Việc thực hiện thí điểm thành công và nhân rộng mô hình phụ thuộc vào việc chia sẻ những thực hành tốt và kinh nghiệm thực hiện theo chiều dọc và chiều ngang, trong đó cần nêu rõ mục đích chia sẻ kinh nghiệm và kết quả mong đợi từ những chia sẻ đó. Quá trình này có thể là một thách thức đối với mô hình quản lý tập trung, trừ phi mô hình quản lý tập trung đó được thiết kế riêng cho việc triển khai mô hình.

5.3 Hiệu lực (hiệu quả về chi phí)

68. Nỗ lực và thời gian đã được đầu tư đáng kể để thống nhất khuôn khổ quản lý dựa trên kết quả với DWCP và ngược lại. Phụ lục IV: khuôn khổ quản lý dựa trên kết quả năm 2016 cho thấy sự phức tạp trong việc kết nối các hoạt động hợp tác của ILO với nhau trong khuôn khổ quản lý dựa trên kết quả phù hợp. Biểu này cũng cho thấy tính linh hoạt, có thể thay đổi hàng năm theo kết quả chương trình quốc gia trong Khuôn khổ chương trình chiến lược của ILO, theo kết quả báo cáo trong Chương trình và Ngân sách, nhưng không đề cập đến thay đổi trong bối cảnh theo nguồn lực sẵn có.

69. Việc tiếp tục theo đuổi và theo dõi các hoạt động nhằm hoàn thành mục tiêu có thể gặp vướng mắc do sự thay đổi về nhân sự, thiếu chia sẻ kiến thức, thông tin và nhân sự mới. Ví dụ có thể thấy đối với cả cán bộ quốc tế làm việc trong nước hay ở cấp khu vực và các cán bộ trong nước⁴¹. Việc triển khai hoạt động hợp tác hiệu quả phụ thuộc lớn vào cán bộ điều phối chương trình quốc gia. Việc thực hiện hoạt động hiệu quả cũng phụ thuộc vào Cán bộ điều phối dự án quốc gia – những người có thể nhanh chóng nắm bắt về đối tác và lĩnh vực dự án đang hoạt động. Tuy nhiên thông tin thu thập được cho thấy trọng tâm của dự án/các hoạt động triển khai bởi các cán bộ này cần được thực hiện một cách sâu rộng hơn nhằm nâng cao năng lực triển khai dự án, đảm bảo tính hiệu quả thực hiện và hiệu lực. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nâng cao hiểu biết về sự kết nối giữa các dự án và hoạt động trong DWCP với các kết quả đầu ra và ưu tiên quốc gia, đồng thời xúc tiến trao đổi thông tin về các dự án nhằm nắm bắt được các cơ hội hợp tác trong nội bộ ILO cũng như hợp tác với bên ngoài, đặc biệt với các đối tác xã hội.

70. Tính liên tục trong triển khai thực hiện chương trình sẽ đẩy mạnh hiệu lực khi có sự trao đổi về thông tin và tài liệu hóa đầy đủ. Báo cáo công tác của chuyên gia tư vấn chắc chắn là thiết yếu ở khía cạnh này. Đánh giá giữa kỳ cũng cần được ghi chép lại nhằm đảm bảo tiến trình thực hiện được nắm bắt một cách đầy đủ.⁴² Thông tin truyền miệng hay nghe lại hoàn toàn khác với việc tài liệu hóa hoạt động một cách cụ thể, chi tiết.

71. Sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia tư vấn từ văn phòng vùng đảm bảo hỗ trợ kỹ thuật được đáp ứng kịp thời, lâu dài và sâu rộng. Nhóm đánh giá quan sát được một số trường hợp tư vấn kỹ thuật được triển khai khá nhanh trong điều kiện nguồn lực hạn chế⁴³, và những hỗ trợ kỹ

⁴¹ Một ví dụ cụ thể là không tìm thấy kết quả đánh giá nội bộ về một sáng kiến quan trọng do có sự thay đổi về nhân sự cấp cao của Văn phòng cùng với cán bộ hỗ trợ liên quan đến sáng kiến đó. Sáng kiến này có liên quan trực tiếp tới một trong 27 mục tiêu của DWCP và kết quả đánh giá này sẽ không bị “mất đi” nếu việc lưu giữ tài liệu được hoàn thiện và việc chia sẻ kiến thức và thông tin được thực hiện đầy đủ.

⁴² Xem ghi chú 36

⁴³ Việc định giá các lựa chọn hỗ trợ về kinh phí trong lĩnh vực cải cách an sinh xã hội 2015 – 2016; tư vấn soạn thảo Luật Việc làm, v.v,

⁴⁴ Dự án lao động trẻ em hiện tại là một ví dụ

thuật ở phạm vi rộng hơn được thực hiện do có sự tham gia của các chuyên gia vùng⁴⁴, nếu không có sự tham gia của chuyên gia vùng thì sẽ cần nhiều nỗ lực trong việc tìm nguồn kinh phí để trang trải chi phí chuyên gia⁴⁵.

72. Nhóm đánh giá thu thập được rất ít số liệu tài chính về tình hình thực hiện DWCP. Nhóm đánh giá được cung cấp một kế hoạch thực hiện các kết quả đầu ra của chương trình quốc gia (CPO) được xây dựng tháng 8 năm 2012, theo đó tình hình tài chính là có tiềm năng. Một kế hoạch giám sát cũng được xây dựng năm 2012, thông tin được thể hiện tại Phụ lục III: bảng kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra với các mốc quan trọng cuối mỗi năm cùng với các giả định và rủi ro. Nhằm trả lời các ý kiến bình luận cho dự thảo báo cáo, nhóm đánh giá đã được cung cấp thêm số liệu tài chính trích xuất từ IRIS tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2016.⁴⁶ Dựa trên các số liệu đó, nhóm đánh giá cũng chỉ có thể đưa ra một số quan sát rất hạn chế dưới đây sau khi đã kiểm chứng với các thông tin khác:

- a. Nhiều nguồn lực khác nhau (Nguồn ngân sách hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên (RBTC), nguồn ngân sách thường xuyên bổ sung (RBSA) nguồn song phương/đa phương...) đã được huy động nhằm đạt được kết quả.
- b. Các nguồn lực được báo cáo và giám sát theo các kết quả chương trình quốc gia, được xây dựng và gắn kết với với Chương trình và Ngân sách toàn cầu của ILO và khung kết quả kèm theo.

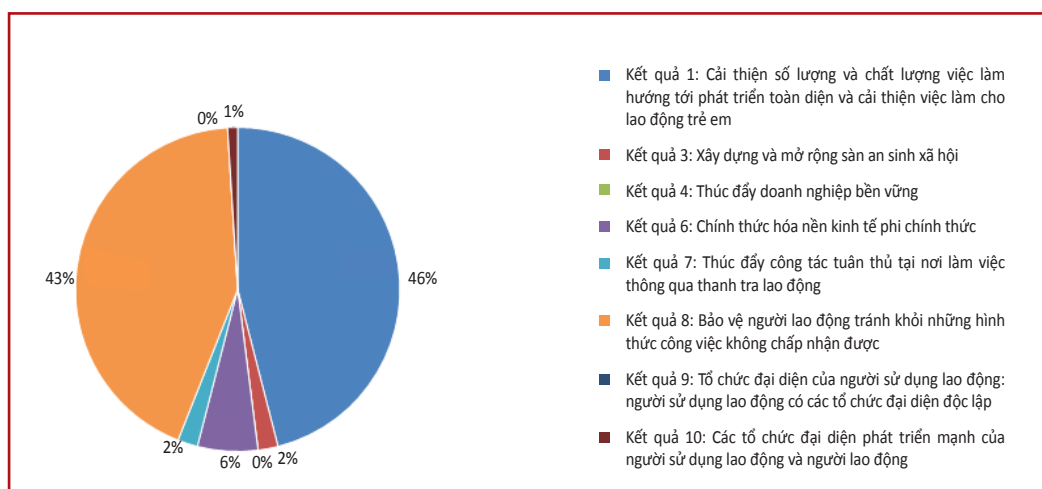
73. Vì lý do (b) nêu trên, cần tính toán để xác định tỷ lệ nguồn lực sử dụng cho các ưu tiên quốc gia hay các kết quả của DWCP: những tỷ lệ này có thể thấy được hàng ngày trên cơ sở kết quả chương trình quốc gia, gắn kết với các kết quả của Chương trình và Ngân sách. Biểu 2 dưới đây cho thấy ước lượng các tỷ lệ nguồn lực năm 2016. Có thể xác định nguồn lực góp phần thực hiện các kết quả và ưu tiên quốc gia của DWCP dựa trên các phân tích trong Phụ lục IV.

74. Theo lý do (b) nêu trên, có lẽ quan trọng hơn là, việc giám sát tình hình thực hiện các kết quả và ưu tiên quốc gia của DWCP ở cấp quốc gia còn yếu dẫn tới việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả trong khung kết quả (ở cấp quốc gia). Xem Phụ lục V: Báo cáo Kết quả và Ưu tiên DWCP so với báo cáo Kết quả chương trình quốc gia theo Chương trình và Ngân sách để thấy sự khác biệt giữa các báo cáo theo khung kết quả này. Các báo cáo này có liên quan tới nhau nhưng khác nhau. Do nguồn lực của Văn phòng hạn chế ở tất cả các cấp và được quản lý trên cơ sở kết quả toàn cầu dựa trên kết quả chương trình quốc gia, tầm quan trọng của báo cáo về kết quả và ưu tiên quốc gia cũng suy giảm. Thực tế này (mặc dù rất đáng tiếc) vẫn xảy ra một cách tự nhiên do đặc điểm mang tính toàn cầu của phương pháp tiếp cận Quản lý dựa trên kết quả của ILO – cần phải được cân đối với công tác giám sát đã cam kết ở cấp quốc gia nhằm đảm bảo những tiến bộ đạt được ở cấp quốc gia là phù hợp.⁴⁷

⁴⁵ Ví dụ dự án về tài chính vi mô, mặc dù người được phỏng vấn cũng gợi ý ảnh hưởng của các tác nhân khác

⁴⁶ Cần lưu ý những thông tin này mang tính bảo mật.

⁴⁷ Vấn đề này đã được ghi nhận trong Báo cáo đánh giá độc lập Chương trình Hợp tác Quốc gia về việc làm bền vững của ILO của vùng Caribe, chiến lược và hành động (2010 – 2015) - Bộ phận đánh giá/Văn phòng Lao động Quốc tế 2015, có thể truy cập tại: http://www.wilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_419437.pdf, xem trang xvi, xviii, xix, 25, 36, 54-58, 64. Những khía cạnh của vấn đề này đã được đề cập tới khá nhiều trong đánh giá đó. Để phục vụ những mục đích tại đánh giá này, chúng tôi có thể trích dẫn như sau: “mặc dù nhìn nhận tầm quan trọng của việc xây dựng các kết quả chương trình quốc gia và kết nối chúng với kết quả của Chương trình và Ngân sách trong việc đảm bảo tính giải trình và định hướng phân bổ nguồn lực trong tương lai, hệ thống này không thể đóng vai trò là một công cụ tương đồng cho các chương trình DWCP và hỗ trợ kỹ thuật rộng lớn hơn”. IRIS cung cấp thông tin từ dưới lên trên theo hệ thống nhưng không đưa lại phản hồi hay hướng dẫn cho người dùng và đối tượng thụ hưởng. Nhằm giải quyết vấn đề này, bộ phận chương trình của DWT/O-Port của Tây Ban Nha đã duy trì hai cầu phần không đầy đủ của hệ thống giám sát và đánh giá mà đôi khi cũng có sự giao thoa. Một hệ thống sử dụng Excel, về nguyên tắc thì có nhiều thông tin hơn dựa trên kết quả DWCP và ma trận kết quả và có thể sử dụng để các đối tác có thể tham gia vào quá trình giám sát đánh giá tình hình thực hiện DWCP, đáng tiếc là, đối tác không tham gia vào quá trình giám sát đánh giá các chương trình DWCP hiện tại ở vùng Caribe. Hệ thống còn lại dựa trên IRIS SMM là hệ thống nội bộ của ILO và không có sự tham gia của các đối tác và các bên liên quan. Tuy nhiên, không có dẫn chứng nào cho thấy sự tham gia của các đối tác (trang xix)... Mặc dù cả hai cách tiếp cận đều cần thiết, chúng thể hiện những khía cạnh khác nhau của việc lập chương trình, không nên gây khó hiểu nhưng cần hợp lý và rõ ràng hơn, cả đối với nội bộ và bên ngoài” (trang 54).

Hình 2: Tỷ lệ phân bổ nguồn lực theo các Kết quả của Chương trình và Ngân sách, 2016

5.4 Tác động

75. Đánh giá về tác động tổng thể theo các mục tiêu được thể hiện tại Phụ lục III: Bảng so sánh kết quả đạt được so với mục tiêu, và được bổ sung thêm phần thảo luận những phát hiện trong phần 4: những phát hiện chính về chỉ số kết quả đã nêu ở phần trên. Phần này sẽ bàn thảo những phát hiện theo tiêu chí đánh giá tác động đối với các kết quả DWCP.⁴⁸

76. Những tiến bộ mà Việt Nam đạt được đã được ghi chép trong các báo cáo thực hiện chương trình ILO toàn cầu trong suốt giai đoạn thực hiện DWCP⁴⁹. Rà soát các báo cáo đó có thể thấy các số liệu về Việt Nam đã được mô tả theo tiêu chí đánh giá chỉ số trong khuôn khổ báo cáo thực hiện toàn cầu, hài hòa và thống nhất với khuôn khổ kết quả của DWCP.

77. Báo cáo đánh giá này bổ sung cho Báo cáo tiến độ do Bộ LĐTBXH thực hiện tháng 2 năm 2016 bằng cách nêu ra các phát hiện về các kết quả đạt được trong hợp tác với ILO. Bảng 1 dưới đây tổng hợp các dữ liệu trong Phụ lục III. Mỗi chỉ số hay hoạt động hợp tác với ILO đều có một “câu chuyện” riêng và được thể hiện ở bảng này. Ví dụ, đóng góp không thể thiếu của ILO đối với chỉ số 2.1 và 2.3 bắt nguồn từ thực tế cả hai chỉ số đều sử dụng các sản phẩm “chủ lực” của ILO: Việc làm tốt hơn và SIYB. Thực tế là chỉ số 1.6, 2.2 và 4.4 được đánh giá là không hoàn thành mặc dù có sự đóng góp của ILO là do đóng góp của ILO mang tính đặc thù: nguồn lực tài chính trong trường hợp chỉ số 4.4 và cơ chế đặc thù hay cách tiếp cận (LED) khi thiếu đi khuôn khổ chính sách hỗ trợ cấp cao. Ở các trường hợp khác, mức độ đóng góp có vai trò hỗ trợ cho một sáng kiến quy mô lớn hơn nhiều như trong trường hợp của chỉ số 1.4, 4.1; trong một số trường hợp khác đóng góp không được chấp thuận hay chưa đủ gắn kết về thể chế (3.1, 3.3, 5.2). Đóng góp đôi khi không phù hợp như ở chỉ số 6.3.

⁴⁸ Một trong những góp ý vào bản dự thảo của báo cáo này đề xuất rằng phần lớn những nội dung thể hiện tại phần này nên được báo cáo theo tiêu chí về tính hiệu quả. Những phản tích tại phần này – như đã được đề xuất trong phần bình luận – là nhằm trả lời khía cạnh “đóng góp chiến lược của DWCP hướng tới việc góp phần đáng kể tạo nên những thay đổi lớn hơn, dài hạn và bền vững”, được đặt ra trong 6 kết quả của DWCP này. Tuy nhiên, do hầu hết các chỉ số đã được xây dựng dưới dạng kết quả (xem đoạn 116), những nội dung bàn thảo dường như thực hiện ở mức thấp hơn, liên quan tới tác động của những chỉ số đã hoàn thành (thực tế là kết quả) của kết quả đề ra (thực tế là kết quả ở cấp độ cao hơn). Tóm lại, trong trường hợp này, khó có thể thấy được sự khác biệt giữa tác động và tính hiệu quả. Nhóm đánh giá hy vọng rằng người đọc có thể điều chỉnh kỳ vọng tại phần này theo những lý giải đã nêu và nhìn nhận những bàn thảo được nêu là về những đóng góp của DWCP đối với “những thay đổi lớn hơn, dài hạn và bền vững”.

⁴⁹ Ví dụ, Việt Nam là một trong 8 quốc gia đạt được hơn 15 kết quả trong giai đoạn 2014 – 2015. GB.326/FPA/1, đoạn 21 trang 5. Văn phòng Lao động Quốc tế 2016. Tình hình thực hiện chương trình của ILO, 2014 – 15. Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcms-sp5/groups/public/---ed_norm/---relconf/documents/meetingdocument/wcms_453866.pdf. http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/features/WCMS_220049/lang--en/index.htm (truy cập ngày 17/7/2016)

Bảng 1: Ma trận hoàn thành mục tiêu/quy kết từ những đóng góp của ILO

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ	6.2	1.1, 1.3, 1.5, 2.4, 3.2, 4.5, 5.1, 6.4	1.4, 3.1, 3.3, 5.2	
Hoàn thành một phần	2.1, 2.3	4.2, 4.3, 6.1	1.2, 4.1	
Không có kết quả	1.6, 2.2, 4.4	3.5	6.3	3.4, 4.6

78. Quy định có sự tiến triển (ví dụ, phê chuẩn một công ước, soạn thảo luật hay văn bản pháp quy, xây dựng một kế hoạch hành động...) là một mục tiêu trong kế hoạch phát triển ngành hay quốc gia hay các văn bản quản lý nhà nước khác góp phần đẩy mạnh tính hiệu quả của hợp tác của ILO do công việc này đòi hỏi phải được hoàn thành. Tuy nhiên, điều này cũng có thể cho thấy hợp tác là không cần thiết, dẫn đến đóng góp của ILO vào kết quả giảm đi. Trong những trường hợp như vậy, người được phỏng vấn cho biết họ cảm thấy hỗ trợ của ILO góp phần cải thiện chất lượng của kết quả đạt được bằng cách đảm bảo có sự tham vấn ba bên trong lĩnh vực đó hay cải thiện cơ sở kỹ thuật cho quá trình ra quyết định.

5.4.1 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 1

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ		1.1, 1.3, 1.5	1.4	
Hoàn thành một phần			1.2	
Không có kết quả	1.6			

79. Thành tựu đạt được về phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương. Trong thời gian triển khai DWCP, những thành tựu đạt được có thể nhắc đến là Luật Việc làm, báo cáo thường xuyên về kết quả điều tra lực lượng lao động của Tổng cục thống kê, ấn phẩm thường niên về Báo cáo xu hướng lao động và xã hội, xây dựng và chuẩn bị thiết lập Khung kỹ năng nghề quốc gia⁵⁰, cải thiện các trung tâm dịch vụ việc làm, Luật dạy nghề được thông qua vào năm 2014. Công ước số 122 đã được phê chuẩn; việc giám sát thực hiện Công ước này sẽ khuyến khích và hướng dẫn hành động nhằm xây dựng các chiến lược và chính sách hiệu quả. Áp dụng cách tiếp cận LED trong xúc tiến việc làm đã được kiểm chứng, tuy nhiên nhóm đánh giá không xác định được làm thế nào chiến lược đặc thù này không chỉ dừng lại ở việc thí điểm các dự án của ILO mà được đưa vào chính sách của tỉnh, nhân rộng ra các tỉnh thành khác và được đưa vào chính sách quốc gia. Thông tin thu thập được cho thấy cách tiếp cận này cần được Chính phủ chấp thuận là một phương thức phát triển kinh tế và tạo việc làm. Các mục tiêu được hoàn thành đã đóng góp vào việc hoàn thành kết quả đã đặt ra, trong đó có phần đóng góp của ILO. Tác động của kết quả đề ra ở cấp địa phương còn hạn chế, với kinh nghiệm rút ra về việc chia sẻ cách thức LED một cách hiệu quả hơn.

⁵⁰ Một hệ thống về tiêu chuẩn kỹ năng nghề ("tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia") được quy định tại Chương IV của Luật Việc làm. Vấn đề này không được đề cập đến trong DWCP nhưng đây là một yếu tố thiết yếu của Khung trình độ nghề quốc gia.

5.4.2 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 2

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ		2.4		
Hoàn thành một phần	2.1, 2.3			
Không có kết quả	2.2			

80. Những thành tựu đạt được về doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị kinh doanh phi chính thức được thành lập nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện, tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững. Những kết quả về chỉ số của DWCP rất khả quan, nhưng liệu có thể thay đổi gì? Nhờ đó các cơ hội việc làm bền vững có được cải thiện không?

81. Nghị quyết 19/2014/NQ-CP của Đảng về cải thiện môi trường kinh doanh và các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết này cho thấy chính sách của Chính phủ phù hợp với kết quả này. Báo cáo về môi trường kinh doanh “Doing Business” của Ngân hàng Thế giới mới đây cho thấy đã có sự cải thiện về thứ hạng của một số chỉ số trong thời gian triển khai DWCP, bao gồm cả chỉ số về khởi sự doanh nghiệp.⁵¹

82. Đóng góp quan trọng vào việc đạt được Kết quả này phải nói đến Chương trình Việc làm tốt hơn, chương trình đã thúc đẩy duy trì và tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam ở thị trường quốc tế⁵². Việc phân tích cụ thể hơn nằm ngoài phạm vi của đợt đánh giá này. Còn nhiều câu hỏi đặt ra về tác động lan tỏa của các thực hành kinh doanh tốt từ chương trình BWV. BWV cũng xúc tiến quan hệ lao động và công đoàn, triển khai thí điểm công đoàn cơ sở,⁵³ và phối hợp với thanh tra lao động nhà nước nhằm chia sẻ những thực hành tốt. Kết quả đem lại rất khả quan. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng đặt ra, đối với cả Văn phòng ILO và cơ quan đối tác, là mức độ tác động của BWV đến kết quả 2 như thế nào đối với các doanh nghiệp không nằm trong chương trình. Nhóm đánh giá cho rằng câu hỏi không phải là liệu BWV có tác động tích cực đến Kết quả 2 không mà là làm thế nào để có thể tối ưu hóa và nhân rộng những ảnh hưởng tích cực đó của chương trình.

83. Một đánh giá bên ngoài về hỗ trợ của ILO trong việc lồng ghép chương trình đào tạo SIYB vào chương trình dạy nghề cho một triệu nông dân được thực hiện tháng 2 năm 2015. Kết luận từ đánh giá cho thấy thực chất Tổng cục dạy nghề có sử dụng chương trình SIYB và cải tiến cho phù hợp. Điều này cho thấy Tổng cục dạy nghề đã làm chủ được sáng kiến này, chủ động trong việc áp dụng và quảng bá chương trình SIYB, xây dựng được một lực lượng giảng viên, thúc đẩy cơ chế khuyến khích và quan trọng nhất là tạo cơ hội cho các giảng viên có thể tự đứng vững. Nâng cao độ tin cậy của giám sát và đánh giá và quy trình thu thập, phân tích và báo cáo về kết quả SIYB có thể

⁵¹ <http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/vietnam> (truy cập ngày 2/7/2016)
⁵² Ví dụ có thể xem tại, Huynh, P. 2015. Việc làm, tiền lương và điều kiện lao động trong ngành dệt may ở châu Á: phát hiện về chiến lược cạnh tranh mới, ILO Asia-Pacific Báo cáo nghiên cứu, (Bangkok, văn phòng vùng Châu Á Thái Bình Dương). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms_426563.pdf. or <http://stoxresearch.com/Reports/15B-vietnam-apparel-industry-2015.aspx> (truy cập ngày 3/7/2016).
⁵³ Arroyo, M. G. 2013. Đánh giá độc lập giữa kỳ về Cấu phần phát triển năng lực công đoàn của Chương trình Việc làm tốt hơn Việt Nam, có thể truy cập tại: <https://www.dol.gov/sites/default/files/images/ilab/Vietnam%20Midterm.pdf>, Arroyo, M. G. 2015. Đánh giá độc lập: Cấu phần hỗ trợ kỹ thuật của USDOL về thúc đẩy quyền lợi của người lao động ở Việt Nam, có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/projectdocumentation/wcms_446061.pdf.

sẽ tránh được câu hỏi về “số liệu thống kê về số lượng doanh nhân, ngành nghề kinh doanh và thu nhập của họ... được thu thập ngẫu nhiên và theo phương pháp thủ công” bởi các giảng viên thông qua liên lạc ngẫu nhiên do “khó tìm gặp được doanh nghiệp sau khi đào tạo”,⁵⁴ đánh giá cho thấy không có hỗ trợ sau đào tạo cho các doanh nghiệp.⁵⁵ Khuôn khổ pháp lý cho phép SIYB được áp dụng và triển khai giảng dạy được xem là khía cạnh hiệu quả nhất của sáng kiến này⁵⁶. Tương tự như với BWV, câu hỏi đặt ra là làm thế nào SIYB có thể tác động đến kết quả mong muốn của bộ phận những doanh nghiệp thành đạt hơn.

84. Luật ATVSLĐ có hiệu lực từ 1/7/2016 đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện tiếp cận với điều kiện làm việc tốt hơn, đặc biệt là khi các điều khoản của Luật được áp dụng trong thực tế đối với khu vực kinh tế phi chính thức, nơi tập trung nhiều lao động. Tăng cường hoạt động của thanh tra lao động (Kết quả 6) và nhân rộng các thực hành tốt trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ chắc chắn sẽ góp phần hoàn thành kết quả đã đề ra. Số liệu thu thập được cho thấy tỷ lệ tử vong do tai nạn nghề nghiệp đã giảm nhưng tỷ lệ thương tật lại tăng cao.

85. Tóm lại, nếu việc giám sát không được thực hiện ở cấp độ kết quả xác định trong DWCP, thì kết quả chỉ có thể được đánh giá thông qua các chỉ số không dự tính trước – như chỉ số về thực hành kinh doanh, số lượng các doanh nghiệp nhỏ trong nền kinh tế và các chỉ số tương tự - các chỉ số có phạm vi rộng hơn so với phạm vi đánh giá của chỉ số 2.1 – 2.4, có thể đem lại những kết quả khả quan.

5.4.3 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 3

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ		3.2	3.1, 3.3	
Hoàn thành một phần	2.1, 2.3			
Không có kết quả	2.2	3.5		3.4

86. Thành tựu đạt được về thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương. Mở rộng diện bao phủ của an sinh xã hội là chủ điểm trong Kết quả này và thực tế là đã đạt được thành tựu trước hết về chính sách và khuôn khổ pháp lý, đó là chưa nói đến tình hình triển khai thực hiện.

87. Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi đã mở rộng diện bao phủ và bốn cấu phần của sàn an sinh xã hội đã được đưa vào áp dụng ở Việt Nam. Phân tích của ILO cho thấy nỗ lực không ngừng nhằm nâng cao chuẩn an sinh xã hội phù hợp các chuẩn mực quốc tế. ILO đã tham gia hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sửa đổi Luật này. Nhóm đánh giá không tìm được báo cáo phân tích chi tiết về tác động của an sinh xã hội toàn diện tới tăng trưởng – một cấu phần trong Kết quả này. Thêm vào đó, việc theo đuổi và thực hiện những khuyến nghị đề ra của đợt rà soát và đánh giá thực hiện Cơ chế bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam sau 18 tháng, được thực hiện vào năm 2011, trước khi DWCP

⁵⁴ Do Thanh Lam và Trinh Tien Dung 2015. Đánh giá bên ngoài: Hỗ trợ của ILO trong việc lồng ghép chương trình đào tạo “Khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh” (SIYB) vào chương trình “Một triệu nông dân”. Không sẵn có trên internet. Đợt đánh giá bên ngoài do IYB Global thực hiện và các cán bộ chương trình tại Văn phòng Quốc gia không có thông tin về đánh giá này.

⁵⁵ Ibid, trang 21

⁵⁶ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn tới năm 2020”, Luật số 74/2014/QH13 về Giáo dục dạy nghề, Công văn của Bộ LĐTBXH số 1834/MOLISA-GDVT hướng dẫn các tỉnh thành thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn ...

được phê duyệt và trước khi Luật Việc làm được thông qua vào năm 2013, cũng không thực hiện được. Mức độ tham gia của ILO vào việc xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam⁵⁷ cũng giảm dần và sau khi sửa đổi Luật việc làm thì ILO không tiếp tục tham gia vào quá trình này nữa. Sự kết nối giữa an sinh xã hội và các chính sách về thị trường lao động có hiệu lực đóng vai trò đặc biệt quan trọng, trong đó có sự hợp tác của ILO.

88. Mặc dù thông tin thu thập được cho thấy thành tựu đạt được trong Kết quả 3, tác động của ILO trong lĩnh vực này còn khá hạn chế. ILO hiện đang hỗ trợ việc triển khai thực hiện Luật bảo hiểm xã hội mới, các thông tin thu thập được gợi ý các đối tác xã hội khác có thể tham gia hỗ trợ trong lĩnh vực an sinh xã hội ở Việt Nam. Công ước số 102 chưa được đề cập đến trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2015 về việc xem xét phê chuẩn các Công ước của ILO.

5.4.4 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 4

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ		4.5		
Hoàn thành một phần		4.2, 4.3	4.1	
Không có kết quả	4.4			4.6

89. Thành tựu đạt được trong lĩnh vực các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột. Trọng tâm của kết quả này là vị thế của phụ nữ, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, trẻ em (lao động trẻ em), lao động di cư trong nước và quốc tế. Nhiều chỉ số đã phản ánh vị thế của những nhóm đối tượng này.

90. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền của người khuyết tật, Công ước 159 vẫn chưa được xem xét phê chuẩn. Dự án PROPEL đã hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của Chính phủ và các đối tác xã hội trong việc giải quyết phân biệt đối xử và thúc đẩy công bằng cho người khuyết tật, nhất quán với mục tiêu 4.2 về nâng cao nhận thức. Từ tháng 9 năm 2007, VCCI đã phối hợp với VNAH và USAID thành lập Hội đồng doanh nghiệp dải băng xanh (BREC) với mục đích hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp trong việc tuyển dụng người khuyết tật⁵⁸. Trong khuôn khổ Kết quả đã xác định, đây là những hỗ trợ cho những doanh nghiệp quan tâm và có mong muốn mang lại cho người khuyết tật “cơ hội tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột”. Tìm hiểu về tác động và các quan hệ đối tác PROPEL đã xây dựng được, nhóm đánh giá được VCCI cho biết cho đến nay BREC (sau khi kết thúc dự án tài trợ), mặc dù không có ban thư ký (dù là chia sẻ với tổ chức khác, VCCI đã tuyển dụng 3 cán bộ trong ban thư ký của BREC khi có nguồn tài trợ của dự án) hay các hoạt động do VCCI phát động và không kết nạp

⁵⁷ Carter, J. 2011. Rà soát và đánh giá cơ chế bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam sau 18 tháng thực hiện (Hà Nội, Tổ chức Lao động Quốc tế). Có thể truy cập tại: <http://staging.ilo.org/gimi/gess/RessourcePDF.do?jsessionId=a7e99aa361116f40b01ecda4ba3bc2398c28cf2e30ef1d7f23674b8b0d499ef5.e3aTbhuLbNmSe34MchaRaheMb3n0?ressource.ressourceId=28241>.

⁵⁸ <https://www.talkvietnam.com/2013/12/ministry-moves-to-help-the-disabled/> (truy cập ngày 10/7/2016). Xem thêm <https://www.usaid.gov/vietnam/speeches/remarks-us-ambassador-david-shear-blue-ribbon-employer-council-awards-and> (truy cập ngày 10/7/2016).

thành viên mới, luôn luôn có một danh sách các doanh nghiệp có thể liên hệ khi có các hoạt động được tài trợ từ bên ngoài. Mong muốn BREC chính thức được đăng ký thành lập và hoạt động độc lập khỏi VCCI sau nhiều năm và nhiều pha dự án không thực hiện được. Mỗi quan tâm của nhóm đánh giá là VCCI quan tâm tới các hoạt động của dự án PROPEL và kết quả đạt được ở mức độ nào – dẫn chứng là BREC, một dịch vụ tiềm năng cho thành viên, không được triển khai.

91. HIV/AIDS là vấn đề được quan tâm trong chính sách công của Việt Nam. Năm 2014, Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên ở Châu Á cam kết thực hiện những mục tiêu quốc tế mới về điều trị HIV⁵⁹. Tuy nhiên, báo cáo của Chính phủ vẫn nêu rằng “những hỗ trợ về mặt kinh tế và xã hội cho những người sống chung với HIV và những nhóm đối tượng có nguy cơ cao vẫn còn hạn chế, họ vẫn chịu sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong khi chưa có giải pháp về dịch vụ pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho những người sống chung với HIV và các nhóm đối tượng có nguy cơ”⁶⁰. Đóng góp hiện tại của ILO là rất thực tế và làm việc với người sử dụng lao động và lao động trong ngành giải trí có tính chiến lược xét về vấn đề lây nhiễm HIV/AIDS và an toàn vệ sinh lao động.⁶¹ Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực này với điều kiện nguồn lực sẵn có và có sự tham gia của các cơ quan đối tác theo hình thức “tư vấn tại chỗ” có thể sẽ đem lại tác động lớn hơn.

92. Về vấn đề lao động trẻ em, Chương trình hành động quốc gia phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em, giai đoạn 2015 – 2020 đã được phê duyệt theo Quyết định số 1555/QĐ-TTg (2012) về Chương trình quốc gia vì trẻ em 2012 – 2020, tỷ lệ trẻ em đi học tăng lên, những vấn đề về lao động trẻ em được đưa vào Luật trẻ em, cho thấy xu hướng tích cực trong việc xóa bỏ lao động trẻ em, kết quả điều tra dự kiến thực hiện năm 2017 sẽ khẳng định điều này⁶². Gần đây ILO lại tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực này.

93. Trong lĩnh vực lao động di cư, thông tin thu thập được cho thấy dự án TRIANGLE mang lại những tác động quan trọng dù không phải hoàn toàn không có thách thức trong quá trình thực hiện⁶³.

5.4.5 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 5

Kết quả 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ		5.1	5.2	
Hoàn thành một phần				
Không có kết quả				

⁵⁹ <https://www.talkvietnam.com/2013/12/ministry-moves-to-help-the-disabled/> (truy cập ngày 10/7/2016). Xem thêm <https://www.usaid.gov/vietnam/speeches/remarks-us-ambassador-david-shear-blue-ribbon-employer-council-awards-and> (truy cập ngày 10/7/2016).

⁶⁰ <http://www.unaids.org/en/resources/presscentre/featurestories/2014/october/20141027vietnamtargets>

⁶¹ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2015. Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, Có thể truy cập tại: <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/mdg/country-report-mdg-2015.html>. p. 90.

<http://www.unaids.org/en/resources/presscentre/featurestories/2014/october/20141027vietnamtargets>

⁶² Cần lưu ý rằng theo báo cáo thực hiện chương trình của ILO năm 2015 về kết quả VNM104 nêu rõ kết quả đã được hoàn thành “Chương trình hành động quốc gia về phòng ngừa và xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất đã được soạn thảo trình Chính phủ phê duyệt.” Những phát hiện của cuộc điều tra cấp quốc gia về lao động trẻ em với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO đã được Chính phủ sử dụng để soạn thảo Chương trình hành động quốc gia phòng ngừa và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. ILO đã tư vấn về kỹ thuật và hỗ trợ về tài chính cho công tác soạn thảo Chương trình này, và phối hợp với Chính phủ Việt Nam tổ chức một hội thảo tham vấn với các bên liên quan về Chương trình. ILO cũng tài trợ cho một cán bộ của DOLE (Chính phủ Philippines) tham gia tư vấn và chia sẻ kinh nghiệm với Việt Nam trong quá trình soạn thảo Chương trình hành động quốc gia này.

⁶³ McCabe, C. 2015. Dự án GMS TRIANGLE. Đánh giá độc lập cuối kỳ. Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_mas/---eval/documents/publication/wcms_342384.pdf.

94. Thành tựu đạt được trong việc tăng cường quan hệ lao động nhờ hoạt động hiệu quả của các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động, các cơ chế và thể chế đối thoại xã hội. Vị thế của các tổ chức này, cơ chế và thể chế đối thoại xã hội chịu ảnh hưởng lớn của các yếu tố bên ngoài, không nằm trong sự kiểm soát của ILO hay trong hoạt động hợp tác với ILO. Những cải cách trong lĩnh vực này mà Việt Nam đang cân nhắc thực hiện sẽ có ảnh hưởng lớn đến Kết quả này.
95. Đánh giá giữa kỳ của dự án Quan hệ lao động đưa ra một bức tranh đẹp về những tiến bộ đạt được, bên cạnh đó cũng là nhiều thách thức⁶⁴. Cấu phần lớn hơn do USDOL tài trợ cũng nhận được kết quả đánh giá tương tự.⁶⁵ Chiến lược thực hiện thí điểm được coi là “công cụ” để hiểu rõ hơn về quan hệ lao động và đối thoại xã hội, nâng cao tác động và tính hiệu quả của tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động trong việc thực hiện các chức năng về quan hệ lao động. Đặc biệt là báo cáo đánh giá cũng đưa ra kết quả tốt về tính bền vững của kết quả, đồng thời khuyến nghị cần triển khai các kế hoạch đảm bảo tính bền vững đó.⁶⁶

5.4.6 Những thành tựu đạt được đối với Kết quả 6

Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế

Đóng góp của ILO trong việc hoàn thành mục tiêu là:

Mức độ hoàn thành mục tiêu	Không thể thiếu được	Rất quan trọng	Có tầm quan trọng nhất định	Không có đóng góp
Hoàn thành đầy đủ	6.2	6.4		
Hoàn thành một phần		6.1		
Không có kết quả			6.3	

96. Đóng góp trong lĩnh vực tăng cường năng lực áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, đáp ứng với những thách thức của hội nhập quốc tế. Nhóm đánh giá ghi nhận các đối tác ba bên của ILO đã rất tự tin trong việc xử lý các vấn đề liên quan tới tiêu chuẩn lao động quốc tế. Lần đầu tiên ở Việt Nam, trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2015 về vấn đề này đã xác lập một lộ trình cụ thể, thông qua việc ban hành các văn bản pháp quy.
97. ILO, với lợi thế so sánh đặc thù, đã hợp tác rất hiệu quả góp phần thực hiện Kết quả này. Hỗ trợ trong cải cách Luật lao động vẫn đang tiếp tục được thực hiện, vị thế của thanh tra lao động đã được xác lập từ kết quả đánh giá nhu cầu năm 2012⁶⁷. ILO đã tư vấn cho các đối tác ba bên trong việc xem xét phê chuẩn các Công ước của ILO và được các đối tác đánh giá cao.

⁶⁴ Theo van der Loop 2015. Đánh giá độc lập giữa kỳ về dự án hỗ trợ kỹ thuật. Dự án triển khai Luật Lao động Việt Nam (hay còn gọi là dự án Quan hệ lao động). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/projectdocumentation/wcms_446061.pdf.

⁶⁵ Arroyo, M. G. 2013. Đánh giá độc lập giữa kỳ về Cấu phần phát triển năng lực công đoàn của Chương trình Việc làm tốt hơn Việt Nam, có thể truy cập tại: <https://www.dol.gov/sites/default/files/images/ilab/Vietnam%20Midterm.pdf>, Arroyo, M. G. 2015. Đánh giá độc lập: Cấu phần hỗ trợ kỹ thuật của USDOL về thúc đẩy quyền của người lao động ở Việt Nam, có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/projectdocumentation/wcms_446061.pdf.

⁶⁶ Arroyo, M. G. 2015. Đánh giá độc lập: Cấu phần hỗ trợ kỹ thuật của USDOL về thúc đẩy quyền của người lao động ở Việt Nam, có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/projectdocumentation/wcms_446061.pdf

⁶⁷ Chương trình quản lý và thanh tra lao động, ILO 2012. Biên bản ghi nhớ kỹ thuật, Đánh giá nhu cầu về thanh tra lao động của Việt Nam (Geneva, Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed-dialogue/---lab_admin/documents/publication/wcms_194431.pdf.

5.5 Lợi thế so sánh

98. Minh chứng về sự tham gia của các đối tác ba bên và sự tin tưởng vào các tiêu chuẩn quốc tế - cơ sở đặc thù về lợi thế của ILO so với các tổ chức phát triển khác – có thể dễ dàng nhận thấy trong quá trình triển khai DWCP. Những Công ước còn chưa được phê chuẩn có thể được biện luận là do đối tác ba bên chưa quyết liệt trong việc phê chuẩn, và việc thúc đẩy việc phê chuẩn các tiêu chuẩn đó cần có hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp, phải kể đến là các Công ước 159, 102, 88, 181... Tương tự với Vụ Pháp chế của Bộ LĐTBXH, liên quan đến vấn đề về tiêu chuẩn lao động quốc tế cho thấy hiểu biết về thực tiễn áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế trong việc cải thiện môi trường làm việc ở Việt Nam còn hạn chế.

99. Các đối tác xã hội cũng được mời tham gia vào các hoạt động hợp tác kỹ thuật một cách có hệ thống. Mỗi quan tâm đặt ra là tác động mang lại của việc này có thể không tối ưu do Văn phòng ít nắm bắt được cụ thể ai tham gia hoạt động và mối liên hệ với công việc của họ. Điều này dẫn đến những ảnh hưởng không tích cực trong việc triển khai tiếp nối các hoạt động.

5.6 Quan hệ đối tác chiến lược

100. Các quan hệ đối tác chiến lược có thể nhìn nhận rõ ràng trong quá trình triển khai thực hiện DWCP. Các yếu tố quan sát được khi quan hệ đối tác được thiết lập có thể kể đến là khi ILO gặp khó khăn về nguồn lực tài chính mà cần thiết phải tìm thêm các nguồn bổ sung khác (cả bằng về tài chính và hiện vật), khi đối tác ba bên mong muốn kết nối với các đối tác khác ngoài ILO (vì mục đích chính trị và những mục đích quan trọng khác), các sáng kiến của nhà tài trợ trực tiếp chỉ định cho Văn phòng ILO thực hiện (nhằm phát huy kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm đặc thù của ILO), và cả bối cảnh các chính sách của ILO và đối tác định hướng thiết lập quan hệ (bao gồm Sáng kiến Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam).

101. Các ví dụ điển hình là:

- a. Trường hợp các đối tác tiếp nhận thực hiện các vấn đề thuộc mối quan tâm chung với ILO trong giai đoạn thiếu hụt về nguồn lực (ví dụ, khi dự án lao động trẻ em có hạn định về thời gian kết thúc và dự án hiện tại chưa đi vào thực hiện, UNICEF đã tiếp tục hỗ trợ xây dựng Chương trình hành động quốc gia phòng ngừa lao động trẻ em.)
- b. Trường hợp các hoạt động phụ trợ được ghi nhận và phối hợp với các đối tác, như trong trường hợp UNFPA hỗ trợ xây dựng Chương trình hành động quốc gia về phòng chống và kiểm soát mại dâm và đã được Cục phòng chống các tệ nạn xã hội của Bộ LĐTBXH thông qua cũng như các hoạt động khác của ILO có liên quan đến vấn đề HIV/AIDS của lao động trong ngành giải trí và các vấn đề về an toàn vệ sinh lao động.
- c. Trường hợp nguồn lực được chia sẻ nhằm cùng đóng góp về kỹ thuật hay giúp ILO triển khai hỗ trợ góp phần đạt được kết quả thuộc mối quan tâm chung về việc làm bền vững, như hỗ trợ của ILO (phối hợp với UNFPA) trong việc định giá các phương án bảo trợ xã hội.

102. Việt Nam là nước thực hiện sáng kiến Một Liên Hợp Quốc. Dựa trên các thông tin thu thập được, nhóm đánh giá nhận định sáng kiến này chú trọng vào công tác điều phối chung giữa các tổ chức hơn là phối hợp hoạt động, mặc dù không phải không có sự phối hợp⁶⁸. Sự sắp xếp thể chế được tổ chức một cách mạch lạc, hướng tới quan hệ đối tác mạnh mẽ. Các cuộc họp giữa các cơ quan điều phối được tổ chức thường xuyên, thông tin được chia sẻ giữa các tổ chức kỹ thuật về hoạt động và sáng kiến của mình, bao gồm cả các nhóm chương trình chung chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động góp phần thực hiện những kết quả đã đề ra trong Kế hoạch chung.

⁶⁸ Xem Đánh giá nội bộ Chương trình Một LHQ tại Việt Nam, trang 4, đoạn 7, là một ví dụ

103. Đánh giá các kết quả chương trình quốc gia cho thấy quan hệ đối tác chiến lược được thiết lập cả trong nội bộ và bên ngoài Ngôi nhà chung, liên quan đến phương thức tiếp cận và đóng góp về nguồn lực.⁶⁹

104. Theo phương pháp chấm điểm trung bình của đại biểu tham dự tại hội thảo tham vấn ngày 5/7/2016, lĩnh vực quan hệ đối tác chiến lược đạt điểm cao nhất trong các tiêu chí khác đưa ra lấy ý kiến. Tuy nhiên, khó có thể tìm hiểu sâu hơn liệu kết quả này đánh giá về các quan hệ chiến lược của đối tác xã hội hay đối tác khác như nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ hay các tổ chức LHQ.

5.7 Tính bền vững của những kết quả đã đạt được

105. Tiêu chí về tính bền vững của những mục tiêu và kết quả đạt được được cho điểm thấp nhất tại Hội thảo tham vấn, cho thấy đây là một khía cạnh đáng lưu tâm. Vấn đề về tính bền vững được đề cập trong một số đánh giá⁷⁰. Quan niệm “định hướng hoạt động” của các đối tác ba bên, cán bộ dự án hay các cán bộ Văn phòng trong quá trình triển khai thực hiện DWCP chắc chắn không thể đảm bảo tính bền vững của những kết quả đề ra.

⁶⁹ Như đã đề cập đến trong báo cáo này, nhóm đánh giá chỉ tiếp cận được số liệu báo cáo tài chính theo kết quả chương trình quốc gia của 1 năm.

⁷⁰ Đánh giá độc lập giữa kỳ chương trình Việc làm tốt hơn (tháng 9 năm 2015), Đánh giá độc lập giữa kỳ của dự án PROPEL (tháng 9 năm 2013) chỉ rõ tầm quan trọng của các tiêu chuẩn quốc tế được phê chuẩn đối với tính bền vững của các chính sách và sáng kiến lập pháp do dự án đề xuất; đánh giá cuối kỳ dự án Cải thiện điều kiện làm việc của người lao động góp phần thúc đẩy phòng ngừa, chăm sóc và điều trị HIV ở Việt Nam (tháng 7 năm 2015). Đánh giá bên ngoài: Hỗ trợ của ILO trong việc lồng ghép chương trình “Khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh” trong chương trình Một triệu nông dân (2015), là một số ví dụ cụ thể.

6 Kết luận và khuyến nghị

106. Phần này của báo cáo sẽ tóm tắt những nhận định của nhóm đánh giá dựa trên các câu hỏi đánh giá. Những nhận định này được rút ra từ những phát hiện của đợt đánh giá và mang tính công bằng và không thiên vị. Sau đây là một số kết luận rút ra và khuyến nghị đối với các bên liên quan.

6.1 Các kết luận dựa trên câu hỏi đánh giá

107. Các ưu tiên và kết quả được xác định trong DWCP phần lớn phù hợp với nhu cầu của người thụ hưởng. Sự gắn kết với kế hoạch phát triển quốc gia và các kết quả đạt được, góp phần hoàn thành mục tiêu đã đề ra, khẳng định kết luận này. Một số kết quả khác lẽ ra có thể được thiết kế tốt hơn và có thể được khẳng định về sự phù hợp với các đối tác, đặc biệt với các cam kết chính trị của họ.

108. Những hỗ trợ thực tế của ILO phù hợp với nhu cầu của người thụ hưởng như đã xác định trong DWCP. Mặc dù chỉ có thể nhìn nhận được một phần những gì Văn phòng đã thực hiện để hỗ trợ triển khai DWCP, những thông tin thu thập được khẳng định kết luận này. Mặc dù một vài hỗ trợ hay hoạt động đã thiết kế có thể bị từ chối hay yêu cầu điều chỉnh, tính gắn kết trong triển khai thực hiện vẫn được đảm bảo xuyên suốt DWCP.

109. Các hoạt động hỗ trợ của ILO hiệu quả góp phần đạt được kết quả và các chỉ số đã xác định trong DWCP, mặc dù trong một số trường hợp sự kết nối chưa chặt chẽ. Trong hầu hết các trường hợp, những hoạt động hỗ trợ của ILO hiệu quả trong việc hoàn thành kết quả và các chỉ số, mặc dù trong nhiều trường hợp các yếu tố khác cũng đóng vai trò quan trọng. Nhóm đánh giá không có ý định so sánh về các cơ chế phân bổ nguồn lực khác nhau.

110. Thông tin nhóm đánh giá thu thập được cho thấy Văn phòng đã vận hành một cách hiệu quả, hỗ trợ thực hiện kết quả và các chỉ số đã xác định trong DWCP. Nhóm đánh giá không rà soát các số liệu tài chính về tình hình thực hiện DWCP. Nhóm đánh giá được cung cấp báo cáo kết quả thực hiện chương trình quốc gia với số liệu tài chính tính đến hết 10/8/2012 và báo cáo thực hiện chương trình không có số liệu về tài chính của năm 2013 và 2015. Nhóm đánh giá có thể quan sát thấy có sự kết hợp giữa các nguồn lực sẵn có nhằm mục tiêu đạt được các kết quả đề ra. Rà soát từ các báo cáo đánh giá khác nhau cho thấy các dự án đã sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Những quan sát chi tiết hơn không thực hiện được.

111. Các hoạt động của DWCP có tác động góp phần thực hiện kết quả và các chỉ số trong phần lớn các lĩnh vực. Bảng 1 ở phần đầu báo cáo là một minh chứng về đóng góp của các hoạt động của DWCP trong việc đạt được kết quả đã đề ra. Trong một số trường hợp khi bối cảnh thay đổi, nếu các hoạt động hay chỉ số không được điều chỉnh, sự đóng góp vào kết quả cũng giảm đi đáng kể.

112. Kết quả đạt được trong một số lĩnh vực có tính bền vững hơn ở một số lĩnh vực khác. Về nguyên tắc, tính bền vững cần được xác định ở cấp độ kết quả và chỉ số đầu ra. Ở đây, các chỉ số được thiết kế như đầu ra⁷¹ và vì vậy mới đặt ra các câu hỏi về tính bền vững. Trong một số trường hợp, chỉ số là các văn bản luật và các văn bản quản lý nhà nước (Luật Việc làm, Luật Lao động, Luật

⁷¹ Xem đoạn 23

Công đoàn...) hay những lĩnh vực được quy định trong các văn bản quản lý nhà nước (như NQF hay NOSS, hay diện bao phủ của an sinh xã hội) nay đã được xây dựng và ban hành, cho thấy sự bền vững (tuy nhiên chưa nói đến việc áp dụng các văn bản pháp quy đó trong thực tiễn). Ở một số trường hợp khác, như việc giảm thiểu các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất hay tầm ảnh hưởng của các đối tác xã hội được cải thiện, những bước tiến tiếp theo và thời gian sẽ đưa ra câu trả lời.

113. Kết quả DWCP đã hoàn thành là bền vững trong một số trường hợp. Nhóm đánh giá thực sự có ấn tượng tích cực khi nói tới sáu kết quả đã xác định trong DWCP. Việt Nam đang trong quá trình phát triển và cải cách, nhìn chung sẽ có ảnh hưởng lớn tới những kết quả đã đề ra. Những chỉ số chung đóng góp vào kết quả không được xác định rõ ràng, nếu có các chỉ số đó, việc giám sát kết quả trong trung hạn và dài hạn có thể được thực hiện.

114. Lợi thế so sánh của ILO đã được vận dụng tối đa trong tất cả các hoạt động được triển khai của DWCP và có thể tiếp tục được đẩy mạnh. Các đối tác ba bên đã tham gia tích cực vào các hoạt động của DWCP. Câu hỏi lớn đặt ra là tác động của sự tham gia đó trong việc tạo ra kết quả, cũng có những nghi vấn về vấn đề này khi tính đại diện từ cấp cơ sở chưa thực sự hiện hữu. Xem xét qua lại một số dẫn chứng cho thấy tiêu chuẩn quốc tế đã được áp dụng trong việc định hướng hợp tác và nâng cao tính bền vững của kết quả. Nhìn xa hơn một chút nữa - ở cấp độ cao hơn, thiết yếu và phù hợp - về sự tự do hiệp hội và các tiêu chuẩn cơ bản khác, minh chứng cho thấy hợp tác không chỉ thúc đẩy tiến bộ về kỹ thuật mà còn xúc tiến việc phê chuẩn và thực hiện các tiêu chuẩn lao động, tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng được chấp thuận và diễn tiến như dự kiến. Điều này có thể dẫn chiếu trường hợp các công ước liên quan đến chính sách việc làm như đã nêu ở chỉ số 1.2 và Công ước 159 như đã nêu ở chỉ số 4.2. Và ngược lại trong trường hợp Công ước về lao động hàng hải thì Công ước này lại được phê chuẩn. Nhóm đánh một lần nữa tham chiếu tới Vụ Pháp chế của Bộ LĐTBXH, đơn vị nắm bắt và ra quyết định về các tiêu chuẩn lao động quốc tế, đề xuất xem xét phê chuẩn một loạt các tiêu chuẩn lao động quốc tế, điều này có thể không đảm bảo tính bền vững. Qua nghiên cứu tài liệu, nhóm đánh giá hiểu rằng không phải tất cả các trường hợp đều như vậy khi đi vào hợp tác kỹ thuật, nhưng khoảng cách quan sát được cho thấy những nỗ lực nhỏ cũng có thể đem lại kết quả quan trọng về việc phê chuẩn và thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế.

115. Trong quá trình triển khai thực hiện DWCP, các quan hệ đối tác chiến lược đã được khai thác, huy động và phát triển ở khía cạnh các mối quan tâm của đối tác được thúc đẩy và đảm bảo. Mặc dù quan hệ đối tác được thiết lập dựa trên một số nhân tố về cấu trúc, có vẻ như quan hệ đối tác được hình thành không dự kiến trước, khi hội tụ đầy đủ các yếu tố thuận lợi và đem lại kết quả đôi bên cùng có lợi, hướng đến các kết quả về việc làm bền vững ở Việt Nam. Việc khai thác quan hệ đối tác một cách hệ thống khó có thể thực hiện được, điều này chỉ có thể xảy ra khi các đối tác tiềm năng nhận thấy nó cần phải xảy ra. Để thiết lập quan hệ đối tác một cách hệ thống khi chưa xác định được một đối tác cụ thể, những đối tác tiềm năng cần thực sự minh bạch về khuôn khổ hoạt động, kế hoạch và nguồn lực. Họ cần phải thể hiện điều đó theo cách thức năng động do các nhân tố thay đổi thường xuyên. Bản thân quá trình đó đã tốn kém chi phí liên quan đến nỗ lực và nguồn lực phụ trợ, tuy nhiên không đem lại lợi ích trong tất cả các trường hợp. Tóm lại, những gì đang được thực hiện có lẽ đã là phương án tốt nhất có thể áp dụng, với điều kiện thông tin được chia sẻ một cách cởi mở nhất. Cuối cùng, cần đảm bảo rằng lợi thế so sánh của tất cả các bên tham gia được vận dụng và lợi thế so sánh của ILO được các đối tác chiến lược biết đến có thể được áp dụng - cơ chế ba bên, tiêu chuẩn lao động và lĩnh vực chuyên môn đặc thù.

6.2 Các kết luận khác

116. Cần nâng cao hơn nữa nhận thức về DWCP trong nội bộ văn phòng và bên ngoài văn phòng khi DWCP được sử dụng để định hướng các hoạt động hợp tác. Những ví dụ về mức độ hiểu biết

về DWCP ngay trong nội bộ văn phòng, ở những cán bộ đáng ra phải nắm rõ và biết sự liên hệ của DWCP với công việc của họ thực sự đáng lo ngại. Những nội dung này cần được nắm rõ để định hướng hợp tác, cao hơn ở mức độ chỉ đảm bảo sự tương thích của hợp tác với DWCP. Cần thiết phải hiểu rõ bản chất của DWCP.

117. Cải thiện sự điều phối hợp tác và kết quả đạt được theo chiều dọc và chiều ngang sẽ đẩy mạnh hơn nữa hiệu quả và tác động đem lại. Hầu hết các hỗ trợ thực hiện DWCP được thực hiện ở trung ương và cấp quốc gia. Hỗ trợ bao gồm những ý kiến đóng góp hay bình luận vào các văn bản pháp quy đến việc nâng cao nhận thức của các đối tác xã hội từ trung ương đến địa phương. Do những yếu tố chiến lược của chính sách ngày càng được áp dụng và thực hiện theo cơ chế tập trung hóa, nên sự quan tâm được chuyển sang thực tế triển khai thực hiện và thúc đẩy việc làm bền vững trong thực tiễn, ở các doanh nghiệp lớn nhỏ trên cả nước. Mặc dù việc đưa các chính sách thân thiện với việc làm bền vững vào cuộc sống là thiết yếu, và ILO có lợi thế chiến lược để hỗ trợ trong lĩnh vực này- Ngược lại với việc hoạt động ở cấp cơ sở - cần có nỗ lực đảm bảo sự thực thi ở các cấp. Những kinh nghiệm thí điểm ở chương trình DWCP hiện tại ủng hộ luận điểm này, cần có những nỗ lực đảm bảo các thực hành tốt được thí điểm tại nơi làm việc và được phổ biến ở cả những nơi khác.

118. Phương thức định hướng dựa trên hoạt động đang được áp dụng trong quá trình hỗ trợ thực hiện DWCP là mối quan tâm lớn nhất của nhóm đánh giá. Việc định hướng theo hoạt động làm suy yếu việc vận dụng khung logic trong bản thân dự án và giữa các hoạt động, giữa kết quả đầu ra của chương trình và tổng thể DWCP. Cần có nỗ lực thúc đẩy định hướng dựa trên kết quả trong hợp tác nhằm tăng cường tính hiệu quả và tính bền vững. Bên cạnh đó, việc báo cáo kết quả chỉ là một đích đến phụ trợ của định hướng này; mục đích chính nên xác định là nhận thức về mối quan hệ giữa các hoạt động với kết quả mong muốn, quan niệm thực hiện một chuỗi hành động hướng đến kết quả hơn là thông qua từng hoạt động đơn lẻ.

119. Khung logic của DWCP được thiết kế chưa tốt và đòi hỏi sự linh hoạt trong triển khai thực hiện; khung logic cần được điều chỉnh lồng ghép vào bối cảnh toàn cầu khi thích hợp. Một số chỉ số trong DWCP được xem là chỉ số đầu ra hay kết quả, ví dụ như “những thay đổi tích cực (chính sách, kiến thức, kỹ năng, hành vi hay thực hành...” có thể là kết quả của những hành động do cơ quan đối tác thực hiện với sự hỗ trợ của ILO, một cách độc lập hay cùng phối hợp với các đối tác khác.⁷² Cần lưu ý để tránh lặp lại cách làm này trong tương lai. Thêm vào đó, cần cân nhắc sử dụng các chỉ số chung toàn cầu như các chỉ số liên quan đến Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) hay việc làm bền vững, làm thước đo việc hoàn thành kết quả DWCP. Có thể những chú trọng về mục tiêu trong các văn bản quản lý nhà nước của Việt Nam đã ảnh hưởng tới việc thiết kế các chỉ số của DWCP hiện tại. Nếu đó là thực tế và cần thiết phải tiếp tục thiết kế như vậy, trong tương lai cần nghiên cứu kỹ nên đặt những mục tiêu này dưới những kết quả nào đó cho phù hợp.

120. Có sự phân cấp rõ rệt giữa các đối tác ba bên của ILO, và điều này được coi là hiệu quả. Xu hướng này có thể khiến cho việc xử lý các vấn đề đơn giản hơn, nhưng lại loại bỏ sức mạnh tổng hợp tiềm năng và có thể dẫn đến hoạt động không hiệu quả. Các đối tác ba bên ở Việt Nam thường kêu gọi sự hỗ trợ từ nhiều đối tác phát triển, mà do sự độc lập trong hoạt động, đôi khi không biết người khác đang làm gì. Điều này có thể có ảnh hưởng gấp bội khi chuyên gia hỗ trợ không làm việc hàng ngày với đối tác và trong bối cảnh dự án truyền thống. Cần thiết phải đảm bảo sự minh bạch giữa tất cả các bên liên quan.

⁷² Tài liệu hướng dẫn DWCP

6.3 Khuyến nghị

121. Đối với Văn phòng quốc gia:

- a. Đẩy mạnh nỗ lực nhằm giúp cho cán bộ hiểu rõ hơn rằng các hoạt động họ thực hiện cần hướng đến kết quả kỳ vọng – ví dụ như kết quả đã được xác định trong DWCP. Điều này có thể thực hiện qua tập huấn hay thúc đẩy trao đổi thông tin theo chiều dọc và chiều ngang trong nội bộ Văn phòng. Kết quả từ tập huấn là cán bộ nắm rõ làm thế nào để các hoạt động góp phần hoàn thành kết quả DWCP. Kết quả từ việc trao đổi thông tin có thể là đẩy mạnh sự kết nối giữa các dự án và hoạt động, tăng cường cơ hội hợp tác và phối hợp trong tương lai, và các hoạt động khác từ các kết quả đạt được sẽ đóng góp vào việc hoàn thành kết quả đầu ra được kỳ vọng, nói chung lại là tăng cường sự kết nối trong nội bộ Văn phòng.
- b. Hợp lý hóa công tác giám sát thực hiện, có lẽ cần thể chế hóa việc giám sát định kỳ trong suốt quá trình thực hiện DWCP giai đoạn tiếp theo. Trọng tâm của báo cáo thực hiện chương trình về kết quả Chương trình và Ngân sách cần được bổ sung thêm kết quả giám sát DWCP. Cần thực hiện điều này là do kết quả Chương trình và Ngân sách không phải lúc nào cũng đề cập đến ưu tiên quốc gia hay những cam kết trong DWCP.⁷³
- c. DWCP giai đoạn tiếp theo một mặt cần thể hiện được các kết quả việc làm bền vững toàn cầu theo như cách thức xây dựng Chương trình và Ngân sách (việc báo cáo sẽ dễ dàng hơn nếu làm được điều này) và mặt khác, phản ánh ưu tiên quốc gia, thể chế và nhu cầu (làm cho DWCP phù hợp với mối quan tâm của địa phương). Quy trình thống nhất này phải đem lại một kết quả có thể vận hành một cách năng động theo đó thay đổi có thể được thực hiện trong suốt giai đoạn triển khai DWCP ở cấp trên (ví dụ như chu kỳ Lập chương trình và Ngân sách mới) hay ở cấp dưới (ví dụ như tái định hướng chính sách quốc gia).⁷⁴
- d. Cần nhắc làm thế nào để việc chia sẻ thông tin có thể tăng cường nỗ lực thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với cùng các đối tác ba bên trong chương trình nghị sự về việc làm bền vững và chương trình quốc gia. Về vấn đề hợp tác trong bối cảnh các đối tác ba bên hoạt động độc lập, các đối tác phát triển cần biết rõ hơn hết công việc mỗi cơ quan đang thực hiện. Tham chiếu tới vấn đề việc làm, chương trình nghị sự về việc làm bền vững là khuôn khổ chung mà mọi thông tin trong đó cần được nắm rõ. Lợi ích tiềm năng từ việc làm này (đẩy mạnh tính hiện hữu và việc áp dụng DWCP, thúc đẩy quan hệ đối tác, tránh những nỗ lực không đáng có...) cũng còn nhiều thách thức.
- e. Cần tiến hành giám sát chi tiết hàng năm tình hình thực hiện DWCP ở góc độ mục tiêu và kết quả, những trường hợp thay đổi, nhu cầu và cơ hội. Việc cho phép thay đổi mục tiêu và phê duyệt chương trình, giúp cho những nỗ lực hợp tác của Văn phòng và đối tác thống nhất, phù hợp với mục tiêu và kết quả đã xác định. Sử dụng kết quả giám sát tình hình thực hiện DWCP hàng năm như một tài liệu giúp hiểu rõ bối cảnh hoạt động, nhìn từ góc độ DWCP, hoạt động sẽ được đảm bảo không có sự ngắt quãng dù có sự thay đổi về nhân sự thực hiện.
- f. Lôi kéo sự tham gia của đối tác ba bên nhằm xây dựng một cách tiếp cận cho hợp tác DWCP, dẫn tới việc đem lại kết quả sâu rộng hơn trong lĩnh vực việc làm ở Việt Nam. Đảm bảo rằng những kết quả cuối cùng được giám sát và đánh giá.

⁷³ Xem phần ghi chú 3

⁷⁴ Đặc điểm của DWCP được nêu trong Tài liệu Hướng dẫn DWCP

- g. Cần xác định một cách khách quan về sự cần thiết xây dựng năng lực về cách tiếp cận quản lý dựa trên kết quả, theo đó tổ chức xây dựng năng lực một cách hợp lý, giám sát kết quả của các cán bộ Văn phòng hay các đối tác dựa trên việc áp dụng vào các hoạt động của đối tượng hưởng lợi.

122. Đối với đối tác ba bên:

- a. Cần nhắc tính chủ quyền trong các hoạt động hợp tác với ILO xét về khía cạnh kết quả của DWCP (không phải ở cấp độ hoạt động). Đặt ra câu hỏi: Chúng ta làm gì với hoạt động này (ví dụ hội thảo, tư vấn chính sách, nghiên cứu, tập huấn, vận động chính sách...) và làm thế nào để chứng minh kết quả với các đối tác của ILO trong bối cảnh DWCP? Cần sẵn sàng đưa những thông tin đó vào kết quả đánh giá DWCP hàng năm (Văn phòng quốc gia nên hỗ trợ quá trình này).
- b. Các đối tác cần tham gia vào quá trình giám sát thường xuyên tình hình thực hiện DWCP mới như đã bàn thảo tại đoạn 121.b và 121.e áp dụng cho cả các đối tác.

7 Bài học kinh nghiệm và các thực tiễn tốt

123. Kế hoạch hóa tập trung được cụ thể hóa trong các văn bản quản lý nhà nước có thể đảm bảo việc hoàn thành mục tiêu đã đề ra. Điều này giúp nắm bắt ưu tiên quốc gia và khuôn khổ vận hành, từ đó, hỗ trợ định hướng đúng đắn các ưu tiên, kết quả và chiến lược của DWCP, cũng như đẩy mạnh khả năng thực hiện thành công các hoạt động, hoàn thành kết quả và thúc đẩy đạt được các ưu tiên.

124. Sự hiện diện của các “nhà vô địch” sẽ thúc đẩy việc tìm kiếm các nguồn lực cho việc triển khai hoạt động hợp tác. Các chuyên gia vùng, cùng với các cán bộ Văn phòng quốc gia, có thể đóng vai trò quan trọng ở khía cạnh này. Tất cả các bên liên quan cần hiểu rõ các hoạt động thực hiện là một phần của bức tranh lớn hơn, như ưu tiên quốc gia và kết quả chương trình quốc gia.

125. Việc chú trọng quá mức vào hoạt động có thể dẫn đến kết quả hời hợt, đe dọa tới tính hiệu quả và bền vững của kết quả.

126. Bối cảnh thường xuyên thay đổi đòi hỏi cần thiết phải giám sát và điều chỉnh DWCP định kỳ, cần thiết phải có sự gắn kết trong định hướng quốc tế và quốc gia.

127. ILO không phải là đối tác phát triển duy nhất của các đối tác ba bên; lợi thế so sánh của ILO cần được các đối tác ba bên và các đối tác chiến lược biết đến và phát huy.

Phụ lục I. Điều khoản tham chiếu

Đánh giá Chương trình hợp tác quốc gia ILO-Việt Nam về việc làm bền vững (2012-2016)

1. Giới thiệu

Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững (DWCP) giai đoạn 2012-2016 đã được các cơ quan đối tác ba bên (đại diện chính phủ, người lao động và người sử dụng lao động) xây dựng và thông qua và Văn phòng Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chính thức. Chương trình này phù hợp với Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội Việt Nam và Kế hoạch Một liên hợp quốc trong cùng thời kỳ.

Việc đánh giá Chương trình Quốc gia (CPR) sẽ đánh giá tính phù hợp và tính chặt chẽ trong thiết kế DWCP, hiệu quả kinh tế trong thực hiện, hiệu quả của các hoạt động, tính bền vững của các kết quả. Việc đánh giá cũng nhằm cung cấp nền tảng để văn phòng quốc gia có cái nhìn sâu hơn, tìm cách thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình một cách tốt hơn trong tương lai và xác định những ưu tiên của cơ quan đối tác ba bên để cung cấp thông tin cho việc xây dựng DWCP tiếp theo.

CPR sẽ xem xét tất cả những can thiệp theo kế hoạch và đã được triển khai trong giai đoạn 2012-2016, trên cơ sở các ưu tiên được giữ nguyên. Văn phòng ILO khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Văn phòng ILO Hà Nội quản lý và điều phối CPR có tham vấn với Nhóm Hỗ trợ Việc làm Bền vững (DWT)-Bangkok.

Nhóm CPR chủ chốt sẽ gồm một chuyên gia quốc tế đóng vai trò là người điều hành và là trưởng nhóm, cùng với một chuyên gia trong nước. Cán bộ Giám sát và Đánh giá của ILO tại Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương sẽ thực hiện bao quát chung. Cách tiếp cận của ILO hướng đến khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan chính trong toàn bộ quá trình đánh giá. Tính chính xác của CPR phụ thuộc vào sự hợp tác của các cơ quan đối tác ba bên và các bên liên quan khác.

2. Chương trình Hợp tác Quốc gia về Việc làm bền vững tại Việt Nam

Ba lĩnh vực ưu tiên chiến lược sau đây đã được xác định trong quá trình xây dựng DWCP giai đoạn 2012- 2016:

- i) Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững;
- ii) Thúc đẩy phát triển công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết các nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương;
- iii) Góp phần thực hiện mục tiêu của Việt Nam là trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động.

Các kết quả đầu ra của chương trình quốc gia (kết quả đầu ra) trong DWCP là:

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần hỗ trợ phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và có thêm cơ hội tiếp cận với các dịch vụ và có điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ an sinh xã hội

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ trước phân biệt đối xử và bóc lột

Kết quả 5: Các tổ chức của người sử dụng lao động, người lao động và các cơ chế, thể chế đối thoại xã hội hoạt động hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

Kết quả 6: Các cơ quan đối tác ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm tăng cường quản lý lao động, và đáp ứng với những thách thức của hội nhập quốc tế

Công việc của ILO tại Việt Nam chủ yếu được hỗ trợ kỹ thuật từ Nhóm Hỗ trợ Việc làm Bền vững ILO – Bangkok, cùng các phòng ban chuyên môn có liên quan tại trụ sở chính. Các dự án Hợp tác kỹ thuật được tài trợ bởi một số nhà tài trợ đến nay đã cấu thành cơ chế và phương tiện quan trọng đóng góp vào tiến độ đạt được mục tiêu việc làm bền vững.

3. Mục đích, phạm vi và đối tác

3.1 Mục đích

Mục đích của đợt đánh giá này là để đánh giá xem những gì đã hoạt động tốt và những gì cần cải thiện và/hoặc được thực hiện tiếp trong DWCP tiếp theo, được lên kế hoạch bắt đầu từ năm 2016. Đợt đánh giá cũng sẽ xem xét thực trạng quốc gia cùng các khung và kế hoạch phát triển quốc gia.

3.2 Phạm vi

CPR sẽ đánh giá tính phù hợp và sự thỏa đáng trong thiết kế chương trình, mở rộng quan hệ đối tác và năng lực triển khai DWCP. CPR cũng đánh giá tiến độ hoạt động đối với các kết quả đầu ra rõ ràng, đạt được do sự đóng góp của ILO trong DWCP. Cụ thể, phạm vi của công việc sẽ bao gồm:

1. Đánh giá tính phù hợp và sự thỏa đáng của DWCP so với những thách thức và ưu tiên phát triển của quốc gia, một Liên hợp quốc, Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) và các ưu tiên của ILO.
2. Đánh giá tính hữu ích của các chiến lược, quan hệ đối tác và các thách thức hoặc cản trở, việc áp dụng lồng ghép giới trong thực tế, và sự quan tâm đến các nhóm mục tiêu dễ bị tổn thương.
3. Đánh giá xem DWCP đã thích ứng/điều chỉnh các chiến lược của chương trình như thế nào để phù hợp với tình hình và nhu cầu luôn thay đổi.
4. Phân tích việc thực hiện DWCP:
 - Đánh giá tính hiệu quả của DWCP (tiến độ hướng tới đạt được những đầu ra và kết quả - đạt được các kết quả theo kế hoạch), sự sắp xếp tổ chức (quy trình quản lý, quản trị và kinh doanh) và sự sẵn có các nguồn lực cho các kết quả cần đạt được.
 - Đánh giá tính hiệu quả của việc triển khai chương trình (hiệu quả thời gian và chi phí).
 - Đánh giá tính bền vững đặc biệt chú ý đến phát triển năng lực/thể chế và tạo môi trường thuận lợi (những thay đổi trong luật, chính sách và hành vi).
 - Xác định được những yếu tố dẫn đến thành công và những thách thức chính đã gặp phải (nội tại và bên ngoài).
 - Đánh giá việc quản lý tri thức và các chiến lược truyền thông (nội tại và bên ngoài) và việc sử dụng kiến thức cũng như lồng ghép thông tin giám sát đánh giá vào nền tảng tri thức.

5. Đánh giá bất cứ tác động nào có thể xảy ra, xác định những cách làm hay, và những bài học rút ra từ thành tựu của DWCP
6. Xác định các mô hình kinh doanh được vận hành trong các chương trình của ILO tại Việt Nam và tại các cơ quan liên hợp quốc khác với mục đích khuyến nghị các mô hình kinh doanh có thể lựa chọn để áp dụng trong tương lai, trên cơ sở cân nhắc vị thế của Việt Nam ở mức các nước thu nhập trung bình, sự hạn chế nguồn lực tại ILO Hà Nội, và tầm quan trọng của các chương trình chung trong UN và giữa ILO với các cơ quan chính phủ và các thực thể khác ở Việt Nam.

3.3. Đối tác

ILO Hà Nội, Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương và cơ quan đối tác của ILO tại Việt Nam là những đối tác chính trong đợt đánh giá này.

4. Phương pháp luận và nhóm CPR được đề xuất

Cuộc đánh giá lần này là đánh giá có sự tham gia đối với việc triển khai DWCP. Phương pháp luận bao gồm khối lượng lớn công việc nghiên cứu các tài liệu có liên quan. Ngoài ra, nhóm CPR sẽ có một chuyến công tác tại Việt Nam để thu thập thông tin. Quá trình này bao gồm một chuỗi các cuộc gặp mặt/phỏng vấn giữa nhóm CPR và các cơ quan nhà nước, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức UN khác, các nhà tài trợ chính và các đối tác quốc gia có liên quan (như các viện/học viện). Một hội thảo dành cho các bên liên quan cũng sẽ được tổ chức để các đồng nghiệp có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chương trình có thể thảo luận những kết quả sơ bộ của CPR.

Nhóm CPR sẽ bám sát, nhưng không chỉ giới hạn trong các tiêu chí đặt ra trong các câu hỏi đánh giá và khung phân tích dưới đây. Các cơ quan đối tác ba bên sẽ được tham vấn trong suốt quá trình và sẽ có cơ hội cung cấp thêm thông tin góp ý vào bản dự thảo Điều khoản tham chiếu và báo cáo.

5. Câu hỏi đánh giá và khung phân tích

5.1 Vai trò và sự phù hợp của ILO tại Việt Nam, những lợi thế so sánh và lợi thế riêng của tổ chức này

- Mức độ đóng góp của các yếu tố chính trị, kinh tế và xã hội quốc gia vào việc xây dựng DWCP.
- Mức độ linh hoạt của DWCP để có thể đáp ứng với những cơ hội mới.
- Mức độ phù hợp của các ưu tiên trong DWCP so với năng lực của ILO và những lợi thế so sánh của ILO.
- Mức độ mạch lạc mà ILO đã đạt được trong chính sách tổng quan và sự gắn kết giữa hành động của ILO với hành động của các cơ quan UN khác, và MDGs.
- Mức độ thực tế trong cách tiếp cận và sự xem xét đến những vấn đề thực tiễn về ngân sách.

5.2 Năng lực và sự tham gia ba bên

- Mức độ chương trình dựa trên sơ đồ hóa vững chắc nhu cầu của các cơ quan đối tác và mức độ phản ánh đầy đủ những nhu cầu này trong quá trình triển khai.
- Mức độ tích cực của các cơ quan đối tác ba bên quốc gia trong các diễn đàn và mạng lưới quốc gia về lập kế hoạch phát triển.
- Các cơ quan đối tác ba bên của quốc gia có quyền sở hữu DWCP ở mức độ nào?
- Mức độ nâng cao năng lực của các cơ quan đối tác ba bên để có ảnh hưởng đối với chính sách và nguồn lực quốc gia trong các lĩnh vực việc làm bền vững.

- Mức độ mà DWCP đã làm việc trong quan hệ đối tác với các cơ quan đối tác ba bên và nâng cao năng lực quốc gia cũng như hỗ trợ thay đổi chính sách.
- Những khó khăn chính về vấn đề năng lực và nguồn lực mà các cơ quan đối tác ba bên gặp phải trong quá trình triển khai DWCP dựa trên những ưu tiên của họ? Và nếu như vậy, thì có các bước nào để giải quyết chung những vấn đề đó không?

5.3 Tính tập trung và sự mạch lạc trong thiết kế chương trình và các chiến lược

- Chiến lược DWCP có mạch lạc và có áp dụng cách tiếp cận lồng ghép không?
- DWCP phù hợp với khung chính sách chiến lược, chương trình cùng những ưu tiên và chiến lược ngân sách của ILO.
- DWCP có thể hiện sự đồng thuận giữa quốc gia và ILO về các ưu tiên và lĩnh vực hợp tác liên quan tới việc làm bền vững không?
- Mức độ mà chiến lược DWCP đã được trình bày với những phương tiện hành động chính để triển khai sự hỗ trợ của ILO.
- Các mục tiêu xuyên suốt đã được lồng ghép vào DWCP ở mức độ như thế nào, vd: lồng ghép giới, hướng tới các nhóm mục tiêu dễ bị tổn thương.
- Mức độ gắn kết, lô-gic của chương trình hiện nay và mức độ mà chương trình nắm bắt các cơ hội để củng cố lẫn nhau nhằm đạt được các mục tiêu.
- Đánh giá sự đáp ứng các nhu cầu đã được xác định của các cơ quan đối tác.
- Mức độ xem việc huy động nguồn nhân lực là một phần không thể thiếu của các chiến lược DWCP.

5.4 Quản lý dựa trên kết quả

- DWCP đã xác định được các kết quả ở cấp độ kết quả đầu ra một cách rõ ràng để dựa vào đó có thể đánh giá DWCP chưa?
- Có sự rõ ràng và đồng thuận về cách tài liệu hóa kết quả và các chỉ tiêu được thẩm định với các mục tiêu và các mốc đặt ra đang được áp dụng không? Kế hoạch giám sát đã được chuẩn bị và sử dụng như một công cụ quản lý chưa?
- Hiện có các chiến lược để đảm bảo kết quả sẽ được các cơ quan đối tác phát huy một cách bền vững ở các cấp (địa phương, tỉnh, huyện và quốc gia) không?

5.5 Tính hiệu quả và sự thỏa đáng của sự sắp xếp tổ chức nhằm thực hiện chương trình của ILO tại Việt Nam

- Mức độ hiệu quả của sự sắp xếp hoạt động và quản lý đối với việc thực hiện DWCP, sự giám sát đầy đủ và đảm bảo mang lại các kết quả dự kiến.
- ILO đã hoạt động một cách công bằng và liêm chính ở mức độ nào.
- Có các chuyên gia giỏi và uy tín hỗ trợ công việc không?
- Việc huy động nguồn lực có được thực hiện một cách hiệu quả và tiết kiệm hay không?
- Các quy trình làm việc có đạt hiệu suất và kịp thời không?

5.6 Quản lý và chia sẻ kiến thức

- Mức độ hiệu quả trong giám sát và báo cáo năng lực hoạt động?
- Mức độ và cách chia sẻ thông tin giúp các đối tác quốc gia có thể tiếp cận được?
- ILO có đang sử dụng/tăng cường mạng lưới kiến thức quốc gia và nền tảng tri thức không?

- ILO tận dụng kiến thức thu được từ DWCP như thế nào trong công tác chính sách nói chung và có cơ chế nào để giúp đưa thông tin vào thảo luận chính sách chung tại trụ sở chính?

5.7 Tiến độ đạt được các kết quả đầu ra rõ ràng

- Sự đóng góp của ILO vào kết quả đầu ra có được cấp nguồn lực một cách đầy đủ hay không? Có hoạt động hợp tác kỹ thuật nào (bất kỳ nguồn vốn nào) đóng góp vào kết quả đầu ra này không? Có nguồn lực nào khác không? Nếu thiếu nguồn lực, tại sao?
- Tất cả các đầu ra đã được lên kế hoạch có được hoàn thành vào cuối năm 2016 không?
- Số lượng và chất lượng đầu ra đạt được có thỏa đáng/chấp nhận được hay không?
- Đầu ra thực hiện bởi ILO có được các đối tác/nhóm mục tiêu sử dụng hay không?
- Sự tiến bộ/thay đổi có diễn ra trong vòng 5 năm qua hay không (so với bộ chỉ tiêu/mốc)? Nếu không, tại sao?
- Những rủi ro và/hoặc cơ hội đang xuất hiện nào đã tác động đến tiến độ của kết quả đầu ra cụ thể này?
- Chương trình quốc gia có quan tâm đến những rủi ro và cơ hội này không và điều chỉnh kết quả đầu ra và/hoặc chiến lược cho phù hợp không?

6. Quản lý, vai trò và trách nhiệm

6.1 Vai trò và trách nhiệm của Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương

Cán bộ Giám sát và Đánh giá của Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương điều phối CPR cùng với Văn phòng ILO Hà Nội bao gồm việc xây dựng Điều khoản tham chiếu này, tham gia chuyển công tác đánh giá và rà soát báo cáo CPR. Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương sẽ hỗ trợ tài chính cho CPR này. ROAP cũng sẽ tham vấn với Văn phòng ILO Hà Nội trong toàn bộ quá trình.

Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương có trách nhiệm bao quát toàn bộ CPR và sẽ chia sẻ dự thảo báo cáo với Văn phòng ILO Hà Nội, cơ quan đối tác ba bên, cán bộ và chuyên gia có liên quan của ILO để góp ý. Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương sẽ tổng hợp toàn bộ góp ý và chuyển cho nhóm CPR để xem xét và tích hợp khi chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo.

6.2 Vai trò và trách nhiệm của Văn phòng ILO Hà Nội

Văn phòng ILO Hà Nội (Điều phối viên Bộ phận Chương Trình là đầu mối) sẽ điều phối cùng với Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương và sẽ thông tin cho các đối tác về quy trình và sự tham gia của họ. Văn phòng ILO Hà Nội giúp tạo điều kiện cho toàn bộ quá trình đánh giá. Văn phòng ILO Hà Nội cũng sẽ chuẩn bị trước các thông tin có liên quan để đóng góp vào công tác đánh giá.

Văn phòng ILO Hà Nội tham vấn với các cơ quan đối tác ba bên, bố trí tổ chức hội thảo các bên liên quan để các bên liên quan trực tiếp và gián tiếp có thể phân tích và thảo luận công việc của ILO trong nước (cũng như để nhóm CPR chia sẻ các kết quả sơ bộ).

Văn phòng ILO Hà Nội (cùng với các đối tác khác nếu thích hợp) sẽ hành động và theo dõi dựa trên các khuyến nghị của đợt đánh giá.

ILO Hà Nội cần chuẩn bị các thông tin phù hợp trước để đóng góp vào công tác đánh giá trước khi diễn ra chuyển công tác thực địa theo nội dung sau:

- Kế hoạch giám sát và kế hoạch thực hiện DWCP cập nhật
- Tóm tắt các chính sách quốc gia có liên quan, như việc làm, quan hệ lao động, di cư, an toàn và sức khỏe lao động, bảo trợ xã hội.

- Các thông tin nền có liên quan khác, bao gồm các báo cáo tiến độ dự án, các đánh giá dự án, cũng như bằng chứng về các đầu ra chính và các thông tin khác có liên quan đến năng lực hoạt động.

ILO Hà Nội cần điều phối và chuẩn bị chương trình cho chuyển công tác đánh giá và lên kế hoạch các cuộc gặp cho nhóm đánh giá bao gồm:

- Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
- Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
- Các cơ quan UN
- Các nhà tài trợ
- Các cán bộ ILO có liên quan tại Việt Nam, các chuyên gia Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương, Trụ sở chính ILO, những người đã tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng và thực hiện DWCP cũng như các can thiệp hợp tác kỹ thuật
- Các đối tác chính khác

Phụ lục II. Danh sách người được phỏng vấn

Văn phòng ILO và các cán bộ dự án

Ông Chang-Hee Lee, Giám đốc

Ưu tiên quốc gia 1, Mạng Việc làm

Bà Phạm Thị Thanh Hương, Bộ phận chương trình

Bà Nguyễn thị Huyền, Dự án chuỗi giá trị

Ông Ngô Quang Vịnh, Dự án tăng cường kỹ năng làm việc thúc đẩy thương mại theo chiến lược đào tạo của G20

Bà Nguyễn Thị Oanh, Chuyên gia tư vấn Chương trình việc làm công

Bà Nguyễn thị Mai Thủy, Dự án di cư tam giác

Ưu tiên quốc gia 2, Mạng An sinh xã hội

Bà Doãn Thúy Quỳnh, Bộ phận chương trình

Bà Phạm Thị Thanh Huyền

Bà Nguyễn Phương Vinh, Dự án Bảo hiểm xã hội

Ông Minoru Ogasawara, Cố vấn trưởng, dự án tăng cường năng lực quốc gia phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em tại Việt Nam

Ưu tiên quốc gia 3, Mạng Quản trị thị trường lao động

Bà Phạm Thị Hoàng Liên, trưởng nhóm tư vấn doanh nghiệp, Chương trình việc làm tốt hơn Việt Nam

Ông Phillip Hazelton, Cố vấn trưởng, Dự án Quan hệ lao động

Bà Nguyễn Ngọc Duyên, Dự án OSH

Bà Vũ Kim Huế, Dự án Thanh tra lao động

Khác

Bà Sandra Yu, Chuyên gia về chiến lược địa phương của Bộ phận chuyên gia về việc làm bền vững/Bangkok

Bà Celine Peyron Bista, Cố vấn trưởng, Văn phòng vùng Châu Á – Thái Bình Dương

Ông Andrea Salvani, nguyên chuyên gia tư vấn về chính sách việc làm

Ông Carlos Galian, nguyên chuyên gia tư vấn về bảo hiểm xã hội

Bà Eva Majurin, Điều phối viên chương trình SIYB toàn cầu, ILO/New Delhi

Ông Tim de Meyer, Giám đốc, Văn phòng ILO Bắc Kinh

Bà Sukti Dasgupta, Giám đốc, Ban nghiên cứu của ILO, Geneva

Bà Mimi Groenbach, nguyên Cố vấn trưởng, dự án Du lịch

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Cục Việc làm

Ông Tào Bằng Huy, Phó Cục trưởng

Bà Nguyễn Thúy Hạnh, trưởng ban

Bà Hoàng Thu Phương, chuyên gia

Vụ Bảo hiểm xã hội

Ông Trần Hải Nam, Phó Cục trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Minh, chuyên viên

Ban Chính sách An sinh xã hội

Ông Nguyễn Trung Thành, Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Hà, chuyên viên

Vụ Pháp chế

Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến, trưởng phòng

Thanh tra lao động

Bà Nguyễn thị Hồng Điệp, trưởng phòng hành chính

Cục An toàn

Ông Bu Đức Nhượng, Phó Cục trưởng

Ông Nguyễn Khánh Long, chuyên viên

Tổng cục dạy nghề

Ông Đào Văn Tiến, Vụ trưởng, Vụ dạy nghề thường xuyên

Vụ Quan hệ quốc tế

Bà Lê Kim Dung, Vụ trưởng

Bà Nguyễn Lệ Hằng, trưởng phòng đa phương

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê

Vụ thống kê dân số lao động

Bà Nguyễn Thị Xuân Mai, Vụ trưởng

Bà Nguyễn Thị Dung, trưởng ban

UNFPA

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh, cán bộ chương trình an sinh xã hội

UNICEF

Bà Mizuho Okimoto-Kaewtathip, chuyên gia phân tích chính sách xã hội và kinh tế

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Ông Đặng Trung Dũng, Phó Ban, Ban Quan hệ quốc tế

Ông Dương Xuân Hiếu, trưởng phòng, Ban Quan hệ quốc tế

Mr. Nguyễn Thị Thanh, Phó ban, ban Quan hệ lao động

Ông Hoàng Văn Tiến, Phó viện trưởng, Viện Công nhân công đoàn

Ông Trần Văn Tú, trưởng ban chính sách kinh tế

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Bà Trần Thị Lan Anh, Phó giám đốc, Văn phòng giới chủ

Liên minh Hợp tác xã

Ông Nguyễn Ngọc Dũng, trưởng ban Hợp tác Quốc tế

Phụ lục III. Bảng Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra

Ưu tiên Quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

1.1 Khung chính sách về phát triển thị trường lao động và xúc tiến việc làm đảm bảo bình đẳng giới được hoàn thiện và thực hiện

Mốc: Dự thảo Luật Việc làm, Chiến lược Việc làm Quốc gia, Đề án phát triển thị trường lao động 2011

Mục tiêu: i) Luật Việc làm được thông qua vào năm 2013, ii) Chiến lược Việc làm quốc gia và Đề án thị trường Lao động được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ của Chính phủ (Quốc hội, Bộ LĐTBXH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Các cuộc họp sơ kết ba bên hàng năm; báo cáo các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Luật Việc làm đã được thông qua; Chiến lược Việc làm Quốc gia và Đề án Thị trường Lao động chưa được thực hiện. Chiến lược và Đề án này được xây dựng với sự hỗ trợ lớn từ ILO, tuy nhiên chưa được chính phủ thông qua. Hỗ trợ của ILO cho quá trình xây dựng Luật Việc làm được đánh giá là rất quan trọng mặc dù những tư vấn của ILO chưa được áp dụng nhiều.

1.2 Tăng số lượng Công ước của ILO được phê chuẩn và thực hiện

Mốc: Danh sách hiện tại các Công ước của ILO đã được phê chuẩn (xem Phụ lục 4)

Mục tiêu: Đến năm 2016, các Công ước về Việc làm (số 122, số 88, số 142 và số 181) được phê chuẩn và các điều khoản quan trọng được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo về việc áp dụng các Công ước đã phê chuẩn được gửi cho ILO

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Công ước số 122 đã được phê chuẩn vào ngày 11/06/2012. Công ước số 88, 142 và 181 chưa được phê chuẩn. Các cơ quan giám sát của ILO đang giám sát việc thực hiện Công ước số 122; Các góp ý, nhận xét của Ủy ban Chuyên gia về Áp dụng Công ước và Khuyến nghị (CEACR) vẫn chưa được thực hiện. Đây cũng là điều bình thường đối với công ước này. ILO đã cung cấp thông tin thông qua các hội thảo về Công ước số 122 trước khi công ước được phê chuẩn để giúp các bên hiểu rõ công ước cũng như những trách nhiệm phải tuân thủ theo công ước. Sự hỗ trợ của ILO được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định. Công ước số 88 và 181 hiện nay đã được trình Chính phủ để phê chuẩn.

- 1.3 Các nhà hoạch định chính sách sử dụng các thông tin và phân tích thị trường lao động cập nhật và đáng tin cậy và được phân chia theo giới

Mốc: Tần suất và diện bao phủ hiện tại của các điều tra lực lượng lao động và điều tra về doanh nghiệp

Mục tiêu: Ấn phẩm hàng năm về báo cáo Các xu hướng Việc làm Việt Nam; Các Điều tra lực lượng lao động và doanh nghiệp cung cấp các dữ liệu chia theo giới ở cấp tỉnh

Phương tiện kiểm chứng: Điều tra người sử dụng các báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam; Rà soát các điều tra về lực lượng lao động và điều tra doanh nghiệp

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Báo cáo Xu hướng Việc làm Việt Nam lần đầu được Cục Việc làm thuộc Bộ LĐTBXH xuất bản vào năm 2009⁷⁵ và xuất bản tiếp vào năm 2010⁷⁶ với sự hỗ trợ của ILO, tiếp tục được xuất bản thường niên bởi Cục Việc làm.⁷⁷ Đồng thời năm 2009 và 2010, ILO cũng hỗ trợ xuất bản Báo cáo xu hướng lao động và xã hội của Việt Nam do Viện Khoa học, Lao động và xã hội biên soạn và không có sự hỗ trợ về tài chính từ ILO. Vụ Thống kê Dân số & Lao động (trực thuộc Tổng Cục Thống kê) xuất bản Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm hàng quý, bằng tiếng Việt và tiếng Anh,⁷⁸ và hàng năm.⁷⁹ Tổng cục thống kê tiến hành điều tra doanh nghiệp để có dữ liệu về quy mô và đặc điểm lực lượng lao động theo tuổi, số lượng và giới tính. Cả hai điều tra đều có dữ liệu phân tách giới. Dữ liệu công bố được chia theo khu vực, không chia theo tỉnh, mặc dù vẫn có số liệu báo cáo cấp tỉnh. Báo cáo Xu hướng Lao động và xã hội của Việt Nam và Báo cáo xu hướng việc làm hiện nay là thành quả đạt được với sự hỗ trợ ban đầu của ILO. Những hỗ trợ kỹ thuật của ILO được đánh giá là rất quan trọng đối với chất lượng điều tra lực lượng lao động; thực hiện theo tiêu chuẩn thống kê quốc tế với sự hỗ trợ thường xuyên thông qua dự án của ILO.

- 1.4 Hệ thống phát triển kỹ năng nhạy cảm giới dựa trên Khung trình độ nghề quốc gia (NQF) và nhu cầu thị trường lao động được xây dựng và thực hiện

Mốc: Cơ cấu trình độ hiện tại theo Luật Dạy nghề 2006

Mục tiêu: NQF được xây dựng và thực hiện, với các tiêu chuẩn kỹ năng nghề trong những lĩnh vực có nhu cầu cao được ban hành và hài hoà hoá

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo từ Tổng cục Dạy nghề về việc thực hiện Luật Dạy nghề, rà soát NQF

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Khung Trình độ Nghề Quốc gia đã được trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 3/2016 để được phê duyệt. ILO, UNESCO, Hàn Quốc và Nhật Bản đã hỗ trợ việc xây dựng Khung này.⁸⁰ Hỗ trợ của ILO đối với việc xây dựng Khung này được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định.

⁷⁵ http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms_120409.pdf

⁷⁶ http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_151364.pdf

⁷⁷ Nhóm đánh giá đã được xem báo cáo năm 2014

⁷⁸ Xem http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=15758 (truy cập ngày 29/06/2016)

⁷⁹ Xem http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=14007 (truy cập ngày 29/06/2016)

⁸⁰ Xem mô tả trường hợp trong tài liệu xuất bản bởi Viện Học tập Suốt đời của UNESCO 2014. Kiểm kê Toàn cầu về các Khung Trình độ Quốc gia: Việt Nam, có tại: http://uil.unesco.org/fileadmin/keydocuments/LifelongLearning/en/UII_Global_Inventory_of_NQFs_Viet_Nam.pdf.

1.5 Tăng số lượng nam giới và phụ nữ tìm được việc thông qua các dịch vụ việc làm

Mốc: 16,4% số người tìm được việc làm (2010) và 1,1 triệu lượt người được hướng nghiệp tại các Trung tâm giới thiệu việc làm năm 2011, trong đó 46% là nữ giới

Mục tiêu: i) đến năm 2015, số lượng người được giới thiệu việc làm qua các trung tâm tăng lên 30% và ii) đến năm 2015, 2 triệu nam và nữ thanh niên được hướng nghiệp. Ít nhất 50% trong cả 2 mục tiêu trên là nữ giới.

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ của các trung tâm dịch vụ việc làm;

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Nhóm đánh giá chưa có số liệu về mục tiêu này. Năm 2014, ILO hỗ trợ thí điểm thực hiện Chương trình Hướng nghiệp ở Phú Thọ, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế.⁸¹ Theo báo cáo của đại diện Tổng cục Dạy nghề (TCDN), chương trình này đã được mở rộng toàn quốc và được áp dụng để hướng nghiệp cho học sinh trong nhà trường và các cơ sở dạy nghề. Theo báo cáo của đại diện Tổng cục dạy nghề, năm 2015 có 1,8 triệu người (bao gồm thanh niên) được hướng nghiệp cùng với các khóa học nghề ngắn hạn và 215.000 người được kết nối với các khóa học nghề trung cấp và cao đẳng nghề. Do dịch vụ hướng nghiệp luôn đi kèm với các khóa học nghề nên hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng trong việc cải thiện chất lượng hướng nghiệp.

1.6 ILO, cùng với các đối tác thực hiện chương trình Phát triển Kinh tế Địa phương (LED) ở cấp tỉnh, phổ biến các điển hình tốt về xúc tiến việc làm bền vững và tạo nguồn thu nhập ở cấp địa phương

Mốc: 5 tỉnh thực hiện phương pháp tiếp cận LED và 1 tỉnh trong số đó đã xây dựng Chiến lược Phát triển Thị trường Lao động của tỉnh

Mục tiêu: Đến năm 2013, 5 tỉnh đã xây dựng văn kiện chính sách của tỉnh để thực hiện chiến lược quốc gia về tạo việc làm bền vững, thông tin thị trường lao động các điển hình tốt nhất ở các tỉnh áp dụng phương pháp tiếp cận LED được nhân rộng ở cấp quốc gia

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo từ các ban Phát triển Kinh tế địa phương thành lập ở cấp tỉnh; đánh giá các dự án LED được lựa chọn

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Các Ban Cố vấn cấp tỉnh đã được thành lập tại Nghệ An và Thanh Hóa nhằm thúc đẩy quá trình phối hợp liên ngành trong việc hỗ trợ tạo các cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị sản xuất các mặt hàng thủ công sau khi Chương trình Sản xuất và Thương mại Xanh kết thúc. Dựa theo quyết định thành lập ban cố vấn ở tỉnh Nghệ An, các cơ quan liên quan ở Nghệ An đã soạn thảo và trình UBND tỉnh Nghệ An xin phê duyệt và ban hành quyết định xây dựng các chuỗi giá trị tơ tằm, mây tre. Chưa có thông tin về việc quyết định này đã được ban hành hay chưa.⁸² Trong dự án về du lịch của ILO, một ban cố vấn cấp tỉnh tương tự cũng được thành lập, và trong trường hợp của tỉnh Quảng Nam, Ban cố vấn đó cũng là Ban Phát triển Du lịch của tỉnh. Ban này vẫn tồn tại và sẽ tồn tại vì UBND tỉnh thành lập ban để thực hiện các hoạt động trong ngành này. Dự án đang hỗ trợ kỹ thuật cho các ban này trong việc lập kế hoạch, xây dựng và xúc tiến các chính sách du lịch thông qua các mô hình cụ thể. Không thể đưa ra các đánh giá sâu hơn. Hỗ trợ của ILO được đánh giá là không thể thiếu được trong việc thành lập các ban này. Các mô hình thành công/thực hành tốt đã được chia sẻ ở cấp quốc gia thông qua các tài liệu dự án ILO và một hội thảo quốc gia do Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo tổ chức;

⁸¹ Xem http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_325812/lang-en/index.htm (truy cập ngày 01/07/2016)

⁸² Keller, D. P. 2013. Báo cáo Đánh giá Chương trình Sản xuất và Thương mại Xanh nhằm Tăng Cơ hội Thu nhập và Việc làm, Có tại: http://www.mdgfund.org/sites/default/files/Vietnam%20-%20Private%20Sector%20-%20Final%20Evaluation%20Report_0.pdf, Trang 38.

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

2.1. Các tổ chức đối tác xã hội và các cơ sở giáo dục áp dụng các công cụ và chương trình đào tạo trọn gói của ILO về kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

Mốc: VCCI và các tổ chức phát triển kinh doanh khác áp dụng SIYB ở cấp quốc gia và thực hiện chương trình này ở ít nhất 10 tỉnh. Chương trình đào tạo KAB được giới thiệu và thực hiện ở 4 tỉnh.

Mục tiêu: i) Theo Chương trình đào tạo 1 triệu lao động nông thôn, Tổng cục Dạy nghề sẽ thể chế hoá các bộ công cụ và chương trình đào tạo trọn gói của ILO về phát triển kinh doanh và doanh nghiệp; ii) KAB được thể chế hoá trong giáo trình đào tạo của các trường trung học và các cơ sở dạy nghề

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo từ các cơ quan/ tổ chức này về các loại hình đào tạo và số lượng những người được đào tạo

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Các mô hình SIYB, GYB, SYB, IYB đã được Tổng cục Dạy Nghề (TCDN) áp dụng (theo thỏa thuận đã ký với ILO): 15 giảng viên nguồn về SIYB đã nhận chứng chỉ của ILO; 80 giảng viên nguồn cấp 2 và 400 giảng viên nguồn địa phương đã được đào tạo để đi đào tạo lại các học viên trong các cơ sở dạy nghề.⁸³ Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt việc lồng ghép KAB ở cấp quốc gia.⁸⁴ ILO hiện đang làm việc với cơ sở giáo dục có quan tâm đến chương trình này ở cấp tỉnh. Hỗ trợ của ILO, đặc biệt các công cụ mà ILO đã giới thiệu⁸⁵ được đánh giá là không thể thiếu được trong việc giúp các cơ sở giáo dục và các tổ chức đối tác xã hội đạt được mục tiêu này.

⁸³ Xem International Labour Office. 2014. Start and Improve Your Business Implementation Guide (Hướng dẫn Thực hiện SIYB). Có tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_emp/---emp_ent/---ifp_seed/documents/publication/wcms_315262.pdf at Trang 12 (có ví dụ về Việt Nam).

⁸⁴ Quyết định 971/57/QĐ-TTg, ngày 07/07/2015

⁸⁵ KAB trong mục tiêu này được khuyến nghị tại Leowinata, S. & Smawfield, D. 2011. Đánh giá Dự án Thị trường Lao động – Việt Nam, Có tại: <http://www.ilo.org/evalinfo/product/viewProduct.do;jsessionid=d29ea52bbca6d48a2d2a5492c7f795aa3692d7788582c0cd05a4382454649a6c?productId=9544>, Trang 10: "Chính phủ Việt Nam xem xét việc đưa các nội dung giáo trình KAB vào Chương trình khung quốc gia cho các cơ sở giáo dục, dạy nghề - hoặc là dưới hình thức một môn học bắt buộc, hoặc dưới hình thức một môn học tự chọn tại các cơ sở dạy nghề thông qua Bộ LĐTBXH cũng như tại các trường THCS thông qua Bộ GD&ĐT. Khuyến nghị này được đưa ra dựa trên cơ sở các bên liên quan đánh giá về giá trị và tính phù hợp của các nội dung, tuy nhiên có quan ngại rằng việc tiếp tục sử dụng có thể không đảm bảo bền vững."

2.2. Các chương trình Phát triển kinh tế địa phương (LED) ở một số tỉnh, quận, huyện xây dựng các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh địa phương, đặc biệt cho các DNVVN, các hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức

Mốc: Với hỗ trợ của ILO, 5 tỉnh đã bắt đầu thực hiện phương pháp tiếp cận LED, với mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ

Mục tiêu: 5 tỉnh này đã xây dựng kế hoạch thực hiện các văn kiện chính sách quốc gia và áp dụng phương pháp LED để tạo việc làm bền vững thông qua cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, với sự tham gia chủ động của các bên có liên quan (ít nhất 50% là nữ giới) từ ít nhất 15 huyện. Phương pháp LED được áp dụng ở các tỉnh khác.

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo từ các ban Phát triển Kinh tế địa phương; đánh giá của các dự án LED được lựa chọn.

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: dự án ILO đã sử dụng phương pháp LED để đạt được các mục tiêu đã nêu. Liên quan đến khía cạnh “sự tham gia chủ động của các bên có liên quan”, tham khảo việc sử dụng phương pháp LED trong đợt đánh giá cuối kỳ một dự án đã cho thấy một bài học kinh nghiệm như sau: “Kết quả của các can thiệp của LED và Chương trình việc làm bền vững có lẽ không thể bền vững nếu không có sự tham gia và hỗ trợ đầy đủ của khu vực tư nhân. Đối thoại và đối tác công-tư cần phải được tăng cường và thể chế hóa.”⁸⁶ Chưa xác định được xem liệu phương pháp LED đã được giới thiệu và nhân rộng sang các tỉnh khác hay chưa. Sự hỗ trợ của ILO được đánh giá là không thể thiếu được cho dù trong thực tế kết quả đạt được như thế nào.

2.3. Các cơ quan đối tác sử dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện điều kiện lao động, năng suất và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp

Mốc: Hơn 100 doanh nghiệp tham gia chương trình Việc làm tốt hơn năm 2011 và 5 doanh nghiệp tham gia Chương trình SCORE năm 2011

Mục tiêu: Hơn 700 doanh nghiệp sẽ tham gia Chương trình Việc làm tốt hơn

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo giám sát và đánh giá từ Chương trình Việc làm tốt hơn và chương trình SCORE; điều tra doanh nghiệp

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Danh mục các nhà máy thuộc Chương trình Better Work (chương trình Việc làm tốt hơn) tính từ tháng 11/2015 do Chương trình Better Work cung cấp cho thấy trên toàn quốc đã có 405 doanh nghiệp tham gia chương trình này. Tiền đề của mục tiêu chính là sự tham gia bắt buộc của các doanh nghiệp, dựa trên mô hình Better Factories (nhà máy tốt hơn) của Cam-pu-chia. Chương trình Better Work của Việt Nam áp dụng mô hình tham gia tự nguyện của các doanh nghiệp, khác với tiền đề của mục tiêu này. Hỗ trợ của Better Work do ILO/IFC triển khai được đánh giá là không thể thiếu được.

⁸⁶ Schröter, K. M. & Ha, N. T. 2014. Đánh giá Dự án Tăng cường Du lịch Tỉnh Quảng Nam,

2.4. Luật và Chương trình Quốc gia về Bảo hộ lao động, An toàn và Vệ sinh lao động áp dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện an toàn vệ sinh lao động, chú trọng vào các khu vực có nguy cơ cao và các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mốc: Mức độ thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện tại

Mục tiêu: Luật ATVSLĐ và các điều khoản ATVSLĐ trong Bộ Luật Lao động được thực hiện và Chương trình Quốc gia về ATVSLĐ cải thiện ATVSLĐ trong các khu vực như hoá chất, nông nghiệp, khai thác mỏ và xây dựng

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo từ Chương trình quốc gia và việc thực hiện Luật ATVSLĐ và Bộ luật Lao động; điều tra một số ngành được lựa chọn

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Không thể lượng hóa một cách toàn diện mức độ thực hiện hoặc cải thiện ATVSLĐ trong các ngành, bao gồm các ngành đã nêu trên. Báo cáo “Chương trình ATVSLĐ Quốc gia giai đoạn 2016-2020” cung cấp số liệu cho thấy tỷ lệ tử vong do tai nạn lao động trong các ngành khai thác mỏ, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và hóa chất đã giảm 8,34% trong giai đoạn 2011-2014 so với giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, tỷ lệ người lao động bị thương hoặc bệnh nghề nghiệp vẫn tăng. Hỗ trợ kỹ thuật của ILO đã triển khai nhiều hoạt động ATVSLĐ tập trung vào các ngành trong thời gian triển khai Chương trình Việc làm Bền vững nhằm cải thiện tình hình ATVSLĐ trong các ngành này.⁸⁷ Hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng đối với việc triển khai các chiến dịch tuân thủ ATVSLĐ cấp ngành thời gian gần đây. Kết quả thực hiện và cải thiện tình hình ATVSLĐ được công bố trong báo cáo trích dẫn nêu trên.

Ưu tiên Quốc gia 2: Thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội

3.1. Chính phủ vận hành một chiến lược an sinh xã hội quốc gia phù hợp với Sàn An sinh Xã hội và được kết nối với các chính sách thị trường lao động

Mốc: Chiến lược an sinh xã hội hiện tại

Mục tiêu: Chiến lược an sinh xã hội quốc gia lồng ghép các nguyên tắc về bình đẳng giới và bốn cấu phần của Sàn an sinh xã hội; và lồng ghép một cách nhất quán cả các chính sách thị trường lao động chủ động và thụ động

Phương tiện kiểm chứng: Rà soát Chiến lược an sinh xã hội quốc gia giai đoạn 2011-2020; bao gồm cả các quy định liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp và tiếp cận với các dịch vụ việc làm và đào tạo

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Chưa có Chiến lược An sinh Xã hội Quốc gia như dự kiến. Nghị quyết số 15 năm 2012 (ngày 1 tháng 6) của Đảng được coi là tài liệu chiến lược. Nghị Quyết số 70 năm 2012 (ngày 1 tháng 11) của Thủ tướng Chính phủ là tài liệu triển khai Nghị quyết của Đảng. Các tài liệu này tuân theo mục tiêu đã đề ra. Xét về khía cạnh những tài liệu này đã lồng ghép dự thảo Chiến lược bảo trợ xã hội của ILO (chuẩn bị cho cuộc họp của Chính phủ trước khi triển khai DWCP, tháng 3 năm 2010) và việc triển khai thực hiện những tài liệu này đã bao gồm những cấu phần của sàn an sinh xã hội mặc dù chưa thực hiện đầy đủ, những hỗ trợ của ILO được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định.

⁸⁷ Dự án ATVSLĐ của ILO/Bộ LĐTBXH/Nhật Bản về “Triển khai hiệu quả Chương trình ATVSLĐ quốc gia nhằm cải thiện an toàn tại nơi làm việc ở Việt Nam” (RAS/08/07M/JPN), kết thúc vào 31/12/2011. Xem cả:Bổ sung Dự án Sức khỏe và An toàn Lao động trong các cơ sở việc làm độc hại tại Việt Nam (VIE/15/51/JPN) http://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Projects/WCMS_392366/lang-en/index.htm, về việc hỗ trợ xây dựng báo cáo nói trên.

- 3.2. Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới và có tính đến các yếu tố giới

Mốc: Luật Bảo hiểm xã hội hiện tại

Mục tiêu: Bảo hiểm xã hội, bao gồm cả hưu trí xã hội, đã lồng ghép những đề xuất, được thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Rà soát lại Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi và các chính sách, văn bản pháp quy có liên quan

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Luật Bảo hiểm xã hội đã được xây dựng dựa trên các khuyến nghị của ILO. Hỗ trợ của ILO được xác định là rất quan trọng cho quá trình cải cách.

- 3.3. Chương trình bảo hiểm thất nghiệp lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới

Mốc: Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp hiện tại; số lượng người nằm trong diện bao phủ

Mục tiêu: Chương trình bảo hiểm thất nghiệp được sửa đổi, thông qua và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Rà soát chính sách bảo hiểm thất nghiệp và các văn bản pháp quy hiện tại; hồ sơ về số người thuộc diện bao phủ

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp sửa đổi đã được thông qua và thực hiện. Các khuyến nghị về chính sách của ILO chưa được đưa vào Luật Việc làm (hiện nay được thể hiện thông qua chính sách bảo hiểm thất nghiệp) Phạm vi bao phủ đã được mở rộng, và ILO hỗ trợ dưới hình thức đưa ra các khuyến nghị chính sách. Hỗ trợ của ILO trong mục tiêu này được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định.

- 3.4. Số phụ nữ và nam giới làm việc trong khu vực phi chính thức và nông thôn được tăng cường tiếp cận với tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô

Mốc: Khả năng tiếp cận hiện tại của phụ nữ và nam giới trong khu vực phi chính thức và nông thôn; số người được tiếp cận hiện tại

Mục tiêu: i) những đối tượng hưởng lợi là nam giới và nữ giới được tiếp cận tốt hơn tới các dịch vụ; ii) các sản phẩm tài chính vi mô và bảo hiểm vi mô

Phương tiện kiểm chứng: Đánh giá các chương trình tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: ILO chưa hỗ trợ mảng này trong thời gian triển khai Chương trình Việc làm Bền vững.

- 3.5. Một chương trình việc làm công, trong đó có lồng ghép việc xây dựng kỹ năng nghề, quyền lao động, an sinh xã hội và đối thoại xã hội được thực hiện

Mốc: Các sáng kiến đặc biệt thuộc Chương trình 135 và 61 huyện

Mục tiêu: Một chương trình thí điểm tạo nhiều việc làm được thiết kế và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Tài liệu thiết kế chương trình và phân bổ ngân sách

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Mục tiêu này chưa đạt được vì chưa có quyết định về chương trình việc làm công. ILO đã có hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến chương trình này. Hiện tại, chính sách việc làm công đã được ban hành với sự hỗ trợ của ILO. Hỗ trợ của ILO được đánh giá là ở mức độ giữa rất quan trọng và quan trọng ở mức độ nhất định.

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột

- 4.1. Các nhà hoạch định chính sách ba bên sử dụng các dữ liệu chia theo giới và các công cụ lồng ghép giới trong các công việc liên quan đến chính sách và lập chương trình của mình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới

Mốc: Luật Bình đẳng giới hiện hành

Mục tiêu: Ít nhất 80% các chính sách và chương trình lớn do ILO hỗ trợ là có tính đến các yếu tố giới và giải quyết các khoảng cách giới

Phương tiện kiểm chứng: Kiểm toán giới của các tổ chức đối tác; các báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; các báo cáo về các Công ước đã được phê chuẩn

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Bộ LĐTBXH là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới (BDG) theo luật BDG. Vụ BDG rà soát việc lồng ghép giới trong các văn bản pháp luật ban hành bởi các cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu. Bộ Tư pháp cũng tiến hành đánh giá lồng ghép BDG trong các văn bản quy phạm pháp luật. Báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện các Mục tiêu Quốc gia về BDG liệt kê các luật và các văn bản quy phạm pháp luật có lồng ghép BDG. ILO đã hỗ trợ một số chính sách và chương trình đã nêu trong những tài liệu này. Theo Báo cáo năm 2012, các tài liệu này bao gồm Bộ Luật Lao động, Luật Công đoàn, Nghị định số 02/2013/NĐ-CP (Tháng 3/2013). Không thể xác định và so sánh được tất cả các chính sách và các chương trình quan trọng do ILO hỗ trợ với các đánh giá về giới đã thực hiện. Tuy nhiên, các đánh giá giới một cách hệ thống liên quan tới mức độ đạt được của mục tiêu này đã khẳng định kết luận của nhóm đánh giá. Bộ LĐTBXH nhận được nhiều sự hỗ trợ quan trọng từ các tổ chức đối tác trong việc thực hiện các mục tiêu BDG. Cho đến nay, việc lồng ghép đánh giá/rà soát BDG trong các chính sách và chương trình là yêu cầu bắt buộc của pháp luật, vì vậy hỗ trợ của ILO trong mảng này có thể được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định.

- 4.2. Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các luật, chính sách và chương trình nhằm xúc tiến việc đưa người khuyết tật vào thị trường lao động

Mốc: Không có kế hoạch hành động nào

Mục tiêu: Phê chuẩn Công ước 159 và các tổ chức của người lao động, người sử dụng lao động được nâng cao nhận thức về hòa nhập cho người khuyết tật vào thị trường lao động

Phương tiện kiểm chứng: Báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Công ước 159 chưa được phê chuẩn. Công ước này gần đây đã được đưa vào kết hoạch phê chuẩn. ILO đã hỗ trợ các bên hiểu về các nghĩa vụ trong công ước cũng như giúp nâng cao nhận thức của các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động. Do Công ước này vẫn chưa được phê chuẩn nên sự hỗ trợ của ILO được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định đối với mục tiêu này. Về mức độ nâng cao nhận thức (chưa lượng hóa được), hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng.

- 4.3. Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các chính sách và chương trình nhằm tăng cường tiếp cận việc làm bền vững cho người sống chung với HIV/AIDS

Mốc: Số lượng các chương trình tại nơi làm việc năm 2011

Mục tiêu: Các doanh nghiệp trong các ngành được lựa chọn xây dựng các chính sách/chương trình về HIV/AIDS

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Theo báo cáo của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, các doanh nghiệp trong lĩnh vực giải trí tham gia trong một dự án của ILO đã thiết lập các chính sách và chương trình HIV/AIDS liên quan tới nhiều nội dung, trong đó có xét nghiệm HIV/AIDS và tiếp khách. Hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng

- 4.4. Giảm đáng kể các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Mốc: Chương trình hành động quốc gia được Việt Nam xây dựng

Mục tiêu: Điều tra lao động trẻ em vào năm 2016 cho thấy giảm tỉ lệ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Phương tiện kiểm chứng: Thông tin từ Chương trình có thời hạn và các khảo sát được phân tách theo giới

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Điều tra lao động trẻ em được tiến hành lần cuối cùng vào năm 2012 và báo cáo điều tra được xuất bản vào năm 2014. Đợt điều tra tiếp theo dự kiến sẽ diễn ra vào năm 2017 và sẽ xuất bản báo cáo vào năm 2018. Hỗ trợ của ILO được đánh giá là không thể thiếu được đối với việc đạt được mục tiêu này; Tổng cục thống kê có kế hoạch đưa thêm một câu phần về lao động trẻ em vào các điều tra lao động định kỳ để xác định tỷ lệ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

- 4.5. Người lao động nam và nữ di cư được tăng cường tiếp cận với thông tin và các dịch vụ để di cư an toàn và bảo vệ được các quyền của họ

Mốc: Các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật người Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chưa đầy đủ; Bộ quy tắc ứng xử cho các cơ quan tuyển dụng chưa được giám sát

Mục tiêu: Luật người lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được thực hiện hiệu quả; các cơ chế giám sát đối với Quy tắc thực hiện hoạt vận hành hiệu quả

Phương tiện kiểm chứng: Có cơ chế giám sát Bộ quy tắc thực hành cho các cơ quan tuyển dụng, báo cáo về đào tạo cho người lao động di cư

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Luật này hiện đang được thực hiện và việc tuân thủ Bộ Quy tắc Ứng xử đang được giám sát. Chưa thấy kết quả đo lường về “hiệu quả” thực hiện và giám sát. Hỗ trợ của ILO có lẽ được đánh giá là ở mức độ giữa rất quan trọng và quan trọng ở mức độ nhất định.

- 4.6. Các cơ quan đối tác ba bên có nhận thức và xây dựng các chính sách và chương trình để giải quyết sự thiếu hụt việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Mốc: Số hội thảo được tổ chức bởi các cơ quan ba bên còn hạn chế

Mục tiêu: Các cơ quan ba bên xây dựng kế hoạch hành động để thúc đẩy việc làm cho lao động di cư trong nước; xúc tiến việc làm cho nông dân bị mất đất

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo về các hoạt động nâng cao nhận thức đã được thực hiện và rà soát các chính sách/kế hoạch hành động đã được xây dựng

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: ILO không có hỗ trợ mảng này trong thời gian triển khai Chương trình Việc làm Bền vững

Ưu tiên quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động

Kết quả 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

5.1. Các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả các hợp tác xã, có ảnh hưởng lớn hơn, có tính đại diện hơn và có thêm dịch vụ tốt hơn và mới đáp ứng nhu cầu của cho các thành viên hiện tại và tương lai của tổ chức mình

Mốc: Số lượng các thành viên trong các công đoàn, tổ chức của người sử dụng lao động và hợp tác xã trong năm 2011

Mục tiêu: i) các tổ chức của người lao động, người sử dụng lao động tham gia vào quá trình ra quyết định với chính phủ hoặc với các đối tác quan trọng khác; và thể hiện quan điểm của họ trong luật pháp và chính sách; ii) cung cấp các dịch vụ hiệu quả hơn cho các thành viên của mình

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ về các dịch vụ (đào tạo, tham gia vào các đối thoại chính sách, các hệ thống thông tin, các dịch vụ tư vấn v.v...) của các tổ chức người sử dụng lao động và người lao động

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Liên quan tới quá trình ra quyết định của chính phủ về các lĩnh vực trong đó có hỗ trợ của ILO, sự tham gia của các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động đã được đảm bảo và tăng cường bởi hỗ trợ của ILO, và do vậy hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng. Tuy nhiên, chưa xác định được quan điểm của các tổ chức này đã được phản ánh trong luật pháp và chính sách ở mức độ nào. Về phương diện các dịch vụ có hiệu quả hơn hay không, Tổng LĐLĐVN cho rằng các dịch vụ đại diện là một bước phát triển mới quan trọng và hỗ trợ của ILO là rất quan trọng. Phát triển các dịch vụ bền vững cho thành viên là một yếu tố cốt lõi trong các hỗ trợ của ILO cho các tổ chức của người sử dụng lao động, bao gồm VCCI. VCCI cho biết năng lực của Phòng đã được nâng cao khi cung cấp các dịch vụ tư vấn cho các đơn vị sử dụng lao động về lao động trẻ em và lao động cưỡng bức, đánh giá rủi ro tại nơi làm việc, xây dựng và quản lý hiệp hội doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc quảng bá về các dịch vụ này, trong việc đảm bảo chất lượng các dịch vụ và trong việc phát triển các nhà cung cấp dịch vụ. Hỗ trợ của ILO trong phát triển dịch vụ cho Tổng LĐLĐVN được đánh giá là rất quan trọng. Liên quan tới việc cung cấp thông tin và các sản phẩm về các “vấn đề lao động”, hỗ trợ của ILO đối với VCCI được đánh giá là không thể thiếu được.

5.2. Các thể chế, bao gồm cả các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, và cơ chế quan hệ lao động được kiện toàn

Mốc: Công ước số 144 về Tham vấn ba bên đã được phê chuẩn; Ủy ban Quan hệ lao động quốc gia không có cơ sở hạ tầng hoặc kế hoạch làm việc ở cấp quốc gia và địa phương

Mục tiêu: Công ước số 144 được áp dụng, bao gồm cả thông qua sự vận hành hiệu quả hơn của Ủy ban Quan hệ lao động ở cấp quốc gia và khu vực và thực hiện các dịch vụ tư vấn, hoà giải và trọng tài

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo của Ủy ban và các chi nhánh tại các địa phương; các báo cáo về việc thực hiện Công ước 144

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Hiệu quả hoạt động của Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia chưa tăng được nhiều, và những rào cản cấu trúc vẫn tiếp tục cản trở việc cải thiện thực hiện các dịch vụ tư vấn, hòa giải và trọng tài mặc dù đã có những nỗ lực cải thiện thông qua hỗ trợ của ILO. Do những rào cản cấu trúc này, hỗ trợ của ILO được đánh giá là có mức độ quan trọng nhất định nếu chỉ để nâng cao nhận thức về các phương pháp tiếp cận thay thế.

Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế

6.1. Các luật pháp liên quan đến đối thoại xã hội và quan hệ lao động được hoàn thiện và thực hiện hiệu quả

Mốc: Kế hoạch sửa đổi và thông qua Bộ luật lao động sửa đổi, Luật Công đoàn sửa đổi. Hiện trạng về việc xây dựng Luật Quan hệ lao động, Luật Tiền lương tối thiểu.

Mục tiêu: i) Bộ Luật Lao động sửa đổi và Luật Công đoàn sửa đổi được thông qua và thực hiện; ii) Luật Tiền lương tối thiểu được hoàn thiện và thực hiện

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ của Quốc hội và các báo cáo từ các cơ quan thực hiện

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Đã ban hành các văn bản hướng dẫn, ví dụ như các thông tư và nghị định hướng dẫn việc triển khai Bộ Luật Lao động và Luật Công đoàn sửa đổi. Chính phủ đã quyết định chưa triển khai xây dựng Luật Tiền lương tối thiểu. Hỗ trợ của ILO cho mục tiêu này có lẽ được đánh giá ở mức rất quan trọng.

6.2. Các cơ quan ba bên xem xét phê chuẩn và áp dụng các Công ước liên quan của ILO

Mốc: Năng lực hiện tại của các cơ quan

Mục tiêu: Các cơ quan ba bên sẵn sàng và có điều kiện để xem xét khả năng phê chuẩn các Công ước: C87, C98, C122, C131, C159, C187

Phương tiện kiểm chứng: Các nghiên cứu khả thi đã được tiến hành về các Công ước có liên quan; các báo cáo đối thoại ba bên

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Các cơ quan ba bên đã tuyên bố rằng các điều kiện xem xét phê chuẩn các công ước trên đã được cải thiện. Các cơ quan ba bên đều ghi nhận những hỗ trợ kỹ thuật của ILO dưới các hình thức hỗ trợ riêng từng cơ quan hoặc hỗ trợ chung cho tất cả các bên. ILO là tổ chức quốc tế gần như duy nhất có tri thức và hiểu biết về những tiêu chuẩn lao động quốc tế. ILO đã chia sẻ những tri thức và chuyên môn đặc thù này với các cơ quan ba bên thông qua nhiều kênh khác nhau trong suốt thời gian triển khai Chương trình Việc làm Bền vững. Do vậy, Hỗ trợ của ILO trong việc đạt được mục tiêu này được đánh giá ở mức độ giữa rất quan trọng và không thể thiếu được.

6.3. Hệ thống quản lý lao động áp dụng hiệu quả hơn các luật pháp lao động và cung cấp các dịch vụ ở cấp quốc gia và địa phương, bao gồm cho cả người lao động và các doanh nghiệp trong nền kinh tế phi chính thức

Mốc: Mức độ bao phủ của hệ thống thanh tra lao động hiện tại

Mục tiêu: Hệ thống thanh tra lao động mở rộng diện bao phủ tới một số ngành trong nền kinh tế phi chính thức, kể cả các ngành trong đó lao động chủ yếu là phụ nữ và các ngành lao động là nam giới

Phương tiện kiểm chứng: Các báo cáo của thanh tra lao động; điều tra doanh nghiệp

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Trong hầu hết giai đoạn triển khai Chương trình Việc làm Bền vững, chính phủ chưa mở rộng thanh tra lao động tới khu vực kinh tế phi chính thức vì điều này nằm ngoài phạm vi bảo vệ pháp lý. Tuy nhiên, Luật ATVSLĐ đã có hiệu lực vào ngày 01/07/2016. Luật này bao phủ cả những người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và theo đó thanh tra lao động cũng sẽ được tiến hành. Hỗ trợ của ILO đã giúp tăng cường hệ thống thanh tra lao động nói chung, và được đánh giá là rất quan trọng đối với việc đào tạo cơ bản cho thanh tra lao động, xây dựng chính sách và quản lý thanh tra, v.v... nhưng không liên quan trực tiếp tới mục tiêu khu vực kinh tế phi chính thức. Liên quan tới việc hỗ trợ xây dựng Luật mới về ATVSLĐ bao phủ cả khu vực phi chính thức, hỗ trợ của ILO được đánh giá là rất quan trọng. Về việc hỗ trợ hệ thống thanh tra lao động khu vực kinh tế phi chính thức, các hỗ trợ của ILO được đánh giá là có tầm quan trọng nhất định.

6.4. Các cơ quan ba bên thực hiện hiệu quả các cam kết khu vực và quốc tế và giải quyết những thách thức của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa công bằng

Mốc: Hiện trạng và chất lượng của sự đại diện của Việt Nam trong Hội đồng quản trị của ILO

Mục tiêu: Việt Nam tham gia hiệu quả với tư cách là thành viên chính thức của Hội đồng Quản trị của ILO nhiệm kỳ 2011-2014; các cơ quan ba bên xây dựng, thực hiện và báo cáo về các chính sách và các chương trình nhằm thực hiện các cam kết khu vực và quốc tế

Phương tiện kiểm chứng: Hồ sơ của Hội đồng quản trị của ILO; các báo cáo về các cam kết quốc tế liên quan, ví dụ như các Công ước đã được phê chuẩn và các báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

Kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: Việt Nam đã hoàn thành vai trò là một thành viên chính thức trong Hội đồng Quản trị của ILO nhiệm kỳ 2011-2014 và là Điều phối viên ASEAN tại ILO. Việt Nam và ASEAN đã tăng cường tiếng nói tại Hội nghị Lao động Quốc tế và Hội đồng quản trị. Hỗ trợ của ILO trong việc tham vấn, định hướng và đào tạo được đánh giá là rất quan trọng.

Phụ lục IV. Khuôn khổ quản lý dựa trên kết quả năm 2016

	Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam				Văn phòng ILO tại Việt Nam											
Mặt Kế hoạch, 2012 - 2016	LĨNH VỰC TRONG TẦM 1				LĨNH VỰC TRONG TẦM 2				LĨNH VỰC TRONG TẦM 3							
	Tăng trưởng bền vững, công bằng và bền vững				Tiếp cận các dịch vụ thiết yếu có chất lượng và bảo trợ xã hội				Quản trị và sự tham gia							
	Kết quả 1.1 Các chính sách phát triển mới dựa trên bằng chứng lấy con người làm trọng tâm				Kết quả 2.1 Chất lượng, độ bao phủ và tiếp cận bảo trợ xã hội				Kết quả 3.1 Luật pháp xây dựng bộ cơ sở quản được bản							
PCGs	Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững (ILO là tổ chức đồng điều phối)				Bảo trợ xã hội (ILO là tổ chức dự khuyến)				Quản trị							
	Ưu tiên quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững				Ưu tiên quốc gia 2 Thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết mâu thuẫn việc làm bên trong của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương				Ưu tiên quốc gia 3 Tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động							
	Kết quả 1 Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương				Kết quả 2 Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi và các điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững				Kết quả 3 Các cơ quan và nhân lực được tăng cường năng lực để áp dụng pháp luật lao động và thúc đẩy công bằng xã hội trong việc thực hiện các quy định và tiêu chuẩn quốc gia về pháp luật lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế							
DWCP	2. Phê chuẩn và áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế				VNM 105				VNM 104				VNM101 (trước là 101, 102, 106)			
	VNM 127 (trước là 126, 127, 128)				VNM 151				VNM 127 (trước là 103, 107, 152)				VNM 801			
	VNM 802				VNM 801				VNM 802							
Chương trình và ngân sách 2016-17	Khu vực phi chính thức (DITP, RISA)				Bảo hiểm xã hội (Quỹ Mất LHQ)				ENHANCE (USDOL)				ATYSD (Nhật Bản tài trợ) và SY@W (US); Thanh tra (Hà Lan); Better Work (Canada và Thụy Sĩ)			
	Du lịch (Lục)				Bảo hiểm xã hội (NHV Bản tài trợ)				PROPL (Hàn Quốc) đã hoàn thành				Đài An Quan (Hàn Quốc) và Better Work (RISA) đã hoàn thành			
	Kỹ năng thương mại				Khu vực phi chính thức (DITP, RISA)				PROPL (Hàn Quốc) đã hoàn thành				Đài An Quan (Hàn Quốc) và Better Work (RISA) đã hoàn thành			
Chương trình và ngân sách 2016-17	PEP (Hàn Quốc tài trợ)				Du lịch (Lục)				ENHANCE (USDOL)				ATYSD (Nhật Bản tài trợ) và SY@W (US); Thanh tra (Hà Lan); Better Work (Canada và Thụy Sĩ)			
	Điện tử				Bảo hiểm xã hội (NHV Bản tài trợ)				PROPL (Hàn Quốc) đã hoàn thành				Đài An Quan (Hàn Quốc) và Better Work (RISA) đã hoàn thành			
	Điện tử				Bảo hiểm xã hội (NHV Bản tài trợ)				PROPL (Hàn Quốc) đã hoàn thành				Đài An Quan (Hàn Quốc) và Better Work (RISA) đã hoàn thành			
Kế hoạch dài hạn	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			
	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			
	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			
Thực hiện	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			
	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			
	Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)				Thị trường lao động và việc làm (ILO là tổ chức điều phối)			

* O này (phần chữ đỏ) không có trong bản của Văn phòng quốc gia, thể hiện thực tế là VNM105 được coi là kết quả "đang xây dựng", không phải là "mục tiêu" báo cáo kết quả của ILO" (như "kết quả Chương trình và Ngân

Phụ lục V. Ưu tiên và kết quả của DWCP và kết quả theo Chương trình và Ngân sách

Biểu đồ dưới đây minh họa các kết quả chương trình đầu ra đăng ký trên hệ thống IRIS của ILO, khác biệt với các Ưu tiên và Kết quả quốc gia trong DWCP, mặc dù có sự liên kết. Các kết quả chương trình đầu ra này được tổ chức theo Phụ lục IV nêu trên. Do nguồn lực hạn chế của văn phòng ở tất cả các cấp quản lý việc thực hiện kết quả đầu ra toàn cầu, các kết quả chương trình đầu ra được xây dựng phục vụ mục đích như vậy, do vậy, ưu tiên và kết quả quốc gia phần nào giảm vai trò quan trọng. Nguyên nhân của thực tế này (mặc dù rất đáng tiếc) là do đặc tính quản lý dựa trên kết quả của ILO cần được cân đối với công tác giám sát ở cấp quốc gia nhằm đảm bảo ghi nhận những tiến bộ đạt được ở cấp quốc gia.

Ưu tiên Quốc gia DWCP 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững		Ưu tiên Quốc gia DWCP 2: Thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương		Ưu tiên quốc gia DWCP 3: Góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động	
Kết quả DWCP 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương	Kết quả DWCP 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững		Kết quả DWCP 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội	Kết quả DWCP 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột	Kết quả DWCP 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động
	Kết quả DWCP 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế				
VNM127 – Năng lực của các đối tác Việt Nam được cải thiện nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch sang nền kinh tế chính thức thông qua cách tiếp cận chuỗi giá trị.		VNM151 – Cải thiện năng lực và cơ sở kiến thức quốc gia nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách và chiến lược an sinh xã hội.		VNM104 – Các chương trình đề án quốc gia và khuôn khổ pháp lý về lao động trẻ em và lao động cưỡng bức gắn kết với các tiêu chuẩn quốc tế và cải thiện việc áp dụng các tiêu chuẩn này	VNM101 – Quản trị thị trường lao động được cải thiện thông qua công tác cải cách luật lao động, đối thoại chính sách và quan hệ lao động hiệu quả.
		VNM105 - Chính phủ và các đối tác xã hội Việt Nam xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý và bảo vệ lao động di cư			
				VNM107 – Quản lý lao động và tuân thủ pháp luật lao động được cải thiện thông qua việc thực thi và giám sát có hiệu quả khuôn khổ pháp luật lao động	VNM801 – Tăng cường năng lực thể chế của các tổ chức của người sử dụng lao động
					VNM802 - Tăng cường năng lực thể chế của các tổ chức của người lao động

Phụ lục VI. Chương trình Hội thảo tham vấn (5/7/2016)

Thời gian	Hoạt động	Người thực hiện
8:00-8:30	Đăng ký đại biểu	Ban Tổ chức
8:30-8:45	Chào mừng đại biểu và giới thiệu bối cảnh tổ chức Hội thảo	Ban Tổ chức
8:45-9:00	Phát biểu khai mạc	- Ông Doãn Mậu Diệp, Thứ trưởng Bộ LĐTBXH - Ông Chang Hee Lee Giám đốc Văn phòng ILO tại Việt Nam
9:00-10:15	- Mục tiêu và chương trình hội thảo - Đánh giá của chuyên gia ILO về Chương trình quốc gia về việc làm bền vững, giai đoạn 2012 – 2016 - Đánh giá các tiêu chí	Ông David Tajgman - Chuyên gia tư vấn ILO TS. Đào Quang Vinh, Viện trưởng Viện KHLĐXH, Bộ LĐTBXH – chuyên gia tư vấn trong nước
10:15-10:30	Nghỉ giải lao	
10:30-12:00	Thảo luận chung: - Kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2012 – 2016 - Nguyên nhân - Cần làm gì để đạt được kết quả tốt hơn	Ông Chang Hee Lee TS. Đào Quang Vinh,
12:00-13:30	Nghỉ ăn trưa	Tất cả các đại biểu
13:30-15:30	Các định hướng lớn cho giai đoạn hợp tác 2017 – 2021: Tham luận của VGCL, VCCI và VCA Thảo luận chung	Chủ trì: Ông Chang-Hee Lee và bà Lê Kim Dung, TS. Đào Quang Vinh
15:30-15:45	Nghỉ giải lao	Tất cả các đại biểu
15:45-16.00	Tổng kết và bế mạc	- Ông Chang Hee Lee - Bà Lê Kim Dung

Phụ lục VII. Bảng hỏi tham vấn và kết quả

Name (optional) Họ Tên (không bắt buộc): _____

Position (optional) Chức vụ (không bắt buộc): _____

Organization/Department/Cơ quan/tổ chức: _____

Activity beneficiary/là bên thu hưởng

Interaction with ILO DWCP/Quan hệ tương tác với Chương trình quốc gia về VLBV: Professional interaction as policy maker, researcher, implementer, or similar/có quan hệ về chuyên môn vì là người hoạch định chính sách, nghiên cứu viên, triển khai, hoặc tương tự

Other/ Khác:

Please indicate your agreement with each of the 9 statements below, based on your interactive experience with the ILO (no matter how limited). Select "unable to judge" ONLY if you have had no interactive experience with the ILO and its work whatsoever.

Dựa theo kinh nghiệm làm việc với ILO (bất kể nhiều hay ít), đề nghị Anh /Chị cho biết ý kiến đối với 9 câu sau đây. Chọn không thể đánh giá CHỈ khi Anh/chị không có bất cứ một hoạt động tương tác nào với ILO hoặc là công việc của ILO

1. The priorities and outcomes identified by the DWCP were relevant to our needs/ Các ưu tiên và kết quả xác định trong Chương trình quốc gia về VLBV có liên quan đến nhu cầu của Anh/chị

Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý

Agree/ Đồng ý

Undecided/ Khó xác định

Disagree/ Không đồng ý

Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý

Unable to judge/ Không thể đánh giá

2. The actual support given by the ILO has been relevant to the needs identified in the DWCP/ Các hỗ trợ thực tế của ILO có liên quan đến những nhu cầu được xác định trong Chương trình quốc gia về VLBV

Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý

Agree/ Đồng ý

Undecided/ Khó xác định

Disagree/ Không đồng ý

Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý

Unable to judge/ Không thể đánh giá

3. The actual support given by the ILO has been effective in realizing outcomes and indicators identified in the DWCP/ Những hỗ trợ thực tế của ILO có hiệu lực đối với việc hiện thực hóa các kết quả và chỉ tiêu được xác định trong Chương trình quốc gia về VLBV.

Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý

Agree/ Đồng ý

Undecided/ Khó xác định

Disagree/ Không đồng ý

Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý

Unable to judge/ Không thể đánh giá

4. Actual ILO support has been efficient in supporting realization of outcomes and indicators identified in the DWCP/ Những hỗ trợ thực tế của ILO có hiệu quả đối với việc hiện thực hóa các kết quả và chỉ tiêu được xác định trong Chương trình quốc gia về VLBV
 - Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý
 - Agree/ Đồng ý
 - Undecided/ Khó xác định
 - Disagree/ Không đồng ý
 - Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý
 - Unable to judge/ Không thể đánh giá
5. Actual ILO support has had an impact that contributed to outcomes and indicators identified in the DWCP/ Những hỗ trợ thực tế của ILO có tác động tích cực đến các kết quả và chỉ tiêu được xác định trong Chương trình quốc gia về VLBV
 - Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý
 - Agree/ Đồng ý
 - Undecided/ Khó xác định
 - Disagree/ Không đồng ý
 - Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý
 - Unable to judge/ Không thể đánh giá
6. The achieved indications of DWCP outcomes are sustainable/ Những chỉ tiêu đạt được của Chương trình quốc gia về VLBV là bền vững.
 - Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý
 - Agree/ Đồng ý
 - Undecided/ Khó xác định
 - Disagree/ Không đồng ý
 - Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý
 - Unable to judge/ Không thể đánh giá
7. The achieved DWCP outcomes are sustainable/ Những kết quả đạt được của Chương trình quốc gia về VLBV là bền vững.
 - Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý
 - Agree/ Đồng ý
 - Undecided/ Khó xác định
 - Disagree/ Không đồng ý
 - Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý
 - Unable to judge/ Không thể đánh giá
8. ILO's contributions to DWCP outcomes have taken advantage of its comparative advantage/ ILO đã tận dụng được lợi thế so sánh của mình khi đóng góp cho các kết quả của Chương trình quốc gia về VLBV là bền vững.
 - Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý
 - Agree/ Đồng ý
 - Undecided/ Khó xác định
 - Disagree/ Không đồng ý
 - Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý
 - Unable to judge/ Không thể đánh giá

9. ILO's contributions have exploited, engaged or developed strategic partnerships/ Sự đóng góp của ILO đã khai thác, tham gia hoặc phát triển được các quan hệ đối tác chiến lược .

Strongly agree/ Hoàn toàn đồng ý

Agree/ Đồng ý

Undecided/ Khó xác định

Disagree/ Không đồng ý

Strongly disagree/ Hoàn toàn không đồng ý

Unable to judge/ Không thể đánh giá

Kết quả đánh giá của đại biểu

(Hoàn toàn đồng ý=5, Đồng ý=4, Không quyết định được=3, Không đồng ý=2, Hoàn toàn không đồng ý=1)

1. Sự đóng góp của ILO đã khai thác, tham gia hoặc phát triển được các quan hệ đối tác chiến lược	4.29
2. ILO đã tận dụng được lợi thế so sánh của mình khi đóng góp cho các kết quả của DWCP	4.22
3. Các ưu tiên và kết quả xác định trong DWCP là phù hợp với nhu cầu của đối tác	4.18
4. Hỗ trợ thực tế của ILO phù hợp với nhu cầu xác định trong DWCP	4.09
5. Hỗ trợ thực tế của ILO có tác động góp phần đạt được kết quả và chỉ số xác định trong DWCP	4.0
6. Hỗ trợ thực tế của ILO là hiệu quả trong việc thực hiện kết quả và chỉ số xác định trong DWCP	3.9
7. Hỗ trợ thực tế của ILO là hiệu quả về chi phí trong việc thực hiện kết quả và chỉ số xác định trong DWCP	3.8
8. Các chỉ số của kết quả đạt được của DWCP là bền vững	3.58
9. Kết quả đạt được của DWCP là bền vững	3.55

Phụ lục VIII. Khung logic

Ưu tiên Quốc gia 1: Tăng cường chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng thông qua nguồn nhân lực chất lượng cao, việc làm bền vững và phát triển doanh nghiệp bền vững

Kết quả 1: Các phân tích, dữ liệu, chiến lược và chính sách hiệu quả góp phần phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững ở cấp trung ương và địa phương

- Chỉ số 1.1. Khung chính sách về phát triển thị trường lao động và xúc tiến việc làm đảm bảo bình đẳng giới được hoàn thiện và thực hiện
- Chỉ số 1.2. Tăng số lượng Công ước của ILO được phê chuẩn và thực hiện
- Chỉ số 1.3. Các nhà hoạch định chính sách sử dụng các thông tin và phân tích thị trường lao động cập nhật và đáng tin cậy và được phân chia theo giới
- Chỉ số 1.4. Hệ thống phát triển kỹ năng nhạy cảm giới dựa trên Khung trình độ nghề quốc gia (NQF) và nhu cầu thị trường lao động được xây dựng và thực hiện
- Chỉ số 1.5. Tăng số lượng nam giới và phụ nữ tìm được việc thông qua các dịch vụ việc làm
- Chỉ số 1.6. ILO, cùng với các đối tác thực hiện chương trình Phát triển Kinh tế Địa phương (LED) ở cấp tỉnh, phổ biến các điển hình tốt về xúc tiến việc làm bền vững và tạo nguồn thu nhập ở cấp địa phương

Kết quả 2: Các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị kinh doanh phi chính thức có được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, được tiếp cận với các dịch vụ và điều kiện làm việc tốt hơn để phát triển bền vững

- Chỉ số 2.1. Các tổ chức đối tác xã hội và các cơ sở giáo dục áp dụng các công cụ và chương trình đào tạo trọn gói của ILO về kinh doanh và phát triển doanh nghiệp
- Chỉ số 2.2. Các chương trình Phát triển kinh tế địa phương (LED) ở một số tỉnh, quận, huyện xây dựng các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh địa phương, đặc biệt cho các DNVVN, các hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh phi chính thức
- Chỉ số 2.3. Các cơ quan đối tác sử dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện điều kiện lao động, năng suất và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp
- Chỉ số 2.4. Luật và Chương trình Quốc gia về Bảo hộ lao động, An toàn và Vệ sinh lao động áp dụng các công cụ và phương pháp luận của ILO để cải thiện an toàn vệ sinh lao động, chú trọng vào các khu vực có nguy cơ cao và các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ưu tiên Quốc gia 2: Thúc đẩy tăng trưởng công bằng và toàn diện thông qua an sinh xã hội và giải quyết nhu cầu việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Kết quả 3: Mở rộng hiệu quả diện bao phủ của an sinh xã hội

- Chỉ số 3.1. Chính phủ vận hành một chiến lược an sinh xã hội quốc gia phù hợp với Sàn An sinh Xã hội và được kết nối với các chính sách thị trường lao động
- Chỉ số 3.2. Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới và có tính đến các yếu tố giới
- Chỉ số 3.3. Chương trình bảo hiểm thất nghiệp lồng ghép các đề xuất về luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính đổi mới
- Chỉ số 3.4. Số phụ nữ và nam giới làm việc trong khu vực phi chính thức và nông thôn được tăng cường tiếp cận với tài chính vi mô/bảo hiểm vi mô
- Chỉ số 3.5. Một chương trình việc làm công, trong đó có lồng ghép việc xây dựng kỹ năng nghề, quyền lao động, an sinh xã hội và đối thoại xã hội được thực hiện

Kết quả 4: Các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được tiếp cận công bằng với việc làm bền vững và được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử và bóc lột

- Chỉ số 4.1. Các nhà hoạch định chính sách ba bên sử dụng các dữ liệu chia theo giới và các công cụ lồng ghép giới trong các công việc liên quan đến chính sách và lập chương trình của mình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới
- Chỉ số 4.2. Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các luật, chính sách và chương trình nhằm xúc tiến việc đưa người khuyết tật vào thị trường lao động
- Chỉ số 4.3. Các cơ quan đối tác ba bên thông qua các chính sách và chương trình nhằm tăng cường tiếp cận việc làm bền vững cho người sống chung với HIV/AIDS
- Chỉ số 4.4. Giảm đáng kể các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất
- Chỉ số 4.5. Người lao động nam và nữ di cư được tăng cường tiếp cận với thông tin và các dịch vụ để di cư an toàn và bảo vệ được các quyền của họ
- Chỉ số 4.6. Các cơ quan đối tác ba bên có nhận thức và xây dựng các chính sách và chương trình để giải quyết sự thiếu hụt việc làm bền vững của các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương

Ưu tiên Quốc gia 3: Góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành “một quốc gia công nghiệp hoá theo hướng hiện đại” thông qua tăng cường các thể chế và quản trị thị trường lao động

Kết quả 5: Các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động và các thể chế đối thoại xã hội có hiệu quả tăng cường quan hệ lao động

- Chỉ số 5.1. Các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm cả các hợp tác xã, có ảnh hưởng lớn hơn, có tính đại diện hơn và có thêm dịch vụ tốt hơn và mới đáp ứng nhu cầu của các thành viên hiện tại và tương lai của tổ chức mình
- Chỉ số 5.2. Các thể chế, bao gồm cả các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, và cơ chế quan hệ lao động được kiện toàn

Kết quả 6: Các cơ quan ba bên được tăng cường năng lực để áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bao gồm cả thông qua tăng cường quản lý nhà nước về lao động và đáp ứng những thách thức của hội nhập quốc tế

Chỉ số 6.1. Các luật pháp liên quan đến đối thoại xã hội và quan hệ lao động được hoàn thiện và thực hiện hiệu quả

Chỉ số 6.2. Các cơ quan ba bên xem xét phê chuẩn và áp dụng các Công ước liên quan của ILO

Chỉ số 6.3. Hệ thống quản lý lao động áp dụng hiệu quả hơn các luật pháp lao động và cung cấp các dịch vụ ở cấp quốc gia và địa phương, bao gồm cho cả người lao động và các doanh nghiệp trong nền kinh tế phi chính thức

Chỉ số 6.4. Các cơ quan ba bên thực hiện hiệu quả các cam kết khu vực và quốc tế và giải quyết những thách thức của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa công bằng

